

Mã đề 901

I. Trắc nghiệm (7 điểm):

Viết lại chữ cái đứng trước câu trả lời đúng vào giấy kiểm tra:

Câu 1. Đơn vị đo cường độ dòng điện là:

- A. Ampe B. Vôn C. Ampe kế D. Oat

Câu 2. Oát kế dùng để đo đại lượng điện nào?

- A. Điện trở B. Công suất
C. Cường độ dòng điện D. Hiệu điện thế

Câu 3. Trên bảng điện thường lắp những thiết bị nào?

- A. Thiết bị bảo vệ, chiếu sáng.
B. Thiết bị đóng cắt, chiếu sáng.
C. Thiết bị lấy điện, chiếu sáng.
D. Thiết bị đóng cắt, bảo vệ và lấy điện.

Câu 4. Đồng hồ đo điện nào đo điện trở mạch điện ?

- A. Oát kế. B. Ôm kế. C. Vôn kế. D. Ampe kế.

Câu 5. Phần tử nào dưới đây không được lắp trên bảng điện:

- A. Ổ điện B. Hộp số quạt C. Bóng đèn D. Aptômát

Câu 6. Dụng cụ nào dùng để khoan lỗ trên gỗ, bê tông ?

- A. Khoan B. Tua vít C. Kéo D. Kim

Câu 7. Trên bảng điện có những phần tử nào?

- A. Cầu chì, bóng đèn. B. Cầu chì, công tắc, ổ cắm.
C. Công tắc, bóng đèn. D. Ổ cắm, bóng đèn.

Câu 8. Vôn kế dùng để đo đại lượng điện nào?

- A. Cường độ dòng điện. B. Điện trở.
C. Vôn. D. Hiệu điện thế.

Câu 9. Hãy cho biết W là kí hiệu của đồng hồ đo điện nào?

- A. Ampe kế. B. Ôm kế. C. Oát kế. D. Vôn kế.

Câu 10. Vôn kế có thang đo 300V, cấp chính xác 1,5 thì sai số tuyệt đối lớn nhất là:

- A. 3,5V B. 4,5V C. 3V D. 4V

Câu 11. Dụng cụ dùng để cắt, tuốt và giữ dây dẫn khi nối là:

- A. Khoan B. Cưa C. Búa D. Kim

Câu 12. Sơ đồ nguyên lí mạch điện bảng điện gồm các thiết bị :

- A. Cầu chì, công tắc, ổ cắm B. Cầu chì, công tắc, ổ cắm, đèn
C. Ổ cắm, đèn, cầu chì. D. Công tắc, đèn, ổ cắm.

Câu 13. Cầu chì, được lắp trên:

- A. Dây trung hòa sau công tắc B. Dây pha trước công tắc
C. Dây pha sau công tắc D. Dây trung hòa trước công tắc

Câu 14. Đồng hồ vạn năng thực hiện chức năng đo của các loại đồng hồ:

- A. Vôn kế, công tơ điện, ampe kế. B. Ampe kế, công tơ điện, vôn kế.
C. Ôm kế, vôn kế, ampe kế. D. Ôm kế, công tơ điện, vôn kế.

Câu 15. Mạng điện trong nhà thường không được sử dụng loại dây dẫn:

- A. Trần B. Bọc cách điện C. Lõi một sợi D. Lõi nhiều sợi



Câu 16. Để tháo và lắp các vít có đầu kẻ rãnh người ta dùng?

- A. Kéo B. Kim C. Tua vít D. Khoan

Câu 17. Trước khi vẽ sơ đồ lắp đặt, chúng ta cần làm gì ?

- A. Tính toán dây dẫn. B. Lập bảng dự trù.
C. Lựa chọn dụng cụ. D. Tìm hiểu sơ đồ nguyên lí mạch điện.

Câu 18. Cưa dùng để làm gì?

- A. Tháo lắp các vít.
B. Cưa, cắt ống nhựa và kim loại.
C. Đo đường kính dây điện, chiều sâu lỗ.
D. Đo cường độ dòng điện.

Câu 19. Bàn là điện có công suất là 2000W hoạt động trong vòng 10 giờ thì điện năng tiêu thụ là:

- A. 200 Kwh B. 20 Wh C. 20 Kwh D. 200 Wh

Câu 20. Bước “Kiểm tra mối nối” thuộc bước thứ mấy trong quy trình nối dây dẫn điện?

- A. 4 B. 3 C. 2 D. 5

Câu 21. Trên mặt công tơ điện có ghi 500 vòng/Kwh có nghĩa là :

- A. Đĩa công tơ quay 500 vòng thì được 1wh
B. Đĩa công tơ quay 500 vòng thì được 10Wh
C. Đĩa công tơ quay 500 vòng thì được 10 Kwh
D. Đĩa công tơ quay 500 vòng thì được 1Kwh

Câu 22. Hãy cho biết “Xác định vị trí bảng điện, bóng đèn” thuộc bước thứ mấy trong quy trình vẽ sơ đồ lắp đặt mạch điện?

- A. 4 B. 2 C. 1 D. 3

Câu 23. Đâu là tên của đồng hồ đo điện?

- A. Panme. B. Búa. C. Đồng hồ vạn năng. D. Thước.

Câu 24. Công dụng của công tắc trong mạch điện bảng điện là:

- A. Bảo vệ mạch điện. B. Chiếu sáng. C. Mở phóng điện. D. Điều khiển đèn.

Câu 25. Điện năng tiêu thụ trong tháng 5 của nhà em là bao nhiêu khi số chỉ công tơ tháng 4 là 1500 Kwh; số chỉ công tơ tháng 5 là 2500Kwh.

- A. 1000 Kwh B. 1000 Wh C. 400 Kwh D. 10 Kwh

Câu 26. Mạng điện trong nhà có những loại bảng điện nào?

- A. Bảng điện chính, bảng điện nhánh. B. Bảng điện chính, bảng điện phụ.
C. Bảng điện trên, bảng điện dưới. D. Bảng điện nhánh, bảng điện phụ

Câu 27. Bước “Vạch dấu” thuộc bước thứ mấy trong quy trình lắp đặt mạch điện bảng điện?

- A. 2 B. 1 C. 3 D. 4

Câu 28. Hãy cho biết A là kí hiệu của đồng hồ đo điện nào?

- A. Oát kế. B. Vôn kế. C. Ampe kế. D. Ôm kế.

II. Tự luận (3 điểm):

Câu 1(2 điểm) : Hãy vẽ sơ đồ nguyên lí và sơ đồ lắp đặt của mạch điện đèn ống huỳnh quang.

Câu 2 (1 điểm): Nêu quy trình vẽ sơ đồ lắp đặt mạch điện bảng điện?

----- HẾT -----

Mã đề 902

I. Trắc nghiệm (7 điểm):

Viết lại chữ cái đứng trước câu trả lời đúng vào giấy kiểm tra:

Câu 1. Công dụng của công tắc trong mạch điện bằng điện là:

- A. Bảo vệ mạch điện. B. Môi phóng điện. C. Điều khiển đèn. D. Chiếu sáng.

Câu 2. Phần tử nào dưới đây không được lắp trên bảng điện:

- A. Bóng đèn B. Ổ điện C. Hộp số quạt D. Aptômát

Câu 3. Điện năng tiêu thụ trong tháng 5 của nhà em là bao nhiêu khi số chỉ công tơ tháng 4 là 1500 Kwh; số chỉ công tơ tháng 5 là 2500Kwh.

- A. 400 Kwh B. 1000 Kwh C. 10 Kwh D. 1000 Wh

Câu 4. Cưa dùng để làm gì?

- A. Đo cường độ dòng điện.
B. Cưa, cắt ống nhựa và kim loại.
C. Đo đường kính dây điện, chiều sâu lỗ.
D. Tháo lắp các vít.

Câu 5. Hãy cho biết A là kí hiệu của đồng hồ đo điện nào?

- A. Ampe kế. B. Ôm kế. C. Oát kế. D. Vôn kế.

Câu 6. Đầu là tên của đồng hồ đo điện?

- A. Panme. B. Đồng hồ vạn năng. C. Búa. D. Thước.

Câu 7. Trên mặt công tơ điện có ghi 500 vòng/Kwh có nghĩa là :

- A. Đĩa công tơ quay 500 vòng thì được 1wh
B. Đĩa công tơ quay 500 vòng thì được 1Kwh
C. Đĩa công tơ quay 500 vòng thì được 10 Kwh
D. Đĩa công tơ quay 500 vòng thì được 10Wh

Câu 8. Oát kế dùng để đo đại lượng điện nào?

- A. Công suất B. Điện trở
C. Hiệu điện thế D. Cường độ dòng điện

Câu 9. Bàn là điện có công suất là 2000W hoạt động trong vòng 10 giờ thì điện năng tiêu thụ là:

- A. 200 Kwh B. 20 Wh C. 20 Kwh D. 200 Wh

Câu 10. Trước khi vẽ sơ đồ lắp đặt, chúng ta cần làm gì ?

- A. Lập bảng dự trù. B. Tính toán dây dẫn.
C. Lựa chọn dụng cụ. D. Tìm hiểu sơ đồ nguyên lí mạch điện.

Câu 11. Hãy cho biết W là kí hiệu của đồng hồ đo điện nào?

- A. Vôn kế. B. Oát kế. C. Ampe kế. D. Ôm kế.

Câu 12. Mạng điện trong nhà thường không được sử dụng loại dây dẫn:

- A. Lõi nhiều sợi B. Bọc cách điện C. Trần D. Lõi một sợi

Câu 13. Trên bảng điện thường lắp những thiết bị nào?

- A. Thiết bị đóng cắt, chiếu sáng.
B. Thiết bị lấy điện, chiếu sáng.
C. Thiết bị đóng cắt, bảo vệ và lấy điện.
D. Thiết bị bảo vệ, chiếu sáng.



Câu 14. Dụng cụ dùng để cắt, tuốt và giữ dây dẫn khi nối là:

- A. Búa B. Cưa C. Kim D. Khoan

Câu 15. Vôn kế có thang đo 300V, cấp chính xác 1,5 thì sai số tuyệt đối lớn nhất là:

- A. 4,5V B. 4V C. 3,5V D. 3V

Câu 16. Đơn vị đo cường độ dòng điện là:

- A. Vôn B. Oat C. Ampe D. Ampe kế

Câu 17. Cầu chì, được lắp trên:

- A. Dây pha sau công tắc B. Dây trung hòa sau công tắc
C. Dây trung hòa trước công tắc D. Dây pha trước công tắc

Câu 18. Sơ đồ nguyên lý mạch điện bảng điện gồm các thiết bị :

- A. Công tắc, đèn, ổ cắm. B. Cầu chì, công tắc, ổ cắm, đèn
C. Ổ cắm, đèn, cầu chì. D. Cầu chì, công tắc, ổ cắm

Câu 19. Để tháo và lắp các vít có đầu kẻ rãnh người ta dùng?

- A. Tua vít B. Kéo C. Kim D. Khoan

Câu 20. Bước “Kiểm tra mối nối” thuộc bước thứ mấy trong quy trình nối dây dẫn điện?

- A. 5 B. 4 C. 2 D. 3

Câu 21. Vôn kế dùng để đo đại lượng điện nào?

- A. Cường độ dòng điện. B. Hiệu điện thế.
C. Vôn. D. Điện trở.

Câu 22. Dụng cụ nào dùng để khoan lỗ trên gỗ, bê tông ?

- A. Kéo B. Khoan C. Kim D. Tua vít

Câu 23. Đồng hồ vạn năng thực hiện chức năng đo của các loại đồng hồ:

- A. Ampe kế, công tơ điện, vôn kế. B. Ôm kế, công tơ điện, vôn kế.
C. Vôn kế, công tơ điện, ampe kế. D. Ôm kế, vôn kế, ampe kế.

Câu 24. Mạng điện trong nhà có những loại bảng điện nào?

- A. Bảng điện chính, bảng điện nhánh. B. Bảng điện trên, bảng điện dưới.
C. Bảng điện chính, bảng điện phụ. D. Bảng điện nhánh, bảng điện phụ

Câu 25. Trên bảng điện có những phần tử nào?

- A. Công tắc, bóng đèn. B. Ổ cắm, bóng đèn.
C. Cầu chì, công tắc, ổ cắm. D. Cầu chì, bóng đèn.

Câu 26. Bước “Vạch dấu” thuộc bước thứ mấy trong quy trình lắp đặt mạch điện bảng điện?

- A. 1 B. 4 C. 3 D. 2

Câu 27. Hãy cho biết “Xác định vị trí bảng điện, bóng đèn” thuộc bước thứ mấy trong quy trình vẽ sơ đồ lắp đặt mạch điện?

- A. 1 B. 2 C. 4 D. 3

Câu 28. Đồng hồ đo điện nào đo điện trở mạch điện ?

- A. Ôm kế. B. Vôn kế. C. Oát kế. D. Ampe kế.

II. Tự luận (3 điểm):

Câu 1(2 điểm): Hãy vẽ sơ đồ nguyên lý và sơ đồ lắp đặt của mạch điện bảng điện gồm 2 cầu chì, 1 ổ cắm, 1 công tắc hai cực điều khiển 1 bóng đèn 220V - 100W, nguồn điện 220V.

Câu 2 (1 điểm): Nêu quy trình lắp đặt mạch điện bảng điện. Có thể bỏ qua công đoạn vạch dấu trong quy trình đó được không? Tại sao?

----- HẾT -----



Mã đề 903

I. Trắc nghiệm (7 điểm):

Viết lại chữ cái đứng trước câu trả lời đúng vào giấy kiểm tra:

Câu 1. Bước “Vạch dấu” thuộc bước thứ mấy trong quy trình lắp đặt mạch điện bảng điện?

- A. 4 B. 3 C. 1 D. 2

Câu 2. Đơn vị đo cường độ dòng điện là:

- A. Ampe B. Vôn C. Oat D. Ampe kế

Câu 3. Đồng hồ đo điện nào đo điện trở mạch điện ?

- A. Ôm kế. B. Ampe kế. C. Oát kế. D. Vôn kế.

Câu 4. Trên bảng điện thường lắp những thiết bị nào?

- A. Thiết bị đóng cắt, bảo vệ và lấy điện.
B. Thiết bị lấy điện, chiếu sáng.
C. Thiết bị đóng cắt, chiếu sáng.
D. Thiết bị bảo vệ, chiếu sáng.

Câu 5. Mạng điện trong nhà thường không được sử dụng loại dây dẫn:

- A. Trần B. Lỗi một sợi C. Bọc cách điện D. Lỗi nhiều sợi

Câu 6. Oát kế dùng để đo đại lượng điện nào?

- A. Điện trở B. Công suất
C. Cường độ dòng điện D. Hiệu điện thế

Câu 7. Cầu chì, được lắp trên:

- A. Dây trung hòa sau công tắc B. Dây pha trước công tắc
C. Dây trung hòa trước công tắc D. Dây pha sau công tắc

Câu 8. Cưa dùng để làm gì?

- A. Cưa, cắt ống nhựa và kim loại.
B. Đo cường độ dòng điện.
C. Đo đường kính dây điện, chiều sâu lỗ.
D. Tháo lắp các vít.

Câu 9. Hãy cho biết “Xác định vị trí bảng điện, bóng đèn” thuộc bước thứ mấy trong quy trình vẽ sơ đồ lắp đặt mạch điện?

- A. 3 B. 4 C. 1 D. 2

Câu 10. Vôn kế dùng để đo đại lượng điện nào?

- A. Cường độ dòng điện. B. Hiệu điện thế.
C. Điện trở. D. Vôn.

Câu 11. Mạng điện trong nhà có những loại bảng điện nào?

- A. Bảng điện nhánh, bảng điện phụ B. Bảng điện chính, bảng điện nhánh.
C. Bảng điện trên, bảng điện dưới. D. Bảng điện chính, bảng điện phụ.

Câu 12. Dụng cụ dùng để cắt, tuốt và giữ dây dẫn khi nối là:

- A. Kim B. Búa C. Cưa D. Khoan

Câu 13. Phần tử nào dưới đây không được lắp trên bảng điện:

- A. Ổ điện B. Hộp số quạt C. Aptômat D. Bóng đèn

Câu 14. Bàn là điện có công suất là 2000W hoạt động trong vòng 10 giờ thì điện năng tiêu thụ là:

Mã đề 903



- A. 200 Wh B. 20 Kwh C. 20 Wh D. 200 Kwh

Câu 15. Trên mặt công tơ điện có ghi 500 vòng/Kwh có nghĩa là :

- A. Đĩa công tơ quay 500 vòng thì được 10 Kwh
B. Đĩa công tơ quay 500 vòng thì được 10Wh
C. Đĩa công tơ quay 500 vòng thì được 1Kwh
D. Đĩa công tơ quay 500 vòng thì được 1wh

Câu 16. Điện năng tiêu thụ trong tháng 5 của nhà em là bao nhiêu khi số chỉ công tơ tháng 4 là 1500 Kwh; số chỉ công tơ tháng 5 là 2500Kwh.

- A. 10 Kwh B. 1000 Kwh C. 400 Kwh D. 1000 Wh

Câu 17. Trên bảng điện có những phần tử nào?

- A. Ổ cắm, bóng đèn. B. Công tắc, bóng đèn.
C. Cầu chì, bóng đèn. D. Cầu chì, công tắc, ổ cắm.

Câu 18. Sơ đồ nguyên lý mạch điện bảng điện gồm các thiết bị :

- A. Cầu chì, công tắc, ổ cắm, đèn B. Cầu chì, công tắc, ổ cắm
C. Ổ cắm, đèn, cầu chì. D. Công tắc, đèn, ổ cắm.

Câu 19. Vôn kế có thang đo 300V, cấp chính xác 1,5 thì sai số tuyệt đối lớn nhất là:

- A. 3,5V B. 4V C. 3V D. 4,5V

Câu 20. Đầu là tên của đồng hồ đo điện?

- A. Thước. B. Búa. C. Đồng hồ vạn năng. D. Panme.

Câu 21. Đồng hồ vạn năng thực hiện chức năng đo của các loại đồng hồ:

- A. Ôm kế, công tơ điện, vôn kế. B. Vôn kế, công tơ điện, ampe kế.
C. Ôm kế, vôn kế, ampe kế. D. Ampe kế, công tơ điện, vôn kế.

Câu 22. Bước “Kiểm tra mối nối” thuộc bước thứ mấy trong quy trình nối dây dẫn điện?

- A. 4 B. 2 C. 5 D. 3

Câu 23. Hãy cho biết W là kí hiệu của đồng hồ đo điện nào?

- A. Ampe kế. B. Oát kế. C. Ôm kế. D. Vôn kế.

Câu 24. Để tháo và lắp các vít có đầu kẻ rãnh người ta dùng?

- A. Tua vít B. Kìm C. Kéo D. Khoan

Câu 25. Công dụng của công tắc trong mạch điện bảng điện là:

- A. Điều khiển đèn. B. Chiếu sáng. C. Mồi phóng điện. D. Bảo vệ mạch điện.

Câu 26. Trước khi vẽ sơ đồ lắp đặt, chúng ta cần làm gì ?

- A. Tìm hiểu sơ đồ nguyên lý mạch điện. B. Lập bảng dự trù.
C. Tính toán dây dẫn. D. Lựa chọn dụng cụ.

Câu 27. Dụng cụ nào dùng để khoan lỗ trên gỗ, bê tông ?

- A. Kéo B. Khoan C. Tua vít D. Kìm

Câu 28. Hãy cho biết A là kí hiệu của đồng hồ đo điện nào?

- A. Vôn kế. B. Oát kế. C. Ôm kế. D. Ampe kế.

II. Tự luận (3 điểm):

Câu 1(2 điểm): Hãy vẽ sơ đồ nguyên lý và sơ đồ lắp đặt của mạch điện bảng điện gồm 2 cầu chì, 1 ổ cắm, 1 công tắc hai cực điều khiển 1 bóng đèn 220V - 100W, nguồn điện 220V.

Câu 2 (1 điểm): Nêu quy trình lắp đặt mạch điện bảng điện. Có thể bỏ qua công đoạn vạch dấu trong quy trình đó được không? Tại sao?

----- HẾT -----



Mã đề 904

I. Trắc nghiệm (7 điểm):

Viết lại chữ cái đứng trước câu trả lời đúng vào giấy kiểm tra:

Câu 1. Vôn kế dùng để đo đại lượng điện nào?

- A. Cường độ dòng điện. B. Điện trở.
C. Vôn. D. Hiệu điện thế.

Câu 2. Vôn kế có thang đo 300V, cấp chính xác 1,5 thì sai số tuyệt đối lớn nhất là:

- A. 4,5V B. 3V C. 3,5V D. 4V

Câu 3. Oát kế dùng để đo đại lượng điện nào?

- A. Điện trở B. Công suất
C. Hiệu điện thế D. Cường độ dòng điện

Câu 4. Cưa dùng để làm gì?

- A. Đo đường kính dây điện, chiều sâu lỗ.
B. Đo cường độ dòng điện.
C. Cưa, cắt ống nhựa và kim loại.
D. Tháo lắp các vít.

Câu 5. Trên bảng điện có những phần tử nào?

- A. Cầu chì, bóng đèn. B. Cầu chì, công tắc, ổ cắm.
C. Công tắc, bóng đèn. D. Ổ cắm, bóng đèn.

Câu 6. Đơn vị đo cường độ dòng điện là:

- A. Ampe B. Ampe kế C. Vôn D. Oat

Câu 7. Trước khi vẽ sơ đồ lắp đặt, chúng ta cần làm gì ?

- A. Tìm hiểu sơ đồ nguyên lý mạch điện. B. Lập bảng dự trù.
C. Tính toán dây dẫn. D. Lựa chọn dụng cụ.

Câu 8. Hãy cho biết W là kí hiệu của đồng hồ đo điện nào?

- A. Vôn kế. B. Oát kế. C. Ôm kế. D. Ampe kế.

Câu 9. Hãy cho biết “Xác định vị trí bảng điện, bóng đèn” thuộc bước thứ mấy trong quy trình vẽ sơ đồ lắp đặt mạch điện?

- A. 3 B. 4 C. 2 D. 1

Câu 10. Hãy cho biết A là kí hiệu của đồng hồ đo điện nào?

- A. Oát kế. B. Vôn kế. C. Ampe kế. D. Ôm kế.

Câu 11. Dụng cụ nào dùng để khoan lỗ trên gỗ, bê tông ?

- A. Kìm B. Khoan C. Kéo D. Tua vít

Câu 12. Cầu chì, được lắp trên:

- A. Dây pha trước công tắc B. Dây pha sau công tắc
C. Dây trung hòa sau công tắc D. Dây trung hòa trước công tắc

Câu 13. Điện năng tiêu thụ trong tháng 5 của nhà em là bao nhiêu khi số chỉ công tơ tháng 4 là 1500 Kwh; số chỉ công tơ tháng 5 là 2500Kwh.

- A. 400 Kwh B. 10 Kwh C. 1000 Kwh D. 1000 Wh

Câu 14. Dụng cụ dùng để cắt, tuốt và giữ dây dẫn khi nối là:

- A. Cưa B. Búa C. Kìm D. Khoan



Câu 15. Đồng hồ vạn năng thực hiện chức năng đo của các loại đồng hồ:

- A. Ampe kế, công tơ điện, vôn kế. B. Ôm kế, vôn kế, ampe kế.
C. Vôn kế, công tơ điện, ampe kế. D. Ôm kế, công tơ điện, vôn kế.

Câu 16. Mạng điện trong nhà thường không được sử dụng loại dây dẫn:

- A. Lõi một sợi B. Trần C. Lõi nhiều sợi D. Bọc cách điện

Câu 17. Đồng hồ đo điện nào đo điện trở mạch điện ?

- A. Ôm kế. B. Vôn kế. C. Oát kế. D. Ampe kế.

Câu 18. Bước “Kiểm tra mỗi nối” thuộc bước thứ mấy trong quy trình nối dây dẫn điện?

- A. 3 B. 5 C. 2 D. 4

Câu 19. Mạng điện trong nhà có những loại bảng điện nào?

- A. Bảng điện chính, bảng điện nhánh. B. Bảng điện chính, bảng điện phụ.
C. Bảng điện nhánh, bảng điện phụ D. Bảng điện trên, bảng điện dưới.

Câu 20. Công dụng của công tắc trong mạch điện bảng điện là:

- A. Điều khiển đèn. B. Chiếu sáng. C. Mở phóng điện. D. Bảo vệ mạch điện.

Câu 21. Bàn là điện có công suất là 2000W hoạt động trong vòng 10 giờ thì điện năng tiêu thụ là:

- A. 20 Wh B. 200 Wh C. 200 Kwh D. 20 Kwh

Câu 22. Sơ đồ nguyên lý mạch điện bảng điện gồm các thiết bị :

- A. Cầu chì, công tắc, ổ cắm, đèn B. Ổ cắm, đèn, cầu chì.
C. Công tắc, đèn, ổ cắm. D. Cầu chì, công tắc, ổ cắm

Câu 23. Phần tử nào dưới đây không được lắp trên bảng điện:

- A. Aptômát B. Hộp số quạt C. Ổ điện D. Bóng đèn

Câu 24. Bước “Vạch dấu” thuộc bước thứ mấy trong quy trình lắp đặt mạch điện bảng điện?

- A. 4 B. 3 C. 2 D. 1

Câu 25. Trên bảng điện thường lắp những thiết bị nào?

- A. Thiết bị đóng cắt, chiếu sáng.
B. Thiết bị đóng cắt, bảo vệ và lấy điện.
C. Thiết bị lấy điện, chiếu sáng.
D. Thiết bị bảo vệ, chiếu sáng.

Câu 26. Để tháo và lắp các vít có đầu kẻ rãnh người ta dùng?

- A. Kéo B. Tua vít C. Khoan D. Kim

Câu 27. Trên mặt công tơ điện có ghi 500 vòng/Kwh có nghĩa là :

- A. Đĩa công tơ quay 500 vòng thì được 1wh
B. Đĩa công tơ quay 500 vòng thì được 10 Kwh
C. Đĩa công tơ quay 500 vòng thì được 1Kwh
D. Đĩa công tơ quay 500 vòng thì được 10Wh

Câu 28. Đây là tên của đồng hồ đo điện?

- A. Thước. B. Búa. C. Đồng hồ vạn năng. D. Panme.

II. Tự luận (3 điểm):

Câu 1(2 điểm) : Hãy vẽ sơ đồ nguyên lý và sơ đồ lắp đặt của mạch điện bảng điện gồm 2 cầu chì, 1 ổ cắm, 1 công tắc hai cực điều khiển 1 bóng đèn 220V - 100W, nguồn điện 220V.

Câu 2 (1 điểm): Nêu quy trình vẽ sơ đồ lắp đặt mạch điện đèn ống huỳnh quang ?

----- HẾT -----

Mã đề: LS.901

I. TRẮC NGHIỆM: (7.0 điểm): *Em hãy ghi vào giấy kiểm tra chữ cái đứng trước câu trả lời đúng.*

Câu 1. Từ đầu những năm 90 của thế kỉ XX, nền kinh tế Nhật Bản có đặc điểm gì nổi bật?

- A. Phát triển chậm chạp
B. Khủng hoảng, suy thoái kéo dài
C. Phát triển nhanh chóng
D. Phát triển không ổn định

Câu 2. Chính sách đối ngoại mà các đời tổng thống Mĩ theo đuổi đều nhằm mục đích gì?

- A. Đưa Mĩ trở thành cường quốc về kinh tế, tài chính.
B. Đưa Mĩ trở thành cường quốc về chính trị.
C. Mở rộng quan hệ ngoại giao với tất cả các nước trên thế giới.
D. Thực hiện mưu đồ làm bá chủ thế giới.

Câu 3. Điểm nổi bật trong chính sách đối nội của Mĩ sau Chiến tranh thế giới thứ hai là gì?

- A. Đưa giai cấp vô sản lên nắm chính quyền.
B. Tiến hành hàng loạt các cuộc chiến tranh xâm lược.
C. Đàn áp phong trào công nhân, cấm Đảng Cộng sản Mĩ hoạt động.
D. Thực hiện chế độ phân biệt chủng tộc Apacthai.

Câu 4. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, hai Đảng nào thay nhau nắm quyền ở Mĩ?

- A. Đảng Dân chủ và Đảng Độc lập.
B. Đảng Dân chủ và Đảng Cộng hòa.
C. Đảng Tự do và Đảng Cộng hòa.
D. Đảng Cộng hòa và Đảng Độc lập.

Câu 5. Nhật Bản đã làm gì để thúc đẩy sự phát triển của khoa học – kĩ thuật?

- A. Cho người đi học tập ở nước ngoài.
B. Mời những người giỏi về làm việc.
C. Coi trọng nền giáo dục quốc dân, khoa học – kĩ thuật.
D. Mua bằng phát minh, sáng chế của nước ngoài.

Câu 6. Nhật Bản trở thành một trong ba trung tâm kinh tế - tài chính của thế giới từ khi nào?

- A. Những năm 90 của thế kỉ XX.
B. Những năm 80 của thế kỉ XX.
C. Những năm 60 của thế kỉ XX.
D. Những năm 70 của thế kỉ XX.

Câu 7. Vị thế của nền kinh tế Mĩ sau chiến tranh thế giới thứ hai như thế nào?

- A. Đứng thứ hai trong giới tư bản chủ nghĩa.
B. Đứng thứ tư trong giới tư bản chủ nghĩa.
C. Vươn lên đứng đầu trong giới tư bản chủ nghĩa.
D. Đứng thứ ba trong giới tư bản chủ nghĩa.

Câu 8. Mĩ trở thành trung tâm kinh tế, tài chính duy nhất của thế giới vào khoảng thời gian nào?

- A. Từ năm 1945 đến 1950.
B. Từ năm 1945 đến 1975.
C. Từ năm 1950 đến 1980.
D. Từ năm 1918 đến 1945.

Câu 9. Chính sách đối ngoại nổi bật của Mĩ trong giai đoạn 1991-2000 là

- A. Nói lỏng sự kiểm soát đối với Đảng Cộng sản ở Mĩ.
B. Ủng hộ phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới.
C. Cố gắng thiết lập trật tự thế giới đơn cực.
D. Thiết lập chế độ thực dân cũ ở châu Á, Mĩ Latinh.



Câu 10. Nguyên nhân nào *không* tạo điều kiện cho nền kinh tế Mỹ phát triển mạnh sau chiến tranh thế giới thứ hai?

- A. Tập trung sản xuất và tập trung tư bản cao.
- B. Không bị chiến tranh tàn phá.
- C. Bán vũ khí cho các nước tham chiến.
- D. Tiến hành chiến tranh xâm lược và nô dịch các nước.

Câu 11. Nền kinh tế Mỹ mất dần ưu thế tuyệt đối về mọi mặt từ khoảng thời gian nào?

- A. Những năm 60 của thế kỉ XX.
- B. Những năm 70 của thế kỉ XX.
- C. Những năm 80 của thế kỉ XX.
- D. Những năm 90 của thế kỉ XX.

Câu 12. Sau chiến tranh thế giới thứ 2 nền kinh tế Mỹ thu được nhiều lợi nhuận từ

- A. chế tạo, xuất khẩu vũ khí
- B. bán phát minh khoa học kĩ thuật
- C. sản xuất, xuất khẩu lương thực
- D. xuất khẩu phần mềm tin học

Câu 13. Đặc điểm nổi bật trong quan hệ đối ngoại của Nhật Bản sau Chiến tranh thế giới thứ hai là gì?

- A. Phát triển kinh tế đối ngoại, xâm nhập và mở rộng phạm vi thế lực bằng kinh tế ở khắp mọi nơi, đặc biệt là Đông Nam Á.
- B. Mềm mỏng về chính trị, tập trung vào phát triển các mối quan hệ kinh tế đối ngoại
- C. Cạnh tranh gay gắt với Mỹ và các nước Tây Âu.
- D. Kí hiệp ước an ninh Mỹ - Nhật (08 - 09 - 1951).

Câu 14. Cơ hội mới để nền kinh tế Nhật Bản đạt được sự tăng trưởng “thần kì” là gì?

- A. Những cải cách dân chủ.
- B. Chiến tranh Triều Tiên.
- C. Chiến tranh Việt Nam.
- D. Ban hành hiến pháp năm 1946.

Câu 15. Từ những năm 90 của thế kỉ XX, mục tiêu lớn nhất mà Nhật Bản muốn hướng đến là gì?

- A. Vươn lên trở thành cường quốc chính trị.
- B. Vươn lên trở thành nền kinh tế lớn nhất thế giới.
- C. Giữ mối quan hệ ngoại giao tốt đẹp với tất cả các nước trên thế giới.
- D. Duy trì vị thế siêu cường kinh tế.

Câu 16. Nước nào khởi đầu cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật hiện đại?

- A. Anh
- B. Mỹ.
- C. Pháp
- D. Nhật

Câu 17. Trong thời gian 1955 – 1993, Đảng nào liên tục cầm quyền ở Nhật Bản?

- A. Đảng Cộng sản Nhật Bản.
- B. Đảng Dân chủ Xã hội.
- C. Đảng Dân chủ Tự do.
- D. Đảng Komeito.

Câu 18. Ý nào dưới đây *không* phải nguyên nhân làm cho địa vị kinh tế Mỹ suy giảm?

- A. Mỹ chi khoản tiền lớn cho việc chạy đua vũ trang và các cuộc chiến tranh xâm lược.
- B. Ở Mỹ liên tục xảy ra các cuộc nội chiến.
- C. Nền kinh tế Mỹ không ổn định, vấp phải suy thoái, khủng hoảng.
- D. Tây Âu, Nhật Bản vươn lên mạnh mẽ trở thành những trung tâm kinh tế cạnh tranh gay gắt với Mỹ.

Câu 19. Nhân tố nào được coi là “ngọn gió thần” đối với nền kinh tế Nhật Bản sau chiến tranh thế giới thứ hai?

- A. Thành tựu của cuộc cách mạng khoa học kĩ thuật hiện đại
- B. Chiến tranh Triều Tiên, Việt Nam
- C. Sự viện trợ của Mỹ cho Nhật Bản
- D. Sự viện trợ của các nước Tây Âu cho Nhật Bản

Câu 20. Ý nào dưới đây *không* phải nguyên nhân thúc đẩy nền kinh tế Mỹ phát triển sau Chiến tranh thế giới thứ hai?

- A. Mỹ giàu lên nhờ buôn bán vũ khí cho các nước tham chiến.

- B. Tài nguyên thiên nhiên phong phú.
- C. Làm giàu nhờ thu lợi nhuận từ các nước thuộc địa.
- D. Áp dụng thành tựu khoa học – kỹ thuật.

Câu 21. Mục đích của việc Nhật Bản kí với Mỹ “Hiệp ước an ninh Mỹ – Nhật” là gì?

- A. Nhật Bản muốn lợi dụng vốn kỹ thuật của Mỹ để phát triển kinh tế.
- B. Mỹ giúp Nhật trở thành bá chủ châu Á.
- C. Tạo thế cân bằng giữa Mỹ và Nhật.
- D. Nhật Bản đặt dưới “ô bảo hộ hạt nhân” của Mỹ để giảm chi phí quân sự.

Câu 22. Sự phát triển “thần kì” của nền kinh tế Nhật Bản bắt đầu vào khoảng thời gian nào?

- A. Những năm 80 của thế kỉ XX.
- B. Những năm 60 của thế kỉ XX.
- C. Những năm 70 của thế kỉ XX.
- D. Những năm 50 của thế kỉ XX.

Câu 23. Nội dung nào dưới đây không phải là nguyên nhân dẫn đến sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế Mỹ sau Chiến tranh thế giới thứ hai?

- A. Sức cạnh tranh lớn của các tập đoàn tư bản lũng đoạn.
- B. Mỹ áp dụng những thành tựu khoa học kỹ thuật.
- C. Mỹ biết tận dụng các nguồn viện trợ bên ngoài.
- D. Mỹ buôn bán vũ khí và không bị chiến tranh tàn phá.

Câu 24. Ý nào dưới đây không phải mục đích của “Chiến lược toàn cầu” do Mỹ đề ra?

- A. Chống phá các nước xã hội chủ nghĩa.
- B. Thiết lập sự thống trị trên toàn thế giới.
- C. Đẩy lùi phong trào giải phóng dân tộc.
- D. Mở rộng quan hệ ngoại giao với tất cả các nước trên thế giới.

Câu 25. Nội dung cơ bản của hiệp ước an ninh Mỹ- Nhật (1951) là

- A. Mỹ tái vũ trang cho Nhật
- B. Mỹ cam kết không xâm lược Nhật Bản
- C. Chấm dứt thời kì chiếm đóng của Đồng minh ở Nhật Bản
- D. Nhật Bản được đặt dưới sự bảo hộ hạt nhân của Mỹ, để Mỹ đóng quân và xây dựng căn cứ trên lãnh thổ Nhật

Câu 26. Ở Nhật Bản yếu tố nào được coi là vốn quý nhất, là nhân tố quyết định cho sự phát triển của nền kinh tế?

- A. Yếu tố con người.
- B. Các công ti Nhật Bản có sức cạnh tranh cao.
- C. Việc áp dụng những thành tựu khoa học – kỹ thuật.
- D. Vai trò của nhà nước trong điều tiết nền kinh tế.

Câu 27. Thành tựu nổi bật trong chinh phục vũ trụ của Mỹ trong cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật hiện đại là gì?

- A. Sản xuất tàu con thoi.
- B. Phóng thành công vệ tinh nhân tạo.
- C. Sản xuất tàu vũ trụ.
- D. Đưa con người lên mặt trăng.

Câu 28. Những năm 60 của thế kỉ XX, vị thế của nền kinh tế Nhật Bản như thế nào trong giới tư bản chủ nghĩa?

- A. Đứng thứ ba trong giới tư bản chủ nghĩa.
- B. Vươn lên đứng đầu trong giới tư bản chủ nghĩa.
- C. Đứng thứ tư trong giới tư bản chủ nghĩa.
- D. Đứng thứ hai trong giới tư bản chủ nghĩa.

II. TỰ LUẬN (3.0 điểm)

Câu 1 (3.0 điểm): Trình bày những hiểu biết của em về chiến tranh lạnh?



Mã đề: LS.902

I. TRẮC NGHIỆM: (7.0 điểm): *Em hãy ghi vào giấy kiểm tra chữ cái đứng trước câu trả lời đúng.*

Câu 1. Sau chiến tranh thế giới thứ 2 nền kinh tế Mĩ thu được nhiều lợi nhuận từ

- A. chế tạo, xuất khẩu vũ khí
- B. xuất khẩu phần mềm tin học
- C. sản xuất, xuất khẩu lương thực
- D. bán phát minh khoa học kĩ thuật

Câu 2. Điểm nổi bật trong chính sách đối nội của Mĩ sau Chiến tranh thế giới thứ hai là gì?

- A. Đàn áp phong trào công nhân, cấm Đảng Cộng sản Mĩ hoạt động.
- B. Tiến hành hàng loạt các cuộc chiến tranh xâm lược.
- C. Thực hiện chế độ phân biệt chủng tộc Apacthai.
- D. Đưa giai cấp vô sản lên nắm chính quyền.

Câu 3. Nhật Bản trở thành một trong ba trung tâm kinh tế - tài chính của thế giới từ khi nào?

- A. Những năm 90 của thế kỉ XX.
- B. Những năm 80 của thế kỉ XX.
- C. Những năm 60 của thế kỉ XX.
- D. Những năm 70 của thế kỉ XX.

Câu 4. Ý nào dưới đây *không* phải nguyên nhân thúc đẩy nền kinh tế Mĩ phát triển sau Chiến tranh thế giới thứ hai?

- A. Mĩ giàu lên nhờ buôn bán vũ khí cho các nước tham chiến.
- B. Làm giàu nhờ thu lợi nhuận từ các nước thuộc địa.
- C. Tài nguyên thiên nhiên phong phú.
- D. Áp dụng thành tựu khoa học – kĩ thuật.

Câu 5. Nội dung cơ bản của hiệp ước an ninh Mĩ- Nhật (1951) là

- A. Chấm dứt thời kì chiếm đóng của Đồng minh ở Nhật Bản
- B. Mĩ tái vũ trang cho Nhật
- C. Nhật Bản được đặt dưới sự bảo hộ hạt nhân của Mĩ, để Mĩ đóng quân và xây dựng căn cứ trên lãnh thổ Nhật
- D. Mĩ cam kết không xâm lược Nhật Bản

Câu 6. Nguyên nhân nào *không* tạo điều kiện cho nền kinh tế Mỹ phát triển mạnh sau chiến tranh thế giới thứ hai?

- A. Tập trung sản xuất và tập trung tư bản cao.
- B. Tiến hành chiến tranh xâm lược và nô dịch các nước.
- C. Không bị chiến tranh tàn phá.
- D. Bán vũ khí cho các nước tham chiến.

Câu 7. Nước nào khởi đầu cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật hiện đại?

- A. Nhật
- B. Pháp
- C. Anh
- D. Mĩ.

Câu 8. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, hai Đảng nào thay nhau nắm quyền ở Mĩ?

- A. Đảng Dân chủ và Đảng Cộng hòa.
- B. Đảng Tự do và Đảng Cộng hòa.
- C. Đảng Cộng hòa và Đảng Độc lập.
- D. Đảng Dân chủ và Đảng Độc lập.

Câu 9. Từ đầu những năm 90 của thế kỉ XX, nền kinh tế Nhật Bản có đặc điểm gì nổi bật?

- A. Phát triển chậm chạp
- B. Phát triển nhanh chóng
- C. Khủng hoảng, suy thoái kéo dài
- D. Phát triển không ổn định

Câu 10. Nền kinh tế Mỹ mất dần ưu thế tuyệt đối về mọi mặt từ khoảng thời gian nào?

- A. Những năm 70 của thế kỉ XX.
- B. Những năm 90 của thế kỉ XX.
- C. Những năm 60 của thế kỉ XX.
- D. Những năm 80 của thế kỉ XX.

Câu 11. Từ những năm 90 của thế kỉ XX, mục tiêu lớn nhất mà Nhật Bản muốn hướng đến là gì?

- A. Duy trì vị thế siêu cường kinh tế.
- B. Vươn lên trở thành nền kinh tế lớn nhất thế giới.
- C. Vươn lên trở thành cường quốc chính trị.
- D. Giữ mối quan hệ ngoại giao tốt đẹp với tất cả các nước trên thế giới.

Câu 12. Trong thời gian 1955 – 1993, Đảng nào liên tục cầm quyền ở Nhật Bản?

- A. Đảng Dân chủ Xã hội.
- B. Đảng Dân chủ Tự do.
- C. Đảng Komeito.
- D. Đảng Cộng sản Nhật Bản.

Câu 13. Đặc điểm nổi bật trong quan hệ đối ngoại của Nhật Bản sau Chiến tranh thế giới thứ hai là gì?

- A. Kí hiệp ước an ninh Mỹ - Nhật (08 - 09 - 1951).
- B. Cạnh tranh gay gắt với Mỹ và các nước Tây Âu.
- C. Mềm mỏng về chính trị, tập trung vào phát triển các mối quan hệ kinh tế đối ngoại
- D. Phát triển kinh tế đối ngoại, xâm nhập và mở rộng phạm vi thế lực bằng kinh tế ở khắp mọi nơi, đặc biệt là Đông Nam Á.

Câu 14. Vị thế của nền kinh tế Mỹ sau chiến tranh thế giới thứ hai như thế nào?

- A. Đứng thứ hai trong giới tư bản chủ nghĩa.
- B. Vươn lên đứng đầu trong giới tư bản chủ nghĩa.
- C. Đứng thứ tư trong giới tư bản chủ nghĩa.
- D. Đứng thứ ba trong giới tư bản chủ nghĩa.

Câu 15. Ở Nhật Bản yếu tố nào được coi là vốn quý nhất, là nhân tố quyết định cho sự phát triển của nền kinh tế?

- A. Các công ti Nhật Bản có sức cạnh tranh cao.
- B. Vai trò của nhà nước trong điều tiết nền kinh tế.
- C. Yếu tố con người.
- D. Việc áp dụng những thành tựu khoa học – kĩ thuật.

Câu 16. Ý nào dưới đây *không* phải mục đích của “Chiến lược toàn cầu” do Mỹ đề ra?

- A. Thiết lập sự thống trị trên toàn thế giới.
- B. Mở rộng quan hệ ngoại giao với tất cả các nước trên thế giới.
- C. Chống phá các nước xã hội chủ nghĩa.
- D. Đẩy lùi phong trào giải phóng dân tộc.

Câu 17. Nhật Bản đã làm gì để thúc đẩy sự phát triển của khoa học – kĩ thuật?

- A. Cho người đi học tập ở nước ngoài.
- B. Mua bằng phát minh, sáng chế của nước ngoài.
- C. Coi trọng nền giáo dục quốc dân, khoa học – kĩ thuật.
- D. Mời những người giỏi về làm việc.

Câu 18. Sự phát triển “thần kì” của nền kinh tế Nhật Bản bắt đầu vào khoảng thời gian nào?

- A. Những năm 70 của thế kỉ XX.
- B. Những năm 60 của thế kỉ XX.
- C. Những năm 50 của thế kỉ XX.
- D. Những năm 80 của thế kỉ XX.

Câu 19. Ý nào dưới đây *không* phải nguyên nhân làm cho địa vị kinh tế Mỹ suy giảm?

- A. Ở Mỹ liên tục xảy ra các cuộc nội chiến.
- B. Nền kinh tế Mỹ không ổn định, vấp phải suy thoái, khủng hoảng.

C. Tây Âu, Nhật Bản vươn lên mạnh mẽ trở thành những trung tâm kinh tế cạnh tranh gay gắt với Mỹ.

D. Mỹ chi khoản tiền lớn cho việc chạy đua vũ trang và các cuộc chiến tranh xâm lược.

Câu 20. Mục đích của việc Nhật Bản kí với Mỹ “Hiệp ước an ninh Mỹ – Nhật” là gì?

A. Nhật Bản muốn lợi dụng vốn kĩ thuật của Mỹ để phát triển kinh tế.

B. Tạo thế cân bằng giữa Mỹ và Nhật.

C. Nhật Bản đặt dưới “ô bảo hộ hạt nhân” của Mỹ để giảm chi phí quân sự.

D. Mỹ giúp Nhật trở thành bá chủ châu Á.

Câu 21. Chính sách đối ngoại nổi bật của Mỹ trong giai đoạn 1991-2000 là

A. Ủng hộ phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới.

B. Nói lỏng sự kiểm soát đối với Đảng Cộng sản ở Mỹ.

C. Thiết lập chế độ thực dân cũ ở châu Á, Mỹ Latinh.

D. Cố gắng thiết lập trật tự thế giới đơn cực.

Câu 22. Mỹ trở thành trung tâm kinh tế, tài chính duy nhất của thế giới vào khoảng thời gian nào?

A. Từ năm 1945 đến 1950.

B. Từ năm 1918 đến 1945.

C. Từ năm 1950 đến 1980.

D. Từ năm 1945 đến 1975.

Câu 23. Chính sách đối ngoại mà các đời tổng thống Mỹ theo đuổi đều nhằm mục đích gì?

A. Mở rộng quan hệ ngoại giao với tất cả các nước trên thế giới.

B. Thực hiện mưu đồ làm bá chủ thế giới.

C. Đưa Mỹ trở thành cường quốc về chính trị.

D. Đưa Mỹ trở thành cường quốc về kinh tế, tài chính.

Câu 24. Cơ hội mới để nền kinh tế Nhật Bản đạt được sự tăng trưởng “thần kì” là gì?

A. Chiến tranh Việt Nam.

B. Chiến tranh Triều Tiên.

C. Ban hành hiến pháp năm 1946.

D. Những cải cách dân chủ.

Câu 25. Nhân tố nào được coi là “ngọn gió thần” đối với nền kinh tế Nhật Bản sau chiến tranh thế giới thứ hai?

A. Chiến tranh Triều Tiên, Việt Nam

B. Sự viện trợ của các nước Tây Âu cho Nhật Bản

C. Sự viện trợ của Mỹ cho Nhật Bản

D. Thành tựu của cuộc cách mạng khoa học kĩ thuật hiện đại

Câu 26. Thành tựu nổi bật trong chinh phục vũ trụ của Mỹ trong cuộc cách mạng khoa học kĩ thuật hiện đại là gì?

A. Phóng thành công vệ tinh nhân tạo.

B. Sản xuất tàu con thoi.

C. Đưa con người lên mặt trăng.

D. Sản xuất tàu vũ trụ.

Câu 27. Những năm 60 của thế kỉ XX, vị thế của nền kinh tế Nhật Bản như thế nào trong giới tư bản chủ nghĩa?

A. Đứng thứ tư trong giới tư bản chủ nghĩa.

B. Vươn lên đứng đầu trong giới tư bản chủ nghĩa.

C. Đứng thứ hai trong giới tư bản chủ nghĩa.

D. Đứng thứ ba trong giới tư bản chủ nghĩa.

Câu 28. Nội dung nào dưới đây không phải là nguyên nhân dẫn đến sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế Mỹ sau Chiến tranh thế giới thứ hai?

A. Mỹ biết tận dụng các nguồn viện trợ bên ngoài.

B. Mỹ buôn bán vũ khí và không bị chiến tranh tàn phá.

C. Sức cạnh tranh lớn của các tập đoàn tư bản lũng đoạn.

D. Mỹ áp dụng những thành tựu khoa học kĩ thuật.

II. TỰ LUẬN (3.0 điểm)



Mã đề: LS.903

I. TRẮC NGHIỆM: (7.0 điểm): Em hãy ghi vào giấy kiểm tra chữ cái đứng trước câu trả lời đúng.

Câu 1. Ý nào dưới đây *không* phải nguyên nhân thúc đẩy nền kinh tế Mĩ phát triển sau Chiến tranh thế giới thứ hai?

- A. Làm giàu nhờ thu lợi nhuận từ các nước thuộc địa.
- B. Mĩ giàu lên nhờ buôn bán vũ khí cho các nước tham chiến.
- C. Áp dụng thành tựu khoa học – kĩ thuật.
- D. Tài nguyên thiên nhiên phong phú.

Câu 2. Ý nào dưới đây *không* phải nguyên nhân làm cho địa vị kinh tế Mĩ suy giảm?

- A. Nền kinh tế Mĩ không ổn định, vấp phải suy thoái, khủng hoảng.
- B. Tây Âu, Nhật Bản vươn lên mạnh mẽ trở thành những trung tâm kinh tế cạnh tranh gay gắt với Mĩ.

- C. Mĩ chi khoản tiền lớn cho việc chạy đua vũ trang và các cuộc chiến tranh xâm lược.
- D. Ở Mĩ liên tục xảy ra các cuộc nội chiến.

Câu 3. Chính sách đối ngoại nổi bật của Mĩ trong giai đoạn 1991-2000 là

- A. Ủng hộ phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới.
- B. Nới lỏng sự kiểm soát đối với Đảng Cộng sản ở Mĩ.
- C. Cố gắng thiết lập trật tự thế giới đơn cực.
- D. Thiết lập chế độ thực dân cũ ở châu Á, Mĩ Latinh.

Câu 4. Ý nào dưới đây *không* phải mục đích của “Chiến lược toàn cầu” do Mĩ đề ra?

- A. Đẩy lùi phong trào giải phóng dân tộc.
- B. Mở rộng quan hệ ngoại giao với tất cả các nước trên thế giới.
- C. Thiết lập sự thống trị trên toàn thế giới.
- D. Chống phá các nước xã hội chủ nghĩa.

Câu 5. Thành tựu nổi bật trong chinh phục vũ trụ của Mĩ trong cuộc cách mạng khoa học kĩ thuật hiện đại là gì?

- A. Đưa con người lên mặt trăng.
- B. Sản xuất tàu vũ trụ.
- C. Phóng thành công vệ tinh nhân tạo.
- D. Sản xuất tàu con thoi.

Câu 6. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, hai Đảng nào thay nhau nắm quyền ở Mĩ?

- A. Đảng Tự do và Đảng Cộng hòa.
- B. Đảng Dân chủ và Đảng Độc lập.
- C. Đảng Dân chủ và Đảng Cộng hòa.
- D. Đảng Cộng hòa và Đảng Độc lập.

Câu 7. Nội dung nào dưới đây *không* phải là nguyên nhân dẫn đến sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế Mĩ sau Chiến tranh thế giới thứ hai?

- A. Mĩ biết tận dụng các nguồn viện trợ bên ngoài.
- B. Mĩ áp dụng những thành tựu khoa học kĩ thuật.
- C. Sức cạnh tranh lớn của các tập đoàn tư bản lũng đoạn.
- D. Mĩ buôn bán vũ khí và không bị chiến tranh tàn phá.

Câu 8. Đặc điểm nổi bật trong quan hệ đối ngoại của Nhật Bản sau Chiến tranh thế giới thứ hai là gì?

- A. Phát triển kinh tế đối ngoại, xâm nhập và mở rộng phạm vi thế lực bằng kinh tế ở khắp mọi nơi, đặc biệt là Đông Nam Á.

- B. Mềm mỏng về chính trị, tập trung vào phát triển các mối quan hệ kinh tế đối ngoại
- C. Cạnh tranh gay gắt với Mỹ và các nước Tây Âu.
- D. Kí hiệp ước an ninh Mỹ - Nhật (08 - 09 - 1951).

Câu 9. Mục đích của việc Nhật Bản kí với Mỹ “Hiệp ước an ninh Mỹ – Nhật” là gì?

- A. Tạo thế cân bằng giữa Mỹ và Nhật.
- B. Nhật Bản muốn lợi dụng vốn kĩ thuật của Mỹ để phát triển kinh tế.
- C. Nhật Bản đặt dưới “ô bảo hộ hạt nhân” của Mỹ để giảm chi phí quân sự.
- D. Mỹ giúp Nhật trở thành bá chủ châu Á.

Câu 10. Từ đầu những năm 90 của thế kỉ XX, nền kinh tế Nhật Bản có đặc điểm gì nổi bật?

- A. Phát triển nhanh chóng
- B. Phát triển không ổn định
- C. Phát triển chậm chạp
- D. Khủng hoảng, suy thoái kéo dài

Câu 11. Cơ hội mới để nền kinh tế Nhật Bản đạt được sự tăng trưởng “thần kì” là gì?

- A. Ban hành hiến pháp năm 1946.
- B. Những cải cách dân chủ.
- C. Chiến tranh Việt Nam.
- D. Chiến tranh Triều Tiên.

Câu 12. Nội dung cơ bản của hiệp ước an ninh Mỹ- Nhật (1951) là

- A. Chấm dứt thời kì chiếm đóng của Đồng minh ở Nhật Bản
- B. Nhật Bản được đặt dưới sự bảo hộ hạt nhân của Mỹ, để Mỹ đóng quân và xây dựng căn cứ trên lãnh thổ Nhật
- C. Mỹ cam kết không xâm lược Nhật Bản
- D. Mỹ tái vũ trang cho Nhật

Câu 13. Chính sách đối ngoại mà các đời tổng thống Mỹ theo đuổi đều nhằm mục đích gì?

- A. Đưa Mỹ trở thành cường quốc về chính trị.
- B. Đưa Mỹ trở thành cường quốc về kinh tế, tài chính.
- C. Thực hiện mưu đồ làm bá chủ thế giới.
- D. Mở rộng quan hệ ngoại giao với tất cả các nước trên thế giới.

Câu 14. Nền kinh tế Mỹ mất dần ưu thế tuyệt đối về mọi mặt từ khoảng thời gian nào?

- A. Những năm 90 của thế kỉ XX.
- B. Những năm 70 của thế kỉ XX.
- C. Những năm 60 của thế kỉ XX.
- D. Những năm 80 của thế kỉ XX.

Câu 15. Nguyên nhân nào không tạo điều kiện cho nền kinh tế Mỹ phát triển mạnh sau chiến tranh thế giới thứ hai?

- A. Không bị chiến tranh tàn phá.
- B. Bán vũ khí cho các nước tham chiến.
- C. Tập trung sản xuất và tập trung tư bản cao.
- D. Tiến hành chiến tranh xâm lược và nô dịch các nước.

Câu 16. Những năm 60 của thế kỉ XX, vị thế của nền kinh tế Nhật Bản như thế nào trong giới tư bản chủ nghĩa?

- A. Vươn lên đứng đầu trong giới tư bản chủ nghĩa.
- B. Đứng thứ tư trong giới tư bản chủ nghĩa.
- C. Đứng thứ ba trong giới tư bản chủ nghĩa.
- D. Đứng thứ hai trong giới tư bản chủ nghĩa.

Câu 17. Mỹ trở thành trung tâm kinh tế, tài chính duy nhất của thế giới vào khoảng thời gian nào?

- A. Từ năm 1950 đến 1980.
- B. Từ năm 1945 đến 1975.
- C. Từ năm 1945 đến 1950.
- D. Từ năm 1918 đến 1945.

Câu 18. Sự phát triển “thần kì” của nền kinh tế Nhật Bản bắt đầu vào khoảng thời gian nào?

- A. Những năm 50 của thế kỉ XX.
- B. Những năm 60 của thế kỉ XX.
- C. Những năm 80 của thế kỉ XX.
- D. Những năm 70 của thế kỉ XX.

Câu 19. Từ những năm 90 của thế kỉ XX, mục tiêu lớn nhất mà Nhật Bản muốn hướng đến là gì?

- A. Vươn lên trở thành cường quốc chính trị.
- B. Duy trì vị thế siêu cường kinh tế.
- C. Vươn lên trở thành nền kinh tế lớn nhất thế giới.
- D. Giữ mối quan hệ ngoại giao tốt đẹp với tất cả các nước trên thế giới.

Câu 20. Điểm nổi bật trong chính sách đối nội của Mĩ sau Chiến tranh thế giới thứ hai là gì?

- A. Đưa giai cấp vô sản lên nắm chính quyền.
- B. Đàn áp phong trào công nhân, cấm Đảng Cộng sản Mĩ hoạt động.
- C. Tiến hành hàng loạt các cuộc chiến tranh xâm lược.
- D. Thực hiện chế độ phân biệt chủng tộc Apacthai.

Câu 21. Nhật Bản đã làm gì để thúc đẩy sự phát triển của khoa học – kĩ thuật?

- A. Cho người đi học tập ở nước ngoài.
- B. Mua bằng phát minh, sáng chế của nước ngoài.
- C. Mời những người giỏi về làm việc.
- D. Coi trọng nền giáo dục quốc dân, khoa học – kĩ thuật.

Câu 22. Sau chiến tranh thế giới thứ 2 nền kinh tế Mĩ thu được nhiều lợi nhuận từ

- A. chế tạo, xuất khẩu vũ khí
- B. sản xuất, xuất khẩu lương thực
- C. xuất khẩu phần mềm tin học
- D. bán phát minh khoa học kĩ thuật

Câu 23. Trong thời gian 1955 – 1993, Đảng nào liên tục cầm quyền ở Nhật Bản?

- A. Đảng Dân chủ Tự do.
- B. Đảng Cộng sản Nhật Bản.
- C. Đảng Komeito.
- D. Đảng Dân chủ Xã hội.

Câu 24. Ở Nhật Bản yếu tố nào được coi là vốn quý nhất, là nhân tố quyết định cho sự phát triển của nền kinh tế?

- A. Vai trò của nhà nước trong điều tiết nền kinh tế.
- B. Yếu tố con người.
- C. Việc áp dụng những thành tựu khoa học – kĩ thuật.
- D. Các công ti Nhật Bản có sức cạnh tranh cao.

Câu 25. Vị thế của nền kinh tế Mĩ sau chiến tranh thế giới thứ hai như thế nào?

- A. Đứng thứ tư trong giới tư bản chủ nghĩa.
- B. Đứng thứ hai trong giới tư bản chủ nghĩa.
- C. Đứng thứ ba trong giới tư bản chủ nghĩa.
- D. Vươn lên đứng đầu trong giới tư bản chủ nghĩa.

Câu 26. Nước nào khởi đầu cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật hiện đại?

- A. Mĩ.
- B. Anh
- C. Nhật
- D. Pháp

Câu 27. Nhật Bản trở thành một trong ba trung tâm kinh tế - tài chính của thế giới từ khi nào?

- A. Những năm 90 của thế kỉ XX.
- B. Những năm 80 của thế kỉ XX.
- C. Những năm 60 của thế kỉ XX.
- D. Những năm 70 của thế kỉ XX.

Câu 28. Nhân tố nào được coi là “ngọn gió thần” đối với nền kinh tế Nhật Bản sau chiến tranh thế giới thứ hai?

- A. Sự viện trợ của Mĩ cho Nhật Bản
- B. Thành tựu của cuộc cách mạng khoa học kĩ thuật hiện đại
- C. Chiến tranh Triều Tiên, Việt Nam
- D. Sự viện trợ của các nước Tây Âu cho Nhật Bản

II. TỰ LUẬN (3.0 điểm)

Câu 1 (3.0 điểm): Chiến tranh lạnh là gì? Những biểu hiện và hậu quả của chiến tranh lạnh?

Mã đề: LS.904

I. TRẮC NGHIỆM: (7.0 điểm): Em hãy ghi vào giấy kiểm tra chữ cái đứng trước câu trả lời đúng.

Câu 1. Nhật Bản trở thành một trong ba trung tâm kinh tế - tài chính của thế giới từ khi nào?

- A. Những năm 80 của thế kỉ XX.
- B. Những năm 60 của thế kỉ XX.
- C. Những năm 70 của thế kỉ XX.
- D. Những năm 90 của thế kỉ XX.

Câu 2. Ý nào dưới đây *không* phải mục đích của “Chiến lược toàn cầu” do Mĩ đề ra?

- A. Chống phá các nước xã hội chủ nghĩa.
- B. Thiết lập sự thống trị trên toàn thế giới.
- C. Mở rộng quan hệ ngoại giao với tất cả các nước trên thế giới.
- D. Đẩy lùi phong trào giải phóng dân tộc.

Câu 3. Đặc điểm nổi bật trong quan hệ đối ngoại của Nhật Bản sau Chiến tranh thế giới thứ hai là gì?

- A. Kí hiệp ước an ninh Mĩ - Nhật (08 - 09 - 1951).
- B. Phát triển kinh tế đối ngoại, xâm nhập và mở rộng phạm vi thế lực bằng kinh tế ở khắp mọi nơi, đặc biệt là Đông Nam Á.
- C. Mềm mỏng về chính trị, tập trung vào phát triển các mối quan hệ kinh tế đối ngoại
- D. Cạnh tranh gay gắt với Mĩ và các nước Tây Âu.

Câu 4. Ý nào dưới đây *không* phải nguyên nhân làm cho địa vị kinh tế Mĩ suy giảm?

- A. Ở Mĩ liên tục xảy ra các cuộc nội chiến.
- B. Mĩ chi khoản tiền lớn cho việc chạy đua vũ trang và các cuộc chiến tranh xâm lược.
- C. Tây Âu, Nhật Bản vươn lên mạnh mẽ trở thành những trung tâm kinh tế cạnh tranh gay gắt với Mĩ.
- D. Nền kinh tế Mĩ không ổn định, vấp phải suy thoái, khủng hoảng.

Câu 5. Cơ hội mới để nền kinh tế Nhật Bản đạt được sự tăng trưởng “thần kì” là gì?

- A. Chiến tranh Triều Tiên.
- B. Những cải cách dân chủ.
- C. Ban hành hiến pháp năm 1946.
- D. Chiến tranh Việt Nam.

Câu 6. Sự phát triển “thần kì” của nền kinh tế Nhật Bản bắt đầu vào khoảng thời gian nào?

- A. Những năm 60 của thế kỉ XX.
- B. Những năm 70 của thế kỉ XX.
- C. Những năm 80 của thế kỉ XX.
- D. Những năm 50 của thế kỉ XX.

Câu 7. Chính sách đối ngoại nổi bật của Mĩ trong giai đoạn 1991-2000 là

- A. Cố gắng thiết lập trật tự thế giới đơn cực.
- B. Thiết lập chế độ thực dân cũ ở châu Á, Mĩ Latinh.
- C. Ủng hộ phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới.
- D. Nói lỏng sự kiểm soát đối với Đảng Cộng sản ở Mĩ.

Câu 8. Ý nào dưới đây *không* phải nguyên nhân thúc đẩy nền kinh tế Mĩ phát triển sau Chiến tranh thế giới thứ hai?

- A. Tài nguyên thiên nhiên phong phú.
- B. Làm giàu nhờ thu lợi nhuận từ các nước thuộc địa.
- C. Mĩ giàu lên nhờ buôn bán vũ khí cho các nước tham chiến.



D. Áp dụng thành tựu khoa học – kĩ thuật.

Câu 9. Nội dung nào dưới đây không phải là nguyên nhân dẫn đến sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế Mĩ sau Chiến tranh thế giới thứ hai?

- A. Mĩ buôn bán vũ khí và không bị chiến tranh tàn phá.
- B. Mĩ áp dụng những thành tựu khoa học kĩ thuật.
- C. Sức cạnh tranh lớn của các tập đoàn tư bản lũng đoạn.
- D. Mĩ biết tận dụng các nguồn viện trợ bên ngoài.

Câu 10. Nhật Bản đã làm gì để thúc đẩy sự phát triển của khoa học – kĩ thuật?

- A. Coi trọng nền giáo dục quốc dân, khoa học – kĩ thuật.
- B. Mời những người giỏi về làm việc.
- C. Mua bằng phát minh, sáng chế của nước ngoài.
- D. Cho người đi học tập ở nước ngoài.

Câu 11. Những năm 60 của thế kỉ XX, vị thế của nền kinh tế Nhật Bản như thế nào trong giới tư bản chủ nghĩa?

- A. Đứng thứ tư trong giới tư bản chủ nghĩa.
- B. Đứng thứ ba trong giới tư bản chủ nghĩa.
- C. Đứng thứ hai trong giới tư bản chủ nghĩa.
- D. Vươn lên đứng đầu trong giới tư bản chủ nghĩa.

Câu 12. Sau chiến tranh thế giới thứ 2 nền kinh tế Mĩ thu được nhiều lợi nhuận từ

- A. xuất khẩu phần mềm tin học
- B. sản xuất, xuất khẩu lương thực
- C. chế tạo, xuất khẩu vũ khí
- D. bán phát minh khoa học kĩ thuật

Câu 13. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, hai Đảng nào thay nhau nắm quyền ở Mĩ?

- A. Đảng Cộng hòa và Đảng Độc lập.
- B. Đảng Dân chủ và Đảng Độc lập.
- C. Đảng Dân chủ và Đảng Cộng hòa.
- D. Đảng Tự do và Đảng Cộng hòa.

Câu 14. Điểm nổi bật trong chính sách đối nội của Mĩ sau Chiến tranh thế giới thứ hai là gì?

- A. Tiến hành hàng loạt các cuộc chiến tranh xâm lược.
- B. Đàn áp phong trào công nhân, cấm Đảng Cộng sản Mĩ hoạt động.
- C. Thực hiện chế độ phân biệt chủng tộc Apacthai.
- D. Đưa giai cấp vô sản lên nắm chính quyền.

Câu 15. Từ những năm 90 của thế kỉ XX, mục tiêu lớn nhất mà Nhật Bản muốn hướng đến là gì?

- A. Vươn lên trở thành nền kinh tế lớn nhất thế giới.
- B. Vươn lên trở thành cường quốc chính trị.
- C. Duy trì vị thế siêu cường kinh tế.
- D. Giữ mối quan hệ ngoại giao tốt đẹp với tất cả các nước trên thế giới.

Câu 16. Thành tựu nổi bật trong chinh phục vũ trụ của Mĩ trong cuộc cách mạng khoa học kĩ thuật hiện đại là gì?

- A. Sản xuất tàu vũ trụ.
- B. Sản xuất tàu con thoi.
- C. Đưa con người lên mặt trăng.
- D. Phóng thành công vệ tinh nhân tạo.

Câu 17. Nước nào khởi đầu cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật hiện đại?

- A. Pháp
- B. Mĩ.
- C. Anh
- D. Nhật

Câu 18. Từ đầu những năm 90 của thế kỉ XX, nền kinh tế Nhật Bản có đặc điểm gì nổi bật?

- A. Phát triển nhanh chóng
- B. Khủng hoảng, suy thoái kéo dài
- C. Phát triển không ổn định
- D. Phát triển chậm chạp

Câu 19. Chính sách đối ngoại mà các đời tổng thống Mĩ theo đuổi đều nhằm mục đích gì?

- A. Đưa Mĩ trở thành cường quốc về chính trị.
- B. Đưa Mĩ trở thành cường quốc về kinh tế, tài chính.
- C. Mở rộng quan hệ ngoại giao với tất cả các nước trên thế giới.

D. Thực hiện mưu đồ làm bá chủ thế giới.

Câu 20. Trong thời gian 1955 – 1993, Đảng nào liên tục cầm quyền ở Nhật Bản?

A. Đảng Dân chủ Xã hội.

B. Đảng Dân chủ Tự do.

C. Đảng Cộng sản Nhật Bản.

D. Đảng Komeito.

Câu 21. Nhân tố nào được coi là “ngọn gió thần” đối với nền kinh tế Nhật Bản sau chiến tranh thế giới thứ hai?

A. Chiến tranh Triều Tiên, Việt Nam

B. Sự viện trợ của Mỹ cho Nhật Bản

C. Sự viện trợ của các nước Tây Âu cho Nhật Bản

D. Thành tựu của cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật hiện đại

Câu 22. Nguyên nhân nào không tạo điều kiện cho nền kinh tế Mỹ phát triển mạnh sau chiến tranh thế giới thứ hai?

A. Tiến hành chiến tranh xâm lược và nô dịch các nước.

B. Tập trung sản xuất và tập trung tư bản cao.

C. Bán vũ khí cho các nước tham chiến.

D. Không bị chiến tranh tàn phá.

Câu 23. Nền kinh tế Mỹ mất dần ưu thế tuyệt đối về mọi mặt từ khoảng thời gian nào?

A. Những năm 70 của thế kỷ XX.

B. Những năm 80 của thế kỷ XX.

C. Những năm 90 của thế kỷ XX.

D. Những năm 60 của thế kỷ XX.

Câu 24. Ở Nhật Bản yếu tố nào được coi là vốn quý nhất, là nhân tố quyết định cho sự phát triển của nền kinh tế?

A. Vai trò của nhà nước trong điều tiết nền kinh tế.

B. Việc áp dụng những thành tựu khoa học – kỹ thuật.

C. Các công ti Nhật Bản có sức cạnh tranh cao.

D. Yếu tố con người.

Câu 25. Vị thế của nền kinh tế Mỹ sau chiến tranh thế giới thứ hai như thế nào?

A. Đứng thứ tư trong giới tư bản chủ nghĩa.

B. Vươn lên đứng đầu trong giới tư bản chủ nghĩa.

C. Đứng thứ ba trong giới tư bản chủ nghĩa.

D. Đứng thứ hai trong giới tư bản chủ nghĩa.

Câu 26. Mỹ trở thành trung tâm kinh tế, tài chính duy nhất của thế giới vào khoảng thời gian nào?

A. Từ năm 1918 đến 1945.

B. Từ năm 1950 đến 1980.

C. Từ năm 1945 đến 1975.

D. Từ năm 1945 đến 1950.

Câu 27. Nội dung cơ bản của hiệp ước an ninh Mỹ- Nhật (1951) là

A. Nhật Bản được đặt dưới sự bảo hộ hạt nhân của Mỹ, để Mỹ đóng quân và xây dựng căn cứ trên lãnh thổ Nhật

B. Mỹ tái vũ trang cho Nhật

C. Mỹ cam kết không xâm lược Nhật Bản

D. Chấm dứt thời kì chiếm đóng của Đồng minh ở Nhật Bản

Câu 28. Mục đích của việc Nhật Bản ký với Mỹ “Hiệp ước an ninh Mỹ – Nhật” là gì?

A. Mỹ giúp Nhật trở thành bá chủ châu Á.

B. Tạo thế cân bằng giữa Mỹ và Nhật.

C. Nhật Bản muốn lợi dụng vốn kỹ thuật của Mỹ để phát triển kinh tế.

D. Nhật Bản đặt dưới “ô bảo hộ hạt nhân” của Mỹ để giảm chi phí quân sự.

II. TỰ LUẬN (3.0 điểm)

Câu 1 (3.0 điểm): Sau khi chiến tranh lạnh kết thúc, thế giới phát triển theo những xu thế nào?



Mã đề Đ.901

I. Trắc nghiệm (7 điểm)

Em hãy ghi ra giấy kiểm tra chữ cái đứng trước đáp án đúng

Câu 1. Đồng bằng sông Hồng có năng suất lúa cao nhất cả nước do nguyên nhân chủ yếu nào sau đây?

- A. Trình độ thâm canh cao nhất nước
B. Mở rộng diện tích canh tác cây lúa
C. Đất phù sa màu mỡ, khí hậu thuận lợi
D. Thị trường tiêu thụ rộng lớn

Câu 2. Đây là biện pháp có ý nghĩa hàng đầu đối với việc sử dụng hợp lý đất đai ở Đồng bằng sông Hồng?

- A. Đẩy mạnh thâm canh.
B. Khai hoang và cải tạo đất.
C. Quy hoạch thủy lợi
D. Trồng rừng và xây dựng thủy lợi

Câu 3. Biện pháp tốt nhất để hạn chế thiệt hại do lũ quét, sạt lở đất cho vùng Trung Du và Miền núi Bắc Bộ là

- A. Bảo vệ rừng đầu nguồn
B. Không xây dựng nhà ở ven sông, suối, nơi địa hình dốc
C. Xây dựng công trình thoát lũ
D. Thay đổi tập quán canh tác

Câu 4. Thiên tai gây thiệt hại lớn nhất về người và của cho vùng Trung Du và Miền núi Bắc Bộ là gì?

- A. Núi cao hiểm trở, độ dốc lớn
B. Lũ ống, lũ quét, sạt lở đất
C. Thời tiết thất thường, rét đậm, rét hại
D. Bão

Câu 5. Điều kiện quan trọng nhất để Trung du và miền núi Bắc Bộ phát triển cây công nghiệp, dược liệu, rau quả có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới là

- A. Diện tích đất feralit màu mỡ
B. Nhân dân có kinh nghiệm phát triển cây công nghiệp
C. Thị trường tiêu thụ sản phẩm rộng lớn
D. Khí hậu nhiệt đới ẩm có mùa đông lạnh nhất nước

Câu 6. Địa hình đồi bát úp ở Trung du và miền núi Bắc Bộ thuận lợi để phát triển ngành sản xuất nông nghiệp nào sau đây?

- A. Trồng rừng sản xuất
B. Trồng cây công nghiệp
C. Thâm canh lúa nước
D. Trồng cây ăn quả

Câu 7. Để hạn chế tác hại của gió Tây khô nóng, vùng Bắc Trung Bộ cần có biện pháp nào sau đây?

- A. Xây dựng các hồ chứa nước
B. Bảo vệ rừng và trồng rừng phòng hộ.
C. Dự báo để phòng thời gian hoạt động của gió tây khô nóng.
D. Trồng rừng điều hòa khí hậu, bảo vệ môi trường sinh thái.

Câu 8. Di sản văn hóa thế giới ở Đồng bằng sông Hồng được UNESCO công nhận là

- A. Phong Nha – Kẻ Bàng
B. Di tích Mỹ Sơn
C. Vịnh Hạ Long
D. Khu di tích trung tâm Hoàng thành Thăng Long

Câu 9. Di sản văn hóa thế giới ở Bắc Trung Bộ được UNESCO công nhận là

- A. Phong Nha – Kẻ Bàng
B. Di tích Mỹ Sơn
C. Phố cổ Hội An
D. Cố đô Huế

Câu 10. Ranh giới tự nhiên giữa Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ là dãy núi

- A. Hoàng Sơn
B. Bạch Mã
C. Trường Sơn Bắc
D. Trường Sơn Nam

Câu 11. Tuyến đường chạy dọc nước ta từ Lạng Sơn đến Cà Mau là

- A. Quốc lộ 14
B. Quốc lộ 1A
C. Đường Hồ Chí Minh
D. Quốc lộ 5

Câu 12. Loại cây hương liệu nào là đặc sản của vùng Trung Du và Miền núi Bắc Bộ?

- A Sa Nhân B Hồi C Quế D Tam thất

Câu 13. Đồng bằng sông Hồng là đồng bằng châu thổ được bồi đắp bởi phù sa của hệ thống

- A. sông Hồng và sông Thái Bình. B. sông Hồng và sông Đà.
C. sông Hồng và sông Cầu D. sông Hồng và sông Lục Nam

Câu 14. Tài nguyên quý giá nhất của vùng Đồng bằng sông Hồng là

- A. khí hậu có 1 mùa đông lạnh B. khoáng sản than nâu
C. đất phù sa sông D. sông ngòi dày đặc

Câu 15. Trong cơ cấu giá trị hàng hóa xuất khẩu của nước ta, chiếm tỉ trọng cao nhất là

- A. hàng công nghiệp nặng và khoáng sản
B. hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp
C. hàng nông, lâm, thủy sản
D. các hàng hóa xuất khẩu khác

Câu 16. Hoạt động kinh tế chủ yếu ở khu vực đồi núi phía Tây vùng Bắc Trung Bộ là

- A. nghề rừng, trồng cây công nghiệp lâu năm, nuôi trâu bò đàn
B. nuôi trồng thủy sản, sản xuất lương thực, cây công nghiệp hằng năm
C. trồng cây công nghiệp hằng năm, đánh bắt thủy sản
D. sản xuất công nghiệp, thương mại, dịch vụ

Câu 17. Vị trí địa lý vùng Bắc Trung Bộ có ý nghĩa:

- A. phát triển kinh tế và bảo vệ an ninh quốc phòng.
B. cầu nối giữa các vùng kinh tế phía Bắc và phía Nam của đất nước.
C. thuận lợi khai thác kinh tế biển đảo.
D. phát huy thế mạnh của các cửa khẩu sang đất nước Lào.

Câu 18. Công nghiệp năng lượng phát triển mạnh ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là do

- A. nhu cầu thị trường ngày càng tăng
B. nguồn thủy năng và nguồn than phong phú
C. trình độ lao động tăng cao
D. có nhiều tài nguyên đa dạng, địa hình chủ yếu là đồi núi

Câu 19. Thiên tai thường xuyên xảy ra nhất đối với vùng Bắc Trung Bộ là

- A. bão B. hạn hán C. lũ lụt D. khí hậu lạnh

Câu 20. Đồng bằng sông Hồng có mật độ dân số

- A. thấp hơn cả nước B. cao nhất cả nước
C. thấp hơn Trung du miền núi Bắc bộ D. thấp hơn Đồng bằng sông Cửu Long

II. Tự luận (3 điểm)

Câu 1(2 điểm) Phân tích đặc điểm tự nhiên và thế mạnh kinh tế của tiểu vùng Đông Bắc của vùng trung du và miền núi Bắc bộ?

Câu 2(1 điểm) .Phân tích các yếu tố tự nhiên của vùng Đồng bằng sông Hồng để phát triển cây lương thực?

Mã đề Đ.902

I. Trắc nghiệm (7 điểm)

Em hãy ghi ra giấy kiểm tra chữ cái đứng trước đáp án đúng

Câu 1. Di sản văn hóa thế giới ở Đồng bằng sông Hồng được UNESCO công nhận là

- A. Phong Nha – Kẻ Bàng B. Di tích Mĩ Sơn
C. Vịnh Hạ Long D. khu di tích trung tâm Hoàng thành Thăng Long

Câu 2. Thiên tai gây thiệt hại lớn nhất về người và của cho vùng Trung Du và Miền núi Bắc Bộ là gì ?

- A. Núi cao hiểm trở, độ dốc lớn B. Lũ ống, lũ quét, sạt lở đất
C. Thời tiết thất thường, rét đậm, rét hại D. Bão

Câu 3. Đây là biện pháp có ý nghĩa hàng đầu đối với việc sử dụng hợp lí đất đai ở Đồng bằng sông Hồng?

- A. Đẩy mạnh thâm canh. B. Khai hoang và cải tạo đất.
C. Quy hoạch thủy lợi D. Trồng rừng và xây dựng thủy lợi

Câu 4. Đồng bằng sông Hồng có năng suất lúa cao nhất cả nước do nguyên nhân chủ yếu nào sau đây?

- A. Trình độ thâm canh cao nhất nước B. Mở rộng diện tích canh tác cây lúa
C. Đất phù sa màu mỡ, khí hậu thuận lợi D. Thị trường tiêu thụ rộng lớn

Câu 5. Biện pháp tốt nhất để hạn chế thiệt hại do lũ quét, sạt lở đất cho vùng Trung Du và Miền núi Bắc Bộ là

- A. bảo vệ rừng đầu nguồn B. không xây dựng nhà ở ven sông, suối, nơi địa hình dốc
C. xây dựng công trình thoát lũ D. thay đổi tập quán canh tác

Câu 6. Điều kiện quan trọng nhất để Trung du và miền núi Bắc Bộ phát triển cây công nghiệp, dược liệu, rau quả có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới là

- A. diện tích đất feralit màu mỡ
B. nhân dân có kinh nghiệm phát triển cây công nghiệp
C. thị trường tiêu thụ sản phẩm rộng lớn
D. khí hậu nhiệt đới ẩm có mùa đông lạnh nhất nước

Câu 7. Để hạn chế tác hại của gió Tây khô nóng, vùng Bắc Trung Bộ cần có biện pháp nào sau đây?

- A. Xây dựng các hồ chứa nước
B. Bảo vệ rừng và trồng rừng phòng hộ.
C. Dự báo để phòng thời gian hoạt động của gió tây khô nóng.
D. Trồng rừng điều hòa khí hậu, bảo vệ môi trường sinh thái.

Câu 8. Địa hình đồi bát úp ở Trung du và miền núi Bắc Bộ thuận lợi để phát triển ngành sản xuất nông nghiệp nào sau đây?

- A. trồng rừng sản xuất B. trồng cây công nghiệp
C. thâm canh lúa nước D. trồng cây ăn quả

Câu 9. Tài nguyên quý giá nhất của vùng Đồng bằng sông Hồng là

- A. khí hậu có 1 mùa đông lạnh B. khoáng sản than nâu
C. đất phù sa sông D. sông ngòi dày đặc

Câu 10. Trong cơ cấu giá trị hàng hóa xuất khẩu của nước ta, chiếm tỉ trọng cao nhất là

- A. hàng công nghiệp nặng và khoáng sản
- B. hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp
- C. hàng nông, lâm, thủy sản
- D. các hàng hóa xuất khẩu khác

Câu 11. Tuyến đường chạy dọc nước ta từ Lạng Sơn đến Cà Mau là

- A. quốc lộ 14 B. quốc lộ 1A C. đường Hồ Chí Minh D. quốc lộ 5

Câu 12. Đồng bằng sông Hồng có mật độ dân số

- A. thấp hơn cả nước B. cao nhất cả nước
- C. thấp hơn Trung du miền núi Bắc bộ D. thấp hơn Đồng bằng sông Cửu Long

Câu 13. Hoạt động kinh tế chủ yếu ở khu vực đồi núi phía Tây vùng Bắc Trung Bộ là

- A. nghề rừng, trồng cây công nghiệp lâu năm, nuôi trâu bò đàn
- B. nuôi trồng thủy sản, sản xuất lương thực, cây công nghiệp hàng năm
- C. trồng cây công nghiệp hàng năm, đánh bắt thủy sản
- D. sản xuất công nghiệp, thương mại, dịch vụ

Câu 14. Loại cây hương liệu nào là đặc sản của vùng Trung Du và Miền núi Bắc Bộ?

- A. Sa Nhân B. Hồi C. Quế D. Tam thất

Câu 15. Ranh giới tự nhiên giữa Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ là dãy núi

- A. Hoành Sơn B. Bạch Mã C. Trường Sơn Bắc D. Trường Sơn Nam

Câu 16. Đồng bằng sông Hồng là đồng bằng châu thổ được bồi đắp bởi phù sa của hệ thống

- A. sông Hồng và sông Thái Bình. B. sông Hồng và sông Đà.
- C. sông Hồng và sông Cầu D. sông Hồng và sông Lục Nam

Câu 17. Thiên tai thường xuyên xảy ra nhất đối với vùng Bắc Trung Bộ là

- A. bão B. hạn hán C. lũ lụt D. khí hậu lạnh

Câu 18. Di sản văn hóa thế giới ở Bắc Trung Bộ được UNESCO công nhận là

- A. Phong Nha – Kẻ Bàng B. Di tích Mĩ Sơn
- C. Phố cổ Hội An D. Cổ đô Huế

Câu 19. Công nghiệp năng lượng phát triển mạnh ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là do

- A. nhu cầu thị trường ngày càng tăng
- B. nguồn thủy năng và nguồn than phong phú
- C. trình độ lao động tăng cao
- D. có nhiều tài nguyên đa dạng, địa hình chủ yếu là đồi núi

Câu 20. Vị trí địa lí vùng Bắc Trung Bộ có ý nghĩa:

- A. phát triển kinh tế và bảo vệ an ninh quốc phòng.
- B. cầu nối giữa các vùng kinh tế phía Bắc và phía Nam của đất nước.
- C. thuận lợi khai thác kinh tế biển đảo.
- D. phát huy thế mạnh của các cửa khẩu sang đất nước Lào.

II. Tự luận (3 điểm)

Câu 1(2 điểm) Phân tích đặc điểm tự nhiên và thế mạnh kinh tế của tiểu vùng Tây Bắc của vùng trung du và miền núi Bắc bộ?

Câu 2(1 điểm). Phân tích vai trò của cây vụ đông trong phát triển nông nghiệp ở vùng Đồng bằng sông Hồng?

Mã đề Đ.903

I. Trắc nghiệm (7 điểm)

Em hãy ghi ra giấy kiểm tra chữ cái đứng trước đáp án đúng

Câu 1. Biện pháp tốt nhất để hạn chế thiệt hại do lũ quét, sạt lở đất cho vùng Trung Du và Miền núi Bắc Bộ là

- A bảo vệ rừng đầu nguồn B không xây dựng nhà ở ven sông, suối, nơi địa hình dốc
C xây dựng công trình thoát lũ D thay đổi tập quán canh tác

Câu 2. Thiên tai gây thiệt hại lớn nhất về người và của cho vùng Trung Du và Miền núi Bắc Bộ là gì ?

- A. Núi cao hiểm trở, độ dốc lớn B Lũ ống, lũ quét, sạt lở đất
C Thời tiết thất thường, rét đậm, rét hại D Bão

Câu 3. Di sản văn hóa thế giới ở Đồng bằng sông Hồng được UNESCO công nhận là

- A. Phong Nha – Kẻ Bàng B. Di tích Mỹ Sơn
C. Vịnh Hạ Long D. khu di tích trung tâm Hoàng thành Thăng Long

Câu 4. Đồng bằng sông Hồng có năng suất lúa cao nhất cả nước do nguyên nhân chủ yếu nào sau đây?

- A. Trình độ thâm canh cao nhất nước B. Mở rộng diện tích canh tác cây lúa
C. Đất phù sa màu mỡ, khí hậu thuận lợi D. Thị trường tiêu thụ rộng lớn

Câu 5. Đây là biện pháp có ý nghĩa hàng đầu đối với việc sử dụng hợp lý đất đai ở Đồng bằng sông Hồng?

- A. Đẩy mạnh thâm canh. B. Khai hoang và cải tạo đất.
C. Quy hoạch thủy lợi D. Trồng rừng và xây dựng thủy lợi

Câu 6. Điều kiện quan trọng nhất để Trung du và miền núi Bắc Bộ phát triển cây công nghiệp, dược liệu, rau quả có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới là

- A. diện tích đất feralit màu mỡ
B. nhân dân có kinh nghiệm phát triển cây công nghiệp
C. thị trường tiêu thụ sản phẩm rộng lớn
D. khí hậu nhiệt đới ẩm có mùa đông lạnh nhất nước

Câu 7. Để hạn chế tác hại của gió Tây khô nóng, vùng Bắc Trung Bộ cần có biện pháp nào sau đây?

- A. Xây dựng các hồ chứa nước
B. Bảo vệ rừng và trồng rừng phòng hộ.
C. Dự báo để phòng thời gian hoạt động của gió tây khô nóng.
D. Trồng rừng điều hòa khí hậu, bảo vệ môi trường sinh thái.

Câu 8. Địa hình đồi bát úp ở Trung du và miền núi Bắc Bộ thuận lợi để phát triển ngành sản xuất nông nghiệp nào sau đây?

- A. trồng rừng sản xuất B. trồng cây công nghiệp
C. thâm canh lúa nước D. trồng cây ăn quả

Câu 9. Hoạt động kinh tế chủ yếu ở khu vực đồi núi phía Tây vùng Bắc Trung Bộ là

- A. nghề rừng, trồng cây công nghiệp lâu năm, nuôi trâu bò đàn
B. nuôi trồng thủy sản, sản xuất lương thực, cây công nghiệp hằng năm
C. trồng cây công nghiệp hằng năm, đánh bắt thủy sản
D. sản xuất công nghiệp, thương mại, dịch vụ

Câu 10. Vị trí địa lí vùng Bắc Trung Bộ có ý nghĩa:

- A. phát triển kinh tế và bảo vệ an ninh quốc phòng.
- B. cầu nối giữa các vùng kinh tế phía Bắc và phía Nam của đất nước.
- C. thuận lợi khai thác kinh tế biển đảo.
- D. phát huy thế mạnh của các cửa khẩu sang đất nước Lào.

Câu 11. Tài nguyên quý giá nhất của vùng Đồng bằng sông Hồng là

- A. khí hậu có 1 mùa đông lạnh
- B. khoáng sản than nâu
- C. đất phù sa sông
- D. sông ngòi dày đặc

Câu 12. Công nghiệp năng lượng phát triển mạnh ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là do

- A. nhu cầu thị trường ngày càng tăng
- B. nguồn thủy năng và nguồn than phong phú
- C. trình độ lao động tăng cao
- D. có nhiều tài nguyên đa dạng, địa hình chủ yếu là đồi núi

Câu 13. Đồng bằng sông Hồng có mật độ dân số

- A. thấp hơn cả nước
- B. cao nhất cả nước
- C. thấp hơn Trung du miền núi Bắc bộ
- D. thấp hơn Đồng bằng sông Cửu Long

Câu 14. Đồng bằng sông Hồng là đồng bằng châu thổ được bồi đắp bởi phù sa của hệ thống

- A. sông Hồng và sông Thái Bình.
- B. sông Hồng và sông Đà.
- C. sông Hồng và sông Cầu
- D. sông Hồng và sông Lục Nam

Câu 15. Loại cây hương liệu nào là đặc sản của vùng Trung Du và Miền núi Bắc Bộ?

- A. Sa Nhân
- B. Hồi
- C. Quế
- D. Tam thất

Câu 16. Ranh giới tự nhiên giữa Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ là dãy núi

- A. Hoành Sơn
- B. Bạch Mã
- C. Trường Sơn Bắc
- D. Trường Sơn Nam

Câu 17. Thiên tai thường xuyên xảy ra nhất đối với vùng Bắc Trung Bộ là

- A. bão
- B. hạn hán
- C. lũ lụt
- D. khí hậu lạnh

Câu 18. Tuyến đường chạy dọc nước ta từ Lạng Sơn đến Cà Mau là

- A. quốc lộ 14
- B. quốc lộ 1A
- C. đường Hồ Chí Minh
- D. quốc lộ 5

Câu 19. Trong cơ cấu giá trị hàng hóa xuất khẩu của nước ta, chiếm tỉ trọng cao nhất là

- A. hàng công nghiệp nặng và khoáng sản
- B. hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp
- C. hàng nông, lâm, thủy sản
- D. các hàng hóa xuất khẩu khác

Câu 20. Di sản văn hóa thế giới ở Bắc Trung Bộ được UNESCO công nhận là

- A. Phong Nha – Kẻ Bàng
- B. Di tích Mĩ Sơn
- C. Phố cổ Hội An
- D. Cố đô Huế

II. Tự luận (3 điểm)

Câu 1 (2 điểm) Chứng minh du lịch là thế mạnh của Bắc Trung bộ?

Câu 2. (1 điểm) Dựa vào điều kiện tự nhiên giải thích vì sao vùng trung du và miền núi Bắc bộ có diện tích và sản lượng cây chè lớn nhất cả nước?

Mã đề Đ.904

I. Trắc nghiệm (7 điểm)

Em hãy ghi ra giấy kiểm tra chữ cái đứng trước đáp án đúng

Câu 1. Địa hình đồi bát úp ở Trung du và miền núi Bắc Bộ thuận lợi để phát triển ngành sản xuất nông nghiệp nào sau đây?

- A.trồng rừng sản xuất
C.thâm canh lúa nước

Câu 2. Đồng bằng sông Hồng có năng suất lúa cao nhất cả nước do nguyên nhân chủ yếu nào sau đây?

- A.Trình độ thâm canh cao nhất nước
C.Đất phù sa màu mỡ, khí hậu thuận lợi
- B.Mở rộng diện tích canh tác cây lúa
D.Thị trường tiêu thụ rộng lớn

Câu 3. Biện pháp tốt nhất để hạn chế thiệt hại do lũ quét, sạt lở đất cho vùng Trung Du và Miền núi Bắc Bộ là

- A bảo vệ rừng đầu nguồn B không xây dựng nhà ở ven sông, suối, nơi địa hình dốc
C xây dựng công trình thoát lũ D thay đổi tập quán canh tác

Câu 4. Thiên tai gây thiệt hại lớn nhất về người và của cho vùng Trung Du và Miền núi Bắc Bộ là gì ?

- A.Núi cao hiểm trở, độ dốc lớn
B Lũ ống, lũ quét, sạt lở đất
C Thời tiết thất thường, rét đậm, rét hại
D Bão

Câu 5. Đây là biện pháp có ý nghĩa hàng đầu đối với việc sử dụng hợp lí đất đai ở Đồng bằng sông Hồng?

- A.Đẩy mạnh thâm canh. B.Khai hoang và cải tạo đất.
C.Quy hoạch thủy lợi D.Trồng rừng và xây dựng thủy lợi

Câu 6. Để hạn chế tác hại của gió Tây khô nóng, vùng Bắc Trung Bộ cần có biện pháp nào sau đây?

- A. Xây dựng các hồ chứa nước
B. Bảo vệ rừng và trồng rừng phòng hộ.
C. Dự báo đề phòng thời gian hoạt động của gió tây khô nóng.
D. Trồng rừng điều hòa khí hậu, bảo vệ môi trường sinh thái.

Câu 7. Điều kiện quan trọng nhất để Trung du và miền núi Bắc Bộ phát triển cây công nghiệp , dược liệu, rau quả có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới là

- A. diện tích đất feralit màu mỡ
B. nhân dân có kinh nghiệm phát triển cây công nghiệp
C. thị trường tiêu thụ sản phẩm rộng lớn
D. khí hậu nhiệt đới ẩm có mùa đông lạnh nhất nước

Câu 8. Di sản văn hóa thế giới ở Đồng bằng sông Hồng được UNESCO công nhận là

- A. Phong Nha – Kẻ Bàng
B. Di tích Mỹ Sơn
C. Vịnh Hạ Long
D. khu di tích trung tâm Hoàng thành Thăng Long

Câu 9 .Ranh giới tự nhiên giữa Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ là dãy núi

- A.Hoành Sơn B.Bách Mã C.Trường Sơn Bắc D.Trường Sơn Nam

Câu 10. Tuyến đường chạy dọc nước ta từ Lạng Sơn đến Cà Mau là

- A. quốc lộ 14 B. quốc lộ 1A C. đường Hồ Chí Minh D. quốc lộ 5

Câu 11. Đồng bằng sông Hồng là đồng bằng châu thổ được bồi đắp bởi phù sa của hệ thống

- A. sông Hồng và sông Thái Bình. B. sông Hồng và sông Đà.
C. sông Hồng và sông Cầu D. sông Hồng và sông Lục Nam

Câu 11. Loại cây hương liệu nào là đặc sản của vùng Trung Du và Miền núi Bắc Bộ?

- A. Sa Nhân B. Hồi C. Quế D. Tam thất

Câu 13. Thiên tai thường xuyên xảy ra nhất đối với vùng Bắc Trung Bộ là

- A. bão B. hạn hán C. lũ lụt D. khí hậu lạnh

Câu 14. Hoạt động kinh tế chủ yếu ở khu vực đồi núi phía Tây vùng Bắc Trung Bộ là

- A. nghề rừng, trồng cây công nghiệp lâu năm, nuôi trâu bò đàn
B. nuôi trồng thủy sản, sản xuất lương thực, cây công nghiệp hàng năm
C. trồng cây công nghiệp hàng năm, đánh bắt thủy sản
D. sản xuất công nghiệp, thương mại, dịch vụ

Câu 15. Trong cơ cấu giá trị hàng hóa xuất khẩu của nước ta, chiếm tỉ trọng cao nhất là

- A. hàng công nghiệp nặng và khoáng sản
B. hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp
C. hàng nông, lâm, thủy sản
D. các hàng hóa xuất khẩu khác

Câu 16. Di sản văn hóa thế giới ở Bắc Trung Bộ được UNESCO công nhận là

- A. Phong Nha – Kẻ Bàng B. Di tích Mỹ Sơn
C. Phố cổ Hội An D. Cố đô Huế

Câu 17. Vị trí địa lý vùng Bắc Trung Bộ có ý nghĩa:

- A. phát triển kinh tế và bảo vệ an ninh quốc phòng.
B. cầu nối giữa các vùng kinh tế phía Bắc và phía Nam của đất nước.
C. thuận lợi khai thác kinh tế biển đảo.
D. phát huy thế mạnh của các cửa khẩu sang đất nước Lào.

Câu 18. Tài nguyên quý giá nhất của vùng Đồng bằng sông Hồng là

- A. khí hậu có 1 mùa đông lạnh B. khoáng sản than nâu
C. đất phù sa sông D. sông ngòi dày đặc

Câu 19. Công nghiệp năng lượng phát triển mạnh ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là do

- A. nhu cầu thị trường ngày càng tăng
B. nguồn thủy năng và nguồn than phong phú
C. trình độ lao động tăng cao
D. có nhiều tài nguyên đa dạng, địa hình chủ yếu là đồi núi

Câu 20. Đồng bằng sông Hồng có mật độ dân số

- A. thấp hơn cả nước B. cao nhất cả nước
C. thấp hơn Trung du miền núi Bắc bộ D. thấp hơn Đồng bằng sông Cửu Long

II. Tự luận (3 điểm)

Câu 1 (2 điểm) Phân tích đặc điểm tự nhiên và thế mạnh kinh tế của tiểu vùng Đông Bắc của vùng trung du và miền núi Bắc bộ?

Câu 2 (1 điểm) Phân tích vai trò của cây vụ đông trong phát triển nông nghiệp ở vùng Đồng bằng sông Hồng?

ĐỀ 901

I: PHẦN TRẮC NGHIỆM: (7 điểm)

Ghi vào giấy kiểm tra chữ cái đứng trước câu trả lời đúng cho các câu hỏi sau :
Câu 1. Câu tục ngữ : “Phải biết lấy mềm để thắng cứng. Lấy yếu để thắng mạnh” nói về người như thế nào?

- A. Chỉ biết lợi cho mình
B. Dám nghĩ , dám làm.
C. Lười làm , ham chơi.
D. Có tính năng động, sáng tạo.

Câu 2. Luôn say mê nghiên cứu tìm tòi để tìm ra cái mới, cách giải quyết mới là biểu hiện của người

- A. sáng tạo.
B. kiên trì.
C. dũng cảm.
D. tự tin.

Câu 3. Làm việc có năng suất, chất lượng, hiệu quả là tạo ra nhiều sản phẩm

- A. trong một thời gian nhất định.
B. có chất lượng nhưng mất nhiều thời gian.
C. kém chất lượng.
D. có giá trị cao trong một thời gian nhất định.

Câu 4. Câu tục ngữ: Một chữ cũng là thầy, nửa chữ cũng là thầy nói về truyền thống nào?

- A. Truyền thống văn hóa.
B. Truyền thống yêu nước.
C. Truyền thống đoàn kết.
D. Truyền thống tôn sư trọng đạo.

Câu 5. Năng động, sáng tạo chỉ có thể có ở những người

- A. say mê tìm tòi, thích khám phá.
B. không có ý chí vươn lên
C. ỷ lại vào người khác.
D. ham chơi, lười biếng

Câu 6. Biểu hiện của việc làm việc năng suất, chất lượng, hiệu quả là?

- A. Làm việc riêng trong giờ.
B. Lao động tự giác, tuân theo kỉ luật.
C. Vừa xem ti vi vừa ăn cơm.
D. Vừa học vừa xem ti vi.

Câu 7. Câu “Gió chiều nào che chiều ấy” nói về người không có tính

- A. tự chủ.
B. cần cù.
C. sáng tạo.
D. năng động.

Câu 8. Trong quan hệ ngoại giao, các nước giải quyết các bất đồng và tranh chấp bằng hình thức nào?

- A. Chiến tranh.
B. Thương lượng hòa bình.
C. Tạm đình chỉ việc giao lưu.
D. Kích động bạo loạn lật đổ.

Câu 9. Bảo vệ hoà bình là trách nhiệm của

- A. những nước đang phát triển.
B. chỉ những nước lớn.
C. tất cả các quốc gia trên thế giới.
D. những nước đang có chiến tranh

Câu 10. Câu nào dưới đây nói về tính năng động, sáng tạo?

- A. Cái khó ló cái khôn.
B. Năng nhặt chặt bị.
C. Dễ làm, khó bỏ.
D. Mồm miệng đỡ chân tay.

Câu 11. Bạn học sinh A sáng chế ra máy bắt bọ xít và được ứng dụng trong thực tế đạt hiệu quả cao. Việc làm đó thể hiện?



- A. A là người cần cù. B. A là người tích cực.
C. A là người sáng tạo. D. A là người năng động, sáng tạo.
- Câu 12. Việt Nam là thành viên thứ mấy của Liên hợp quốc?**
A. 150. B. 193. C. 140. D. 149.
- Câu 13. "Diễn đàn Hợp tác Kinh tế Châu Á – Thái Bình Dương" có tên viết tắt là gì ?**
A. APEC B. ASEAN C. WHO. D. UNESCO.
- Câu 14. Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) vào năm nào?**
A. 2007. B. 2006. C. 2009. D. 2008.
- Câu 15. Dấu mốc đánh dấu ngành ngoại giao Việt Nam ra đời là?**
A. 27/9/1945. B. 26/4/1945.
C. 28/5/1945. D. 28/8/1945.
- Câu 16. Hiện nay, Việt Nam đã là thành viên của bao nhiêu tổ chức quốc tế?**
A. 61. B. 62. C. 63. D. 64.
- Câu 17. Bộ trưởng Bộ Ngoại giao đầu tiên của nước ta là?**
A. Cao Bá Quát. B. Phan Châu Trinh
C. Chủ tịch Hồ Chí Minh. D. Đại tướng Võ Nguyên Giáp.
- Câu 18. Truyền thống tốt đẹp của dân tộc là những giá trị tinh thần hình thành trong quá trình lịch sử lâu dài của dân tộc, được truyền từ**
A. vùng miền này sang vùng miền khác.
B. đất nước này sang đất nước khác.
C. địa phương này sang địa phương khác.
D. thế hệ này sang thế hệ khác.
- Câu 19. Tích cực, chủ động, dám nghĩ, dám làm là biểu hiện của người**
A. năng động. B. thụ động.
C. khoan dung. D. lười biếng.
- Câu 20. Việt Nam gia nhập ASEAN vào ngày tháng năm nào?**
A. 28/7/1994. B. 27/8/1994.
C. 28/7/1995. D. 24/6/1995.
- Câu 21. NATO là tên viết tắt của tổ chức nào?**
A. Tổ chức Liên minh Châu Âu. B. Tổ chức Bắc Đại Tây Dương.
C. Tổ chức lương thực thế giới. D. Tổ chức y tế thế giới.
- Câu 22. Truyền thống tốt đẹp của dân tộc là những giá trị**
A. tinh thần. B. kinh tế. C. vật chất. D. của cải.
- Câu 23. Tích cực, chủ động, dám nghĩ, dám làm được gọi là?**
A. Tích cực. B. Sáng tạo. C. Chủ động. D. Năng động.
- Câu 24. Việt Nam gia nhập Liên hợp quốc khi nào ?**
A. Tháng 9/1977 B. Tháng 9/1973
C. Tháng 9/1976 D. Tháng 9/1975
- Câu 25. Truyền thống "Tôn sư trọng đạo" là giá trị truyền thống về**
A. làng nghề. B. đạo đức.
C. nghệ thuật. D. tín ngưỡng.
- Câu 26. "Hiệp hội các nước Đông Nam Á" có tên viết tắt là gì ?**
A. FAO B. ASEAN C. UNESCO. D. WHO.



Câu 27. Người nông dân nghiên cứu, sáng chế ra máy bóc lạc phục vụ trong sản xuất được gọi là?

- A. Năng động, sáng tạo.
- C. Cần cù, chịu khó.

- B. Cần cù, tự giác.
- D. Tích cực, tự giác.

Câu 28. FAO là tên viết tắt của tổ chức nào?

- A. Tổ chức Bắc Đại Tây Dương.
- C. Tổ chức Liên minh Châu Âu.

- B. Tổ chức y tế thế giới.
- D. Tổ chức lương thực thế giới.

II: PHẦN TỰ LUẬN (3 điểm)

Câu 1 : (3 điểm)

An thường tâm sự với các bạn : “*Nói đến truyền thống của dân tộc Việt Nam, mình có mặc cảm thế nào ấy. So với thế giới, nước mình còn lạc hậu lắm. Ngoài truyền thống đánh giặc ra, dân tộc ta có truyền thống nào đáng tự hào đâu*”.

a/ Em có đồng ý với An không ? Vì sao ?

b/ Em hiểu truyền thống là gì? nêu một số truyền thống đáng tự hào của dân tộc ta?

c/ Nếu là bạn của An em sẽ nói gì với An ?



ĐỀ 902

I: PHẦN TRẮC NGHIỆM: (7 điểm)

Ghi vào giấy kiểm tra chữ cái đứng trước câu trả lời đúng cho các câu hỏi sau :

Câu 1: Làm việc có năng suất, chất lượng, hiệu quả là ...đối với mỗi người trong thời đại ngày nay. Trong dấu “...” là?

- A. Yêu cầu. B. Điều kiện. C. Tiền đề. D. Động lực.

Câu 2: Để đạt hiệu quả trong học tập, học sinh cần

- A. học ít, chơi nhiều. B. thức khuya để học bài.
C. chép bài của bạn. D. có kế hoạch học tập hợp lí.

Câu 3: Năng động, sáng tạo chỉ có thể có ở những người

- A. ham chơi, lười biếng B. ý lại vào người khác.
C. không có ý chí vươn lên D. say mê tìm tòi, thích khám phá.

Câu 4: Bộ trưởng Bộ Ngoại giao đầu tiên của nước ta là?

- A. Chủ tịch Hồ Chí Minh. B. Phan Châu Trinh
C. Cao Bá Quát. D. Đại tướng Võ Nguyên Giáp.

Câu 5: Câu tục ngữ : “Phải biết lấy mềm để thắng cứng. Lấy yếu để thắng mạnh” nói về người như thế nào?

- A. Lười làm , ham chơi. B. Chỉ biết lợi cho mình
C. Có tính năng động, sáng tạo. D. Dám nghĩ , dám làm.

Câu 6: Luôn say mê nghiên cứu tìm tòi để tìm ra cái mới, cách giải quyết mới là biểu hiện của người

- A. tự tin. B. sáng tạo. C. dũng cảm. D. kiên trì.

Câu 7: Người nông dân nghiên cứu, sáng chế ra máy bóc lạc phục vụ trong sản xuất được gọi là?

- A. Năng động, sáng tạo. B. Tích cực, tự giác.
C. Cần cù, tự giác. D. Cần cù, chịu khó.

Câu 8: Câu nào dưới đây nói về tính năng động, sáng tạo?

- A. Mồm miệng đỡ chân tay. B. Năng nhặt chặt bị.
C. Dễ làm, khó bỏ. D. Cái khó ló cái khôn.

Câu 9: Bạn học sinh A sáng chế ra máy bắt bọ xít và được ứng dụng trong thực tế đạt hiệu quả cao. Việc làm đó thể hiện?

- A. A là người năng động, sáng tạo. B. A là người tích cực.
C. A là người sáng tạo. D. A là người cần cù.

Câu 10: Tích cực, chủ động, dám nghĩ, dám làm là biểu hiện của người

- A. thụ động. B. lười biếng. C. năng động. D. khoan dung.

Câu 11: Biểu hiện nào dưới đây được coi là tính năng động, sáng tạo?

- A. Dám làm việc khó khăn mà người khác né tránh.
- B. Luôn làm theo những điều đã được hướng dẫn, chỉ bảo.
- C. Có ý kiến riêng và bằng mọi giá bảo vệ ý kiến đó.
- D. Dám làm mọi việc để đạt được mục đích của mình.

Câu 12: Người có tính năng động sáng tạo

- A. luôn chờ đợi may mắn đến với mình.
- B. dễ dàng chấp nhận những cái đã có sẵn.
- C. say mê tìm kiếm những cái mới mẻ, đem lại hữu ích cho cuộc đời.
- D. nhảy bèn trong việc bắt chước, học lỏm những thành tựu của người khác.

Câu 13: Nền văn hoá đậm đà bản sắc dân tộc là nền văn hoá

- A. hiện đại theo thời cuộc.
- B. đậm đà bản sắc vùng dân tộc.
- C. tạo ra sức sống cho con người.
- D. chứa đựng những yếu tố tạo ra sức sống, bản lĩnh dân tộc.

Câu 14: Câu tục ngữ: Một chữ cũng là thầy, nửa chữ cũng là thầy nói về truyền thống nào?

- A. Truyền thống tôn sư trọng đạo.
- B. Truyền thống đoàn kết.
- C. Truyền thống yêu nước.
- D. Truyền thống văn hóa.

Câu 15: Truyền thống tốt đẹp của dân tộc là những giá trị

- A. vật chất.
- B. tinh thần.
- C. của cải.
- D. kinh tế.

Câu 16: Truyện thống tốt đẹp của dân tộc là những giá trị tinh thần hình thành trong quá trình lịch sử lâu dài của dân tộc, được truyền từ

- A. thế hệ này sang thế hệ khác.
- B. đất nước này sang đất nước khác.
- C. vùng miền này sang vùng miền khác.
- D. địa phương này sang địa phương khác.

Câu 17: Truyền thống “Tôn sư trọng đạo” là giá trị truyền thống về

- A. làng nghề.
- B. đạo đức.
- C. tín ngưỡng.
- D. nghệ thuật.

Câu 18: Trong quan hệ ngoại giao, các nước giải quyết các bất đồng và tranh chấp bằng hình thức nào?

- A. Thương lượng hòa bình.
- B. Chiến tranh.
- C. Kích động bạo loạn lật đổ.
- D. Tạm đình chỉ việc giao lưu.

Câu 19: Nước ta trở thành thành viên thứ mấy của Liên hợp quốc?

- A. 140.
- B. 150.
- C. 149.
- D. 193.

Câu 20: Bảo vệ hoà bình là trách nhiệm của

- A. tất cả các quốc gia trên thế giới.
- B. những nước đang phát triển.
- C. những nước đang có chiến tranh
- D. chỉ những nước lớn.

Câu 21: Việt Nam gia nhập ASEAN vào ngày tháng năm nào?

- A. 28/7/1995. B. 24/6/1995. C. 28/7/1994. D. 27/8/1994.

Câu 22: Tích cực, chủ động, dám nghĩ, dám làm được gọi là?

- A. Năng động. B. Chủ động. C. Sáng tạo. D. Tích cực.

Câu 23: "Hiệp hội các nước Đông Nam Á" có tên viết tắt là gì ?

- A. FAO B. WHO. C. ASEAN D. UNESCO.

Câu 24: Dấu mốc đánh dấu ngành ngoại giao Việt Nam ra đời là?

- A. 26/4/1945. B. 28/5/1945. C. 27/9/1945. D. 28/8/1945.

Câu 25: Việt Nam gia nhập Liên hợp quốc khi nào ?

- A. Tháng 9/1973 B. Tháng 9/1976
C. Tháng 9/1977 D. Tháng 9/1975

Câu 26: Hiện nay, Việt Nam đã là thành viên của bao nhiêu tổ chức quốc tế?

- A. 61. B. 62. C. 63. D. 64.

Câu 27: Làm việc có năng suất, chất lượng, hiệu quả là tạo ra nhiều sản phẩm

- A. kém chất lượng.
B. trong một thời gian nhất định.
C. có giá trị cao trong một thời gian nhất định.
D. có chất lượng nhưng mất nhiều thời gian.

Câu 28: Biểu hiện của việc làm việc năng suất, chất lượng, hiệu quả là?

- A. Làm việc riêng trong giờ. B. Vừa xem ti vi vừa ăn cơm.
C. Vừa học vừa xem ti vi. D. Lao động tự giác, tuân theo kỉ luật

II: PHẦN TỰ LUẬN (3 điểm)

Câu 1 :(3 điểm)

a/ Thế nào là hợp tác, nêu vai trò của hợp tác đối với cá nhân và xã hội?

b/ Viết tên đầy đủ của các tổ chức dưới đây?

- A. ASEAN : B. FAO : C. WHO : D. UNICEF :



I: PHẦN TRẮC NGHIỆM: (7 điểm)

Ghi vào giấy kiểm tra chữ cái đứng trước câu trả lời đúng cho các câu hỏi sau :

Câu 1: "Hiệp hội các nước Đông Nam Á" có tên viết tắt là gì ?

- A. FAO B. WHO. C. ASEAN D. UNESCO.

Câu 2: Câu "Gió chiều nào che chiều ấy" nói về người không có tính

- A. tự chủ. B. sáng tạo. C. năng động. D. cần cù.

Câu 3: Năng động, sáng tạo chỉ có thể có ở những người

- A. ham chơi, lười biếng B. ỷ lại vào người khác.
C. không có ý chí vươn lên D. say mê tìm tòi, thích khám phá.

Câu 4: Bộ trưởng Bộ Ngoại giao đầu tiên của nước ta là?

- A. Chủ tịch Hồ Chí Minh. B. Phan Châu Trinh
C. Cao Bá Quát. D. Đại tướng Võ Nguyên Giáp.

Câu 5: Câu tục ngữ : "Phải biết lấy mềm để thắng cứng. Lấy yếu để thắng mạnh" nói về người như thế nào?

- A. Lười làm , ham chơi. B. Chỉ biết lợi cho mình
C. Có tính năng động, sáng tạo. D. Dám nghĩ , dám làm.

Câu 6: Luôn say mê nghiên cứu tìm tòi để tìm ra cái mới, cách giải quyết mới là biểu hiện của người

- A. tự tin. B. sáng tạo. C. dũng cảm. D. kiên trì.

Câu 7: Người nông dân nghiên cứu, sáng chế ra máy bóc lột phục vụ trong sản xuất được gọi là?

- A. Năng động, sáng tạo. B. Tích cực, tự giác.
C. Cần cù, tự giác. D. Cần cù, chịu khó.

Câu 8: Câu nào dưới đây nói về tính năng động, sáng tạo?

- A. Mồm miệng đỡ chân tay. B. Năng nhặt chặt bị.
C. Dễ làm, khó bỏ. D. Cái khó ló cái khôn.

Câu 9: Bạn học sinh A sáng chế ra máy bắt bọ xít và được ứng dụng trong thực tế đạt hiệu quả cao. Việc làm đó thể hiện?

- A. A là người năng động, sáng tạo. B. A là người tích cực.
C. A là người sáng tạo. D. A là người cần cù.

Câu 10: Tích cực, chủ động, dám nghĩ, dám làm là biểu hiện của người

- A. thụ động. B. lười biếng. C. năng động. D. khoan dung.

Câu 11: Làm việc có năng suất, chất lượng, hiệu quả là ...đối với mỗi người trong thời đại ngày nay. Trong dấu "..." là?



- A. Yêu cầu. B. Điều kiện. C. Tiền đề. D. Động lực.

Câu 12: Để đạt hiệu quả trong học tập, học sinh cần

- A. học ít, chơi nhiều. B. thức khuya để học bài.
C. chép bài của bạn. D. có kế hoạch học tập hợp lí.

Câu 13: Nền văn hoá đậm đà bản sắc dân tộc là nền văn hoá

- A. hiện đại theo thời cuộc. B. đậm đà bản sắc vùng dân tộc.
C. tạo ra sức sống cho con người. D. chứa đựng sức sống, bản lĩnh dân tộc.

Câu 14: Câu tục ngữ: Một chữ cũng là thầy, nửa chữ cũng là thầy nói về truyền thống nào?

- A. Truyền thống tôn sư trọng đạo. B. Truyền thống đoàn kết.
C. Truyền thống yêu nước. D. Truyền thống văn hóa.

Câu 15: Truyền thống tốt đẹp của dân tộc là những giá trị

- A. vật chất. B. tinh thần. C. của cải. D. kinh tế.

Câu 16: Truyền thống tốt đẹp của dân tộc là những giá trị tinh thần hình thành trong quá trình lịch sử lâu dài của dân tộc, được truyền từ

- A. thế hệ này sang thế hệ khác.
B. đất nước này sang đất nước khác.
C. vùng miền này sang vùng miền khác.
D. địa phương này sang địa phương khác.

Câu 17: Truyền thống "Tôn sư trọng đạo" là giá trị truyền thống về

- A. làng nghề. B. đạo đức. C. tín ngưỡng. D. nghệ thuật.

Câu 18: Trong quan hệ ngoại giao, các nước giải quyết các bất đồng và tranh chấp bằng hình thức nào?

- A. Thương lượng hòa bình. B. Chiến tranh.
C. Kích động bạo loạn lật đổ. D. Tạm đình chỉ việc giao lưu.

Câu 19: Việt Nam là thành viên thứ mấy của Liên hợp quốc?

- A. 140. B. 150. C. 149. D. 193.

Câu 20: Bảo vệ hoà bình là trách nhiệm của

- A. tất cả các quốc gia trên thế giới. B. những nước đang phát triển.
C. những nước đang có chiến tranh D. chỉ những nước lớn.

Câu 21: Việt Nam gia nhập ASEAN vào ngày tháng năm nào?

- A. 28/7/1995. B. 24/6/1995. C. 28/7/1994. D. 27/8/1994.

Câu 22: Tích cực, chủ động, dám nghĩ, dám làm được gọi là?

- A. Năng động. B. Chủ động. C. Sáng tạo. D. Tích cực.

Câu 23: "Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên Hợp Quốc" có tên viết tắt là gì ?

- A. FAO B. WHO. C. ASEAN D. UNESCO.

Câu 24: Dấu mốc đánh dấu ngành ngoại giao Việt Nam ra đời là?

A. 26/4/1945. B. 28/5/1945. C. 27/9/1945. D. 28/8/1945.

Câu 25: *Việt Nam gia nhập Liên hợp quốc khi nào ?*

A. Tháng 9/1973 B. Tháng 9/1976
C. Tháng 9/1977 D. Tháng 9/1975

Câu 26: *Hiện nay, Việt Nam đã là thành viên của bao nhiêu tổ chức quốc tế?*

A. 61. B. 62. C. 63. D. 64.

Câu 27: *Làm việc có năng suất, chất lượng, hiệu quả là tạo ra nhiều sản phẩm*

A. kém chất lượng.
B. có giá trị cao trong một thời gian nhất định.
C. trong một thời gian nhất định.
D. có chất lượng nhưng mất nhiều thời gian.

Câu 28: *Biểu hiện của việc làm việc năng suất, chất lượng, hiệu quả là?*

A. Làm việc riêng trong giờ. B. Vừa xem ti vi vừa ăn cơm.
C. Vừa học vừa xem ti vi. D. Lao động tự giác, tuân theo kỉ luật

II: PHẦN TỰ LUẬN (3 điểm)

Câu 1 :(3 điểm) **Cho tình huống**

-T nói : Chỉ có học sinh giỏi mới có khả năng sáng tạo, bọn mình thì làm sao mà sáng tạo được .

- K nói : Đúng đấy ,học sinh học lực trung bình chỉ cần tự giác học tập là tốt !

a/ Em đồng ý với 2 bạn không ? vì sao ?

b/ Em hiểu thế nào là năng động, sáng tạo?

c/ Hãy cho biết ý kiến riêng của em về vấn đề trên ?



I: PHẦN TRẮC NGHIỆM: (7 điểm)

Ghi vào giấy kiểm tra chữ cái đứng trước câu trả lời đúng cho các câu hỏi sau :

Câu 1: "Hiệp hội các nước Đông Nam Á" có tên viết tắt là gì ?

- A. FAO B. WHO. C. ASEAN D. UNESCO.

Câu 2: Câu "Gió chiều nào che chiều ấy" nói về người không có tính

- A. tự chủ. B. sáng tạo. C. năng động. D. cần cù.

Câu 3: Năng động, sáng tạo chỉ có thể có ở những người

- A. ham chơi, lười biếng B. ỷ lại vào người khác.
C. không có ý chí vươn lên D. say mê tìm tòi, thích khám phá.

Câu 4: Bộ trưởng Bộ Ngoại giao đầu tiên của nước ta là?

- A. Chủ tịch Hồ Chí Minh. B. Phan Châu Trinh
C. Cao Bá Quát. D. Đại tướng Võ Nguyên Giáp.

Câu 5: Câu tục ngữ : "Phải biết lấy mềm để thắng cứng. Lấy yếu để thắng mạnh" nói về người như thế nào?

- A. Lười làm , ham chơi. B. Chỉ biết lợi cho mình
C. Có tính năng động, sáng tạo. D. Dám nghĩ , dám làm.

Câu 6: Luôn say mê nghiên cứu tìm tòi để tìm ra cái mới, cách giải quyết mới là biểu hiện của người

- A. tự tin. B. sáng tạo. C. dũng cảm. D. kiên trì.

Câu 7: Người nông dân nghiên cứu, sáng chế ra máy bóc lạc phục vụ trong sản xuất được gọi là?

- A. Năng động, sáng tạo. B. Tích cực, tự giác.
C. Cần cù, tự giác. D. Cần cù, chịu khó.

Câu 8: Câu nào dưới đây nói về tính năng động, sáng tạo?

- A. Mồm miệng đỡ chân tay. B. Năng nhặt chặt bị.
C. Dễ làm, khó bỏ. D. Cái khó ló cái khôn.

Câu 9: Bạn học sinh A sáng chế ra máy bắt bọ xít và được ứng dụng trong thực tế đạt hiệu quả cao. Việc làm đó thể hiện?

- A. A là người năng động, sáng tạo. B. A là người tích cực.
C. A là người sáng tạo. D. A là người cần cù.

Câu 10: Tích cực, chủ động, dám nghĩ, dám làm là biểu hiện của người

- A. thụ động. B. lười biếng. C. năng động. D. khoan dung.

Câu 11: Tổ chức hợp tác kinh tế Châu Á – Thái Bình Dương có tên viết tắt là gì?

- A. APEC B. ASEAN. C. AFC. D. ASEM.



Câu 12: Tính đến tháng 9 năm 2018, Việt Nam đã thiết lập quan hệ Đối tác Chiến lược toàn diện với 3 quốc gia đó là các nước:

- A. Pháp, Hoa Kỳ, Nhật Bản. B. Đức, Ấn Độ, Hàn Quốc.
C. Trung Quốc, Nga, Ấn Độ. D. Trung Quốc, Nga, Hoa Kỳ.

Câu 13: Nền văn hoá đậm đà bản sắc dân tộc là nền văn hoá

- A. hiện đại theo thời cuộc. B. đậm đà bản sắc vùng dân tộc.
C. tạo ra sức sống cho con người. D. tạo ra sức sống, bản lĩnh dân tộc.

Câu 14: Câu tục ngữ: Một chữ cũng là thầy, nửa chữ cũng là thầy nói về truyền thống nào?

- A. Truyền thống tôn sư trọng đạo. B. Truyền thống đoàn kết.
C. Truyền thống yêu nước. D. Truyền thống văn hóa.

Câu 15: Truyền thống tốt đẹp của dân tộc là những giá trị

- A. vật chất. B. tinh thần. C. của cải. D. kinh tế.

Câu 16: Truyền thống tốt đẹp của dân tộc là những giá trị tinh thần hình thành trong quá trình lịch sử lâu dài của dân tộc, được truyền từ

- A. thế hệ này sang thế hệ khác.
B. đất nước này sang đất nước khác.
C. vùng miền này sang vùng miền khác.
D. địa phương này sang địa phương khác.

Câu 17: Truyền thống "Tôn sư trọng đạo" là giá trị truyền thống về

- A. làng nghề. B. đạo đức. C. tín ngưỡng. D. nghệ thuật.

Câu 18: Trong quan hệ ngoại giao, các nước giải quyết các bất đồng và tranh chấp bằng hình thức nào?

- A. Thương lượng hòa bình. B. Chiến tranh.
C. Kích động bạo loạn lật đổ. D. Tạm đình chỉ việc giao lưu.

Câu 19: Việt Nam là thành viên thứ mấy của tổ chức Liên hợp quốc?

- A. 140. B. 150. C. 149. D. 193.

Câu 20: Bảo vệ hoà bình là trách nhiệm của

- A. tất cả các quốc gia trên thế giới. B. những nước đang phát triển.
C. những nước đang có chiến tranh D. chỉ những nước lớn.

Câu 21: Việt Nam gia nhập ASEAN vào ngày tháng năm nào?

- A. 28/7/1995. B. 24/6/1995. C. 28/7/1994. D. 27/8/1994.

Câu 22: Tích cực, chủ động, dám nghĩ, dám làm được gọi là?

- A. Năng động. B. Chủ động. C. Sáng tạo. D. Tích cực.

Câu 23: "Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên Hợp Quốc" có tên viết tắt là gì ?

- A. FAO B. WHO. C. ASEAN D. UNESCO.

Câu 24: Dấu mốc đánh dấu ngành ngoại giao Việt Nam ra đời là?



A. 26/4/1945. B. 28/5/1945. C. 27/9/1945. D. 28/8/1945.

Câu 25: Việt Nam gia nhập Liên hợp quốc khi nào ?

A. Tháng 9/1973 B. Tháng 9/1976
C. Tháng 9/1977 D. Tháng 9/1975

Câu 26: Hiện nay, Việt Nam đã là thành viên của bao nhiêu tổ chức quốc tế?

A. 61. B. 62. C. 63. D. 64.

Câu 27: NATO là tên viết tắt của tổ chức nào?

A. Tổ chức lương thực thế giới. B. Tổ chức Liên minh Châu Âu.
C. Tổ chức y tế thế giới. D. Tổ chức Bắc Đại Tây Dương.

Câu 28: Biểu hiện của việc làm việc năng suất, chất lượng, hiệu quả là?

A. Làm việc riêng trong giờ. B. Vừa xem ti vi vừa ăn cơm.
C. Vừa học vừa xem ti vi. D. Lao động tự giác, tuân theo kỉ luật

II: PHẦN TỰ LUẬN (3 điểm)

Câu 1 : (3 điểm)

a/ Thế nào là hợp tác, Em đã làm gì để thể hiện tinh thần hợp tác trong học tập và đời sống?

b/ Viết tên đầy đủ của các tổ chức dưới đây?

A. ASEM : B. WTO : C. WHO : D. UNICEF :



I. Trắc nghiệm (7 điểm): Ghi ra giấy kiểm tra chữ cái đứng trước đáp án đúng

Câu 1. Một sợi dây làm bằng kim loại dài $l_1 = 150 \text{ m}$, có tiết diện $S_1 = 0,4 \text{ mm}^2$ và có điện trở R_1 bằng 60Ω . Hỏi một dây khác làm bằng kim loại đó dài $l_2 = 30 \text{ m}$ có điện trở $R_2 = 30 \Omega$ thì có tiết diện S_2 là

- A. $S_2 = 0,8 \text{ mm}^2$ B. $S_2 = 0,16 \text{ mm}^2$ C. $S_2 = 1,6 \text{ mm}^2$ D. $S_2 = 0,08 \text{ mm}^2$

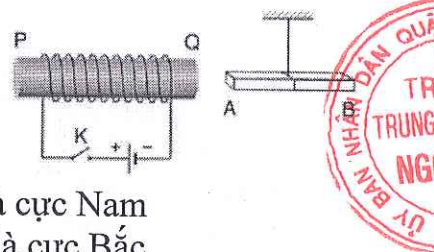
Câu 2. Công thức nào dưới đây là công thức tính công suất điện?

- A. $P = U \cdot I^2$ B. $P = U^2 / I$ C. $P = I \cdot R^2$ D. $P = U \cdot I$

Câu 3. Điện năng được đo bằng đơn vị

- A. kW B. kΩ C. kV D. kWh

Câu 4. Một cuộn dây được đặt sao cho trục của nó nằm dọc theo thanh nam châm như hình vẽ. Khi đóng công tắc K đóng thì ta thấy thanh nam châm bị đẩy ra xa. Xác định cực Bắc, Nam của ống dây khi công tắc đóng tại đầu P, Q và xác định cực Bắc, Nam của thanh nam châm?



- A. Đầu P là cực Bắc, đầu Q là cực Nam. Đầu A là cực Bắc, đầu B là cực Nam
B. Đầu P là cực Bắc, đầu Q là cực Nam. Đầu A là cực Nam, đầu B là cực Bắc
C. Đầu P là cực Nam, đầu Q là cực Bắc. Đầu A là cực Bắc, đầu B là cực Nam
D. Đầu P là cực Nam, đầu Q là cực Bắc. Đầu A là cực Nam, đầu B là cực Bắc

Câu 5. Hai dây dẫn đồng chất được mắc song song, có chiều dài bằng nhau, tiết diện $S_1 = 0,5 \text{ mm}^2$, tiết diện $S_2 = 1 \text{ mm}^2$. Mối quan hệ của nhiệt lượng tỏa ra trên mỗi dây dẫn được viết như sau:

- A. $Q_1 = 4Q_2$ B. $2Q_1 = Q_2$ C. $Q_1 = Q_2$ D. $Q_1 = 2Q_2$

Câu 6. Dụng cụ nào **không** có nam châm vĩnh cửu

- A. La bàn B. Động cơ điện 1 chiều
C. Loa điện D. Ròng rọc

Câu 7. Trước khi mắc biến trở vào mạch để điều chỉnh cường độ dòng điện thì cần điều chỉnh biến trở có giá trị nào dưới đây?

- A. Có giá trị 0 B. Có giá trị lớn C. Có giá trị lớn nhất D. Có giá trị nhỏ

Câu 8. Từ trường là

- A. không gian xung quanh nam châm, xung quanh dòng điện có khả năng tác dụng lực từ lên kim nam châm đặt trong nó.
B. không gian xung quanh điện tích có khả năng tác dụng lực điện lên kim nam châm đặt trong nó.
C. không gian xung quanh dòng điện có khả năng tác dụng lực từ lên điện tích đặt trong nó.
D. không gian xung quanh điện tích đứng yên, xung quanh dòng điện có khả năng tác dụng điện lên kim nam châm đặt trong nó.

Câu 9. Hai điện trở R_1, R_2 mắc song song vào mạch điện, biết $R_2 = 1/3 R_1$ thì dòng điện qua R_1 là $I_1 = 0,2A$. Cường độ dòng điện chạy qua mạch chính là

- A. $I = 0,4A$ B. $I = 0,59A$ C. $I = 0,6A$ D. $I = 0,8A$

Câu 10. Mắc một dây dẫn có điện trở $R = 12\Omega$ vào hiệu điện thế $3V$ thì cường độ dòng điện qua nó

- A. $4A$ B. $0,25A$ C. $2,5A$ D. $36A$

Câu 11. Đoạn mạch gồm hai điện trở R_1, R_2 mắc song song với nhau. Biết $R_1 = 10\Omega$ điện trở tương đương của mạch là $R_{td} = 5\Omega$. Thì R_2 là

- A. $R_2 = 2\Omega$ B. $R_2 = 6\Omega$ C. $R_2 = 10\Omega$ D. $R_2 = 5\Omega$

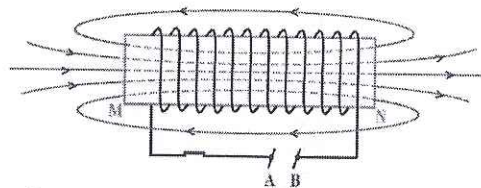
Câu 12. Từ phổ là hình ảnh cụ thể về

- A. các đường sức điện. B. cường độ điện trường.
C. các đường sức từ. D. cảm ứng từ.

Câu 13. Loa điện hoạt động dựa vào

- A. tác dụng của dòng điện lên dây dẫn thẳng có dòng điện chạy qua.
B. tác dụng từ của nam châm lên ống dây có dòng điện chạy qua.
C. tác dụng từ của từ trường lên dây dẫn thẳng có dòng điện chạy qua.
D. tác dụng của từ trường lên khung dây dẫn có dòng điện chạy qua.

Câu 14. Chiều các đường sức từ của một ống dây khi có dòng điện chạy qua được biểu diễn như hình vẽ. Hãy xác định cực âm, cực dương của nguồn điện tại vị trí A, B và xác định cực Bắc và Nam của ống dây khi có dòng điện chạy qua tại đầu M, N ?



- A. Đầu A là cực âm, đầu B là cực dương. Đầu M là cực Bắc, đầu N là cực Nam
B. Đầu A là cực dương, đầu B là cực âm. Đầu M là cực Nam, đầu N là cực Bắc
C. Đầu A là cực dương, đầu B là cực âm. Đầu M là cực Bắc, đầu N là cực Nam
D. Đầu A là cực âm, đầu B là cực dương. Đầu M là cực Nam, đầu N là cực Bắc

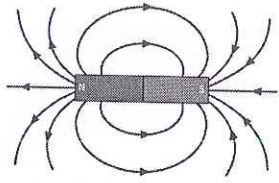
Câu 15. Độ mau, thưa của các đường sức từ trên cùng một hình vẽ cho ta biết điều gì về từ trường?

- A. Chỗ đường sức từ càng mau thì từ trường càng yếu, chỗ càng thưa thì từ trường càng mạnh.
B. Chỗ đường sức từ càng thưa thì dòng điện đặt ở đó có cường độ càng lớn.
C. Chỗ đường sức từ càng mau thì dây dẫn đặt ở đó càng bị nóng lên nhiều.
D. Chỗ đường sức từ càng mau thì từ trường càng mạnh, chỗ càng thưa thì từ trường càng yếu

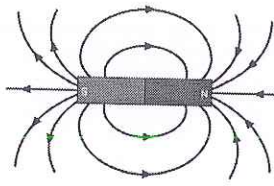
Câu 16. Quy tắc nắm tay phải dùng để xác định chiều đường sức từ

- A. trong lòng ống dây có dòng điện chạy qua
B. dây dẫn thẳng có dòng điện chạy qua
C. nam châm thẳng.
D. ống dây

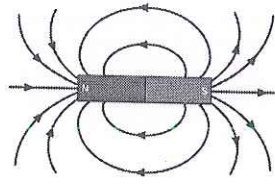
Câu 17. Chiều đường sức từ bên ngoài thanh nam châm trong trường hợp nào là đúng?



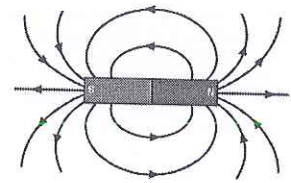
Hình 1



Hình 2



Hình 3



Hình 4

A. Hình 1

B. Hình 2

C. Hình 3

D. Hình 4

Câu 18. Mắc các dây dẫn vào hiệu điện thế không đổi. Trong cùng một thời gian thì nhiệt lượng toả ra trên dây dẫn thay đổi như thế nào vào điện trở dây dẫn?

A. Giảm đi một nửa khi điện trở của dây dẫn tăng lên gấp bốn.

B. Tăng gấp đôi khi điện trở của dây dẫn giảm đi một nửa.

C. Tăng gấp bốn khi điện trở của dây dẫn giảm đi một nửa.

D. Tăng gấp đôi khi điện trở của dây dẫn tăng lên gấp đôi.

Câu 19. Các cực của hai nam châm sẽ tương tác với nhau như thế nào khi đặt gần nhau:

A. Hai cực cùng tên thì đẩy nhau.

B. Hai cực cùng tên thì hút nhau.

C. Có thể hút đẩy bất cứ cực nào

D. Hai cực khác tên thì đẩy nhau.

Câu 20. Nam châm điện có cấu tạo gồm

A. Nam châm vĩnh cửu và lõi sắt non.

B. Cuộn dây dẫn và lõi sắt non.

C. Nam châm.

D. Cuộn dây dẫn và nam châm vĩnh cửu.

Câu 21. Quan sát chiều của đường sức từ của nam châm chữ U. Hãy xác định từ cực của nam châm và cho biết tại vị trí nào của nam châm thì có từ trường đều?

A. Cực Bắc tại B, cực Nam tại A. Từ trường đều ở giữa hai nhánh của nam châm

B. Cực Bắc tại B, cực Nam tại A. Từ trường đều tại hai cực

C. Cực Bắc tại A, cực Nam tại B. Từ trường đều ở giữa hai nhánh của nam châm

D. Cực Bắc tại A, cực Nam tại B. Từ trường đều tại hai cực

Câu 22. Chọn phương án đúng?

A. Sau khi bị nhiễm từ thì cả sắt non và thép đều không giữ được từ tính lâu dài.

B. Lõi sắt hoặc lõi thép làm tăng tác dụng từ của ống dây.

C. Tăng số vòng dây của cuộn dây thì lực từ của nam châm điện giảm.

D. Tăng cường độ dòng điện chạy qua các vòng dây thì lực từ của nam châm điện giảm.

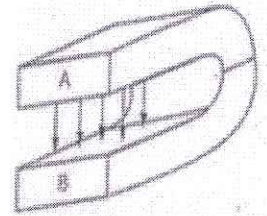
Câu 23. Các đường sức từ ở trong lòng ống dây có dòng điện một chiều chạy qua có những đặc điểm gì?

A. Là những đường thẳng song song, cách đều nhau và hướng từ cực Nam đến cực Bắc của ống dây.

B. Là những đường thẳng song song, cách đều nhau và hướng từ cực Bắc đến cực Nam của ống dây.

C. Là những đường thẳng song song, cách đều nhau và vuông góc với trục của ống dây.

D. Là những vòng tròn cách đều nhau, có tâm nằm trên trục của ống dây.



I. Trắc nghiệm (7 điểm): Ghi ra giấy kiểm tra chữ cái đứng trước đáp án đúng

- Câu 1.** Đoạn mạch gồm hai điện trở R_1 , R_2 mắc song song với nhau. Biết $R_1 = 10\Omega$ điện trở tương đương của mạch là $R_{td} = 5\Omega$. Thì R_2 là
- A. $R_2 = 10\Omega$ B. $R_2 = 2\Omega$ C. $R_2 = 6\Omega$ D. $R_2 = 5\Omega$
- Câu 2.** Điện năng được đo bằng đơn vị
- A. kV B. kW C. kΩ D. kWh
- Câu 3.** Công thức nào dưới đây là công thức tính công suất điện?
- A. $P = U^2/I$ B. $P = I.R^2$ C. $P = U.I$ D. $P = U.I^2$
- Câu 4.** Quy tắc nắm tay phải dùng để xác định chiều đường sức từ
- A. trong lòng ống dây có dòng điện chạy qua B. dây dẫn thẳng có dòng điện chạy qua
C. ống dây D. nam châm thẳng.
- Câu 5.** Trước khi mắc biến trở vào mạch để điều chỉnh cường độ dòng điện thì cần điều chỉnh biến trở có giá trị nào dưới đây?
- A. Có giá trị lớn nhất B. Có giá trị nhỏ C. Có giá trị lớn D. Có giá trị 0
- Câu 6.** Người ta sử dụng dụng cụ nào sau đây để nhận biết được từ trường.
- A. Dùng điện kế. B. Dùng các điện tích dương treo trên dây tơ.
C. Dùng các giác quan. D. Dùng kim nam châm
- Câu 7.** Các đường sức từ ở trong lòng ống dây có dòng điện một chiều chạy qua có những đặc điểm gì?
- A. Là những vòng tròn cách đều nhau, có tâm nằm trên trục của ống dây.
B. Là những đường thẳng song song, cách đều nhau và hướng từ cực Bắc đến cực Nam của ống dây.
C. Là những đường thẳng song song, cách đều nhau và vuông góc với trục của ống dây.
D. Là những đường thẳng song song, cách đều nhau và hướng từ cực Nam đến cực Bắc của ống dây.
- Câu 8.** Trên thanh nam châm chỗ nào hút sắt mạnh nhất?
- A. Mọi chỗ đều hút sắt mạnh như nhau B. Phần giữa của thanh
C. Cả hai từ cực D. Chỉ có từ cực Bắc
- Câu 9.** Mắc các dây dẫn vào hiệu điện thế không đổi. Trong cùng một thời gian thì nhiệt lượng toả ra trên dây dẫn thay đổi như thế nào vào điện trở dây dẫn?
- A. Tăng gấp bốn khi điện trở của dây dẫn giảm đi một nửa.
B. Giảm đi một nửa khi điện trở của dây dẫn tăng lên gấp bốn.
C. Tăng gấp đôi khi điện trở của dây dẫn tăng lên gấp đôi.
D. Tăng gấp đôi khi điện trở của dây dẫn giảm đi một nửa.
- Câu 10.** Dụng cụ nào không có nam châm vĩnh cửu
- A. La bàn B. Loa điện C. Ròng rọc D. Động cơ điện 1 chiều
- Câu 11.** Một sợi dây làm bằng kim loại dài $l_1 = 150\text{ m}$, có tiết diện $S_1 = 0,4\text{ mm}^2$ và có điện trở R_1 bằng 60Ω . Hỏi một dây khác làm bằng kim loại đó dài $l_2 = 30\text{ m}$ có điện trở $R_2 = 30\Omega$ thì có tiết diện S_2 là

- A. $S_2 = 0,8\text{mm}^2$ B. $S_2 = 1,6\text{mm}^2$ C. $S_2 = 0,16\text{mm}^2$ D. $S_2 = 0,08\text{mm}^2$

Câu 12. Nam châm điện có cấu tạo gồm

- A. Cuộn dây dẫn và lõi sắt non. B. Nam châm.
C. Cuộn dây dẫn và nam châm vĩnh cửu. D. Nam châm vĩnh cửu và lõi sắt non.

Câu 13. Hai điện trở R_1, R_2 mắc song song vào mạch điện, biết $R_2 = 1/3 R_1$ thì dòng điện qua R_1 là $I_1 = 0,2\text{A}$. Cường độ dòng điện chạy qua mạch chính là

- A. $I = 0,4\text{A}$ B. $I = 0,6\text{A}$ C. $I = 0,8\text{A}$ D. $I = 0,59\text{A}$

Câu 14. Mắc một dây dẫn có điện trở $R = 12\Omega$ vào hiệu điện thế 3V thì cường độ dòng điện qua nó

- A. $2,5\text{A}$ B. 36A C. 4A D. $0,25\text{A}$

Câu 15. Định luật Jun-Lenxơ cho biết điện năng biến đổi thành:

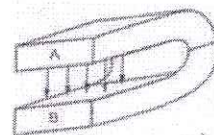
- A. Cơ năng. B. Nhiệt năng. C. Năng lượng ánh sáng. D. Hoá năng.

Câu 16. Mắc nối tiếp hai bóng đèn lần lượt có ghi số $20\text{V}-10\text{W}$ và $20\text{V}-15\text{W}$ vào nguồn điện có hiệu điện thế 40V thì

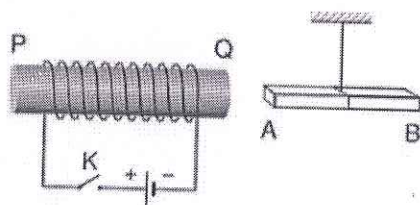
- A. Đèn thứ hai sáng mạnh hơn bình thường. B. Hai đèn sáng bình thường.
C. Đèn thứ nhất sáng yếu hơn bình thường. D. Đèn thứ hai sáng yếu hơn bình thường

Câu 17. Quan sát chiều của đường sức từ của nam châm chữ U. Hãy xác định từ cực của nam châm và cho biết tại vị trí nào của nam châm thì có từ trường đều?

- A. Cực Bắc tại B, cực Nam tại A. Từ trường đều ở giữa hai nhánh của nam châm
B. Cực Bắc tại A, cực Nam tại B. Từ trường đều ở giữa hai nhánh của nam châm
C. Cực Bắc tại B, cực Nam tại A. Từ trường đều tại hai cực
D. Cực Bắc tại A, cực Nam tại B. Từ trường đều tại hai cực



Câu 18. Một cuộn dây được đặt sao cho trục của nó nằm dọc theo thanh nam châm như hình vẽ. Khi đóng công tắc K đóng thì ta thấy thanh nam châm bị đẩy ra xa. Xác định cực Bắc, Nam của ống dây khi công tắc đóng tại đầu P, Q và xác định cực Bắc, Nam của thanh nam châm?



- A. Đầu P là cực Bắc, đầu Q là cực Nam. Đầu A là cực Bắc, đầu B là cực Nam
B. Đầu P là cực Nam, đầu Q là cực Bắc. Đầu A là cực Bắc, đầu B là cực Nam
C. Đầu P là cực Nam, đầu Q là cực Bắc. Đầu A là cực Nam, đầu B là cực Bắc
D. Đầu P là cực Bắc, đầu Q là cực Nam. Đầu A là cực Nam, đầu B là cực Bắc

Câu 19. Loa điện hoạt động dựa vào

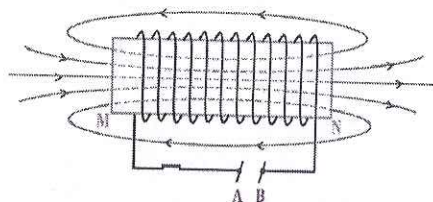
- A. tác dụng từ của nam châm lên ống dây có dòng điện chạy qua.
B. tác dụng của dòng điện lên dây dẫn thẳng có dòng điện chạy qua.
C. tác dụng từ của từ trường lên dây dẫn thẳng có dòng điện chạy qua.
D. tác dụng của từ trường lên khung dây dẫn có dòng điện chạy qua.

Câu 20. Hai dây dẫn đồng chất được mắc song song, có chiều dài bằng nhau, tiết diện $S_1 = 0,5\text{mm}^2$, tiết diện $S_2 = 1\text{mm}^2$. Mỗi quan hệ của nhiệt lượng tỏa ra trên mỗi dây dẫn được viết như sau

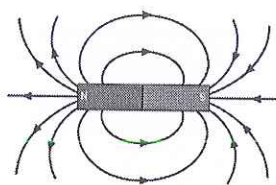
- A. $2Q_1 = Q_2$. B. $Q_1 = 2Q_2$. C. $Q_1 = 4Q_2$. D. $Q_1 = Q_2$.

Câu 21. Chọn phương án đúng?

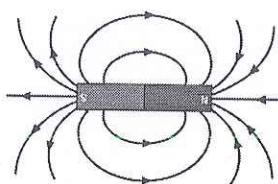
- A. Tăng số vòng dây của cuộn dây thì lực từ của nam châm điện giảm.
 B. Lõi sắt hoặc lõi thép làm tăng tác dụng từ của ống dây.
 C. Tăng cường độ dòng điện chạy qua các vòng dây thì lực từ của nam châm điện giảm.
 D. Sau khi bị nhiễm từ thì cả sắt non và thép đều không giữ được từ tính lâu dài.
- Câu 22.** Các cực của hai nam châm sẽ tương tác với nhau như thế nào khi đặt gần nhau
 A. Hai cực cùng tên thì hút nhau.
 B. Hai cực cùng tên thì đẩy nhau.
 C. Hai cực khác tên thì đẩy nhau.
 D. Có thể hút đẩy bất cứ cực nào
- Câu 23.** Từ phổ là hình ảnh cụ thể về
 A. các đường sức từ.
 B. cảm ứng từ.
 C. cường độ điện trường.
 D. các đường sức điện.
- Câu 24.** Từ trường là
 A. không gian xung quanh điện tích có khả năng tác dụng lực điện lên kim nam châm đặt trong nó.
 B. không gian xung quanh điện tích đứng yên, xung quanh dòng điện có khả năng tác dụng điện lên kim nam châm đặt trong nó.
 C. không gian xung quanh dòng điện có khả năng tác dụng lực từ lên điện tích đặt trong nó.
 D. không gian xung quanh nam châm, xung quanh dòng điện có khả năng tác dụng lực từ lên kim nam châm đặt trong nó.
- Câu 25.** Độ mau, thưa của các đường sức từ trên cùng một hình vẽ cho ta biết điều gì về từ trường?
 A. Chỗ đường sức từ càng thưa thì dòng điện đặt ở đó có cường độ càng lớn.
 B. Chỗ đường sức từ càng mau thì từ trường càng mạnh, chỗ càng thưa thì từ trường càng yếu.
 C. Chỗ đường sức từ càng mau thì dây dẫn đặt ở đó càng bị nóng lên nhiều.
 D. Chỗ đường sức từ càng mau thì từ trường càng yếu, chỗ càng thưa thì từ trường càng mạnh.
- Câu 26.** Xét các dây dẫn được làm từ cùng một loại vật liệu, nếu chiều dài dây dẫn giảm đi 5 lần và tiết diện không đổi thì điện trở của dây dẫn thay đổi như thế nào?
 A. Điện trở của dây dẫn tăng lên 5 lần.
 B. Điện trở của dây dẫn giảm đi 5 lần.
 C. Điện trở của dây dẫn giảm đi 10 lần.
 D. Điện trở của dây dẫn tăng lên 10 lần.
- Câu 27.** Chiều các đường sức từ của một ống dây khi có dòng điện chạy qua được biểu diễn như hình vẽ. Hãy xác định cực âm, cực dương của nguồn điện tại vị trí A, B và xác định cực Bắc và Nam của ống dây khi có dòng điện chạy qua tại đầu M, N ?



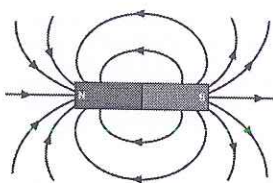
- A. Đầu A là cực âm, đầu B là cực dương. Đầu M là cực Nam, đầu N là cực Bắc
 B. Đầu A là cực âm, đầu B là cực dương. Đầu M là cực Bắc, đầu N là cực Nam
 C. Đầu A là cực dương, đầu B là cực âm. Đầu M là cực Nam, đầu N là cực Bắc
 D. Đầu A là cực dương, đầu B là cực âm. Đầu M là cực Bắc, đầu N là cực Nam
- Câu 28.** Chiều đường sức từ bên ngoài thanh nam châm trong trường hợp nào là đúng?



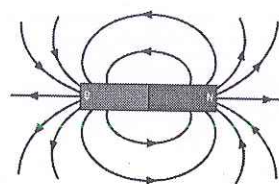
Hình 1



Hình 2



Hình 3



Hình 4

A. Hình 2

B. Hình 4

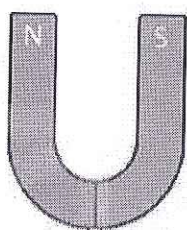
C. Hình 1

D. Hình 3

II. Tự luận (3 điểm):

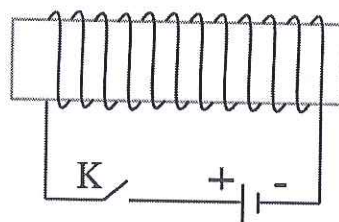
Bài 1 (1 điểm)

a. Vẽ và xác định chiều của đường sức từ ở hình 1



Hình 1

b. Vẽ và xác định chiều của đường sức từ của ống dây khi khóa K đóng trong hình 2



Hình 2

Bài 2 (2 điểm) Nhà bạn Hà có một bếp điện có ghi 220V – 2000W được sử dụng ở nguồn điện 220V. Hôm nay nhà Hà có khách, Hà dùng bếp để đun sôi 3l nước ở 25°C có $c = 4200\text{J/kg.K}$. Sau bao lâu đun nước thì ấm nước mới sôi, biết hiệu suất của bếp là 90%?

Chúc các em làm bài thi đạt kết quả tốt !

PHÒNG GD&ĐT QUẬN LONG BIÊN
TRƯỜNG THCS NGỌC LÂM

Năm học: 2023 – 2024

Mã đề: 903

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I
MÔN: VẬT LÝ – KHỐI 9

Thời gian làm bài: 45 phút

I. Trắc nghiệm (7 điểm): Ghi ra giấy kiểm tra chữ cái đứng trước đáp án đúng

Câu 1. Mắc một dây dẫn có điện trở $R = 12\Omega$ vào hiệu điện thế 3V thì cường độ dòng điện qua nó

- A. 4A B. 0,25A C. 2,5A D. 36A

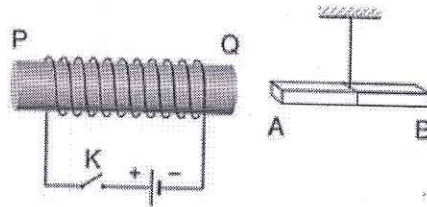
Câu 2. Nam châm điện có cấu tạo gồm:

- A. Nam châm vĩnh cửu và lõi sắt non. B. Cuộn dây dẫn và nam châm vĩnh cửu.
C. Cuộn dây dẫn và lõi sắt non. D. Nam châm.

Câu 3. Người ta sử dụng dụng cụ nào sau đây để nhận biết được từ trường

- A. Dùng các giác quan. B. Dùng các điện tích dương treo trên dây tơ.
C. Dùng điện kế. D. Dùng kim nam châm

Câu 4. Một cuộn dây được đặt sao cho trục của nó nằm dọc theo thanh nam châm như hình vẽ. Khi đóng công tắc K đóng thì ta thấy thanh nam châm bị đẩy ra xa. Xác định cực Bắc, Nam của ống dây khi công tắc đóng tại đầu P, Q và xác định cực Bắc, Nam của thanh nam châm?



- A. Đầu P là cực Bắc, đầu Q là cực Nam. Đầu A là cực Bắc, đầu B là cực Nam
B. Đầu P là cực Nam, đầu Q là cực Bắc. Đầu A là cực Nam, đầu B là cực Bắc
C. Đầu P là cực Nam, đầu Q là cực Bắc. Đầu A là cực Bắc, đầu B là cực Nam
D. Đầu P là cực Bắc, đầu Q là cực Nam. Đầu A là cực Nam, đầu B là cực Bắc

Câu 5. Định luật Jun-Lenxơ cho biết điện năng biến đổi thành

- A. Nhiệt năng. B. Cơ năng. C. Năng lượng ánh sáng. D. Hoá năng.

Câu 6. Mắc các dây dẫn vào hiệu điện thế không đổi. Trong cùng một thời gian thì nhiệt lượng toả ra trên dây dẫn thay đổi như thế nào vào điện trở dây dẫn?

- A. Tăng gấp đôi khi điện trở của dây dẫn giảm đi một nửa.
B. Tăng gấp bốn khi điện trở của dây dẫn giảm đi một nửa.
C. Tăng gấp đôi khi điện trở của dây dẫn tăng lên gấp đôi.
D. Giảm đi một nửa khi điện trở của dây dẫn tăng lên gấp bốn.

Câu 7. Loa điện hoạt động dựa vào

- A. tác dụng từ của từ trường lên dây dẫn thẳng có dòng điện chạy qua.
B. tác dụng của từ trường lên khung dây dẫn có dòng điện chạy qua.
C. tác dụng từ của nam châm lên ống dây có dòng điện chạy qua.
D. tác dụng của dòng điện lên dây dẫn thẳng có dòng điện chạy qua.

Câu 8. Từ phổ là hình ảnh cụ thể về

- A. cảm ứng từ. B. cường độ điện trường.
C. các đường sức từ. D. các đường sức điện.

Câu 9. Độ mau, thưa của các đường sức từ trên cùng một hình vẽ cho ta biết điều gì về từ trường?

- A. Chỗ đường sức từ càng mau thì từ trường càng mạnh, chỗ càng thưa thì từ trường càng yếu

AN QUÂN
TRƯỜNG
TRUNG HỌC
NGỌC
LÝ

- B. Chỗ đường sức từ càng mau thì từ trường càng yếu, chỗ càng thưa thì từ trường càng mạnh.
C. Chỗ đường sức từ càng thưa thì dòng điện đặt ở đó có cường độ càng lớn.
D. Chỗ đường sức từ càng mau thì dây dẫn đặt ở đó càng bị nóng lên nhiều.

Câu 10. Các cực của hai nam châm sẽ tương tác với nhau như thế nào khi đặt gần nhau

- A. Hai cực cùng tên thì hút nhau. B. Hai cực cùng tên thì đẩy nhau.
C. Hai cực khác tên thì đẩy nhau. D. Có thể hút đẩy bất cứ cực nào

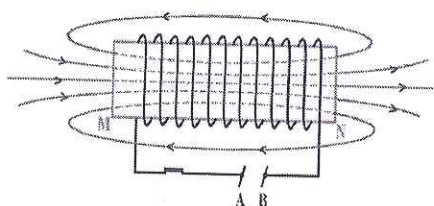
Câu 11. Công thức nào dưới đây là công thức tính công suất điện?

- A. $P = U.I^2$ B. $P = I.R^2$ C. $P = U^2/I$ D. $P = U.I$

Câu 12. Các đường sức từ ở trong lòng ống dây có dòng điện một chiều chạy qua có những đặc điểm gì?

- A. Là những đường thẳng song song, cách đều nhau và hướng từ cực Nam đến cực Bắc của ống dây.
B. Là những đường thẳng song song, cách đều nhau và hướng từ cực Bắc đến cực Nam của ống dây.
C. Là những vòng tròn cách đều nhau, có tâm nằm trên trục của ống dây.
D. Là những đường thẳng song song, cách đều nhau và vuông góc với trục của ống dây.

Câu 13. Chiều các đường sức từ của một ống dây khi có dòng điện chạy qua được biểu diễn như hình vẽ. Hãy xác định cực âm, cực dương của nguồn điện tại vị trí A, B và xác định cực Bắc và Nam của ống dây khi có dòng điện chạy qua tại đầu M, N ?



- A. Đầu A là cực âm, đầu B là cực dương. Đầu M là cực Nam, đầu N là cực Bắc
B. Đầu A là cực âm, đầu B là cực dương. Đầu M là cực Bắc, đầu N là cực Nam
C. Đầu A là cực dương, đầu B là cực âm. Đầu M là cực Bắc, đầu N là cực Nam
D. Đầu A là cực dương, đầu B là cực âm. Đầu M là cực Nam, đầu N là cực Bắc

Câu 14. Từ trường là

- A. không gian xung quanh điện tích đứng yên, xung quanh dòng điện có khả năng tác dụng điện lên kim nam châm đặt trong nó.
B. không gian xung quanh nam châm, xung quanh dòng điện có khả năng tác dụng lực từ lên kim nam châm đặt trong nó.
C. không gian xung quanh điện tích có khả năng tác dụng lực điện lên kim nam châm đặt trong nó.
D. không gian xung quanh dòng điện có khả năng tác dụng lực từ lên điện tích đặt trong nó.

Câu 15. Một sợi dây làm bằng kim loại dài $l_1 = 150 \text{ m}$, có tiết diện $S_1 = 0,4 \text{ mm}^2$ và có điện trở R_1 bằng 60Ω . Hỏi một dây khác làm bằng kim loại đó dài $l_2 = 30 \text{ m}$ có điện trở $R_2 = 30 \Omega$ thì có tiết diện S_2 là

- A. $S_2 = 0,8 \text{ mm}^2$ B. $S_2 = 0,08 \text{ mm}^2$ C. $S_2 = 1,6 \text{ mm}^2$ D. $S_2 = 0,16 \text{ mm}^2$

Câu 16. Điện năng được đo bằng đơn vị

- A. kW B. kV C. k Ω D. kWh

Câu 17. Chọn phương án đúng?

- A. Tăng số vòng dây của cuộn dây thì lực từ của nam châm điện giảm.
 B. Lõi sắt hoặc lõi thép làm tăng tác dụng từ của ống dây.
 C. Tăng cường độ dòng điện chạy qua các vòng dây thì lực từ của nam châm điện giảm.
 D. Sau khi bị nhiễm từ thì cả sắt non và thép đều không giữ được từ tính lâu dài.

Câu 18. Trước khi mắc biến trở vào mạch để điều chỉnh cường độ dòng điện thì cần điều chỉnh biến trở có giá trị nào dưới đây?

- A. Có giá trị 0 B. Có giá trị nhỏ C. Có giá trị lớn nhất D. Có giá trị lớn

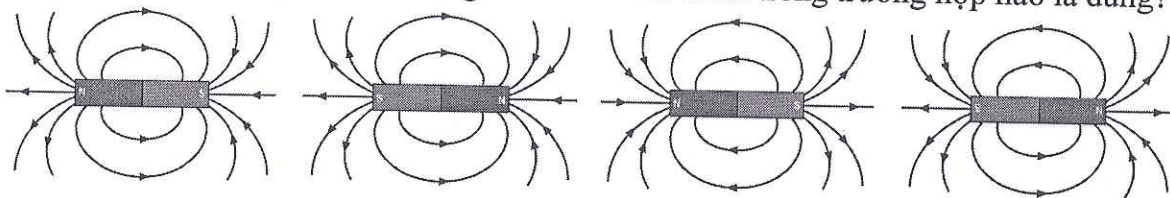
Câu 19. Hai dây dẫn đồng chất được mắc song song, có chiều dài bằng nhau, tiết diện $S_1 = 0,5 \text{ mm}^2$, tiết diện $S_2 = 1 \text{ mm}^2$. Mỗi quan hệ của nhiệt lượng tỏa ra trên mỗi dây dẫn được viết như sau

- A. $2Q_1 = Q_2$. B. $Q_1 = 2Q_2$. C. $Q_1 = 4Q_2$. D. $Q_1 = Q_2$.

Câu 20. Trên thanh nam châm chỗ nào hút sắt mạnh nhất?

- A. Phần giữa của thanh B. Cả hai từ cực
 C. Mọi chỗ đều hút sắt mạnh như nhau D. Chỉ có từ cực Bắc

Câu 21. Chiều đường sức từ bên ngoài thanh nam châm trong trường hợp nào là đúng?



Hình 1

Hình 2

Hình 3

Hình 4

- A. Hình 3 B. Hình 1 C. Hình 4 D. Hình 2

Câu 22. Đoạn mạch gồm hai điện trở R_1 , R_2 mắc song song với nhau. Biết $R_1 = 10 \Omega$ điện trở tương đương của mạch là $R_{td} = 5 \Omega$. Thì R_2 là

- A. $R_2 = 5 \Omega$ B. $R_2 = 6 \Omega$ C. $R_2 = 2 \Omega$ D. $R_2 = 10 \Omega$

Câu 23. Quy tắc nắm tay phải dùng để xác định chiều đường sức từ

- A. trong lòng ống dây có dòng điện chạy qua B. ống dây
 C. dây dẫn thẳng có dòng điện chạy qua D. nam châm thẳng.

Câu 24. Hai điện trở R_1 , R_2 mắc song song vào mạch điện, biết $R_2 = 1/3 R_1$ thì dòng điện qua R_1 là $I_1 = 0,2 \text{ A}$. Cường độ dòng điện chạy qua mạch chính là

- A. $I = 0,4 \text{ A}$ B. $I = 0,59 \text{ A}$ C. $I = 0,6 \text{ A}$ D. $I = 0,8 \text{ A}$

Câu 25. Mắc nối tiếp hai bóng đèn lần lượt có ghi số 20V- 10W và 20V- 15W vào nguồn điện có hiệu điện thế 40V thì

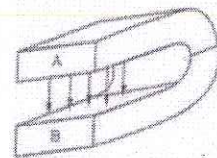
- A. Đèn thứ nhất sáng yếu hơn bình thường. B. Hai đèn sáng bình thường.
 C. Đèn thứ nhất sáng mạnh hơn bình thường. D. Đèn thứ hai sáng mạnh hơn bình thường

Câu 26. Dụng cụ nào không có nam châm vĩnh cửu

- A. Ròng rọc B. Loa điện C. La bàn D. Động cơ điện 1 chiều

Câu 27. Quan sát chiều của đường sức từ của nam châm chữ U. Hãy xác định từ cực của nam châm và cho biết tại vị trí nào của nam châm thì có từ trường đều?

- A. Cực Bắc tại B, cực Nam tại A. Từ trường đều tại hai cực
 B. Cực Bắc tại A, cực Nam tại B. Từ trường đều tại hai cực
 C. Cực Bắc tại A, cực Nam tại B. Từ trường đều ở giữa hai nhánh của nam châm
 D. Cực Bắc tại B, cực Nam tại A. Từ trường đều ở giữa hai nhánh của nam châm



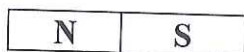
Câu 28. Xét các dây dẫn được làm từ cùng một loại vật liệu, nếu chiều dài dây dẫn giảm đi 5 lần và tiết diện không đổi thì điện trở của dây dẫn thay đổi như thế nào?

- A. Điện trở của dây dẫn tăng lên 5 lần.
C. Điện trở của dây dẫn giảm đi 10 lần.

II. Tự luận (3 điểm):

Bài 1 (1 điểm)

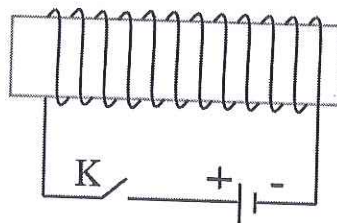
a. Vẽ và xác định chiều của đường sức từ ở hình 1



Hình 1

- B. Điện trở của dây dẫn giảm đi 5 lần.
D. Điện trở của dây dẫn tăng lên 10 lần

b. Vẽ và xác định chiều của đường sức từ của ống dây khi khóa K đóng trong hình 2



Hình 2

Bài 2 (2 điểm) Nhà bạn Tú có một bếp điện có ghi 220V – 1500W được sử dụng ở nguồn điện 220V. Hôm nay nhà Tú có khách, Tú dùng bếp để đun sôi 2,5ℓ nước ở 30°C có $c = 4200\text{J/kg.K}$. Sau bao lâu đun nước thì ấm nước mới sôi, biết hiệu suất của bếp là 85%?

Chúc các em làm bài thi đạt kết quả tốt !

BIÊN P. H. A.

PHÒNG GD&ĐT QUẬN LONG BIÊN
TRƯỜNG THCS NGỌC LÂM

Năm học: 2023 – 2024

Mã đề: 904

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I

MÔN: VẬT LÝ – KHỐI 9

Thời gian làm bài: 45 phút

I. Trắc nghiệm (7 điểm): Ghi ra giấy kiểm tra chữ cái đứng trước đáp án đúng

Câu 1. Các cực của hai nam châm sẽ tương tác với nhau như thế nào khi đặt gần nhau

- A. Có thể hút đẩy bất cứ cực nào
B. Hai cực cùng tên thì hút nhau.
C. Hai cực cùng tên thì đẩy nhau.
D. Hai cực khác tên thì đẩy nhau.

Câu 2. Định luật Jun-Lenxơ cho biết điện năng biến đổi thành

- A. Nhiệt năng.
B. Cơ năng.
C. Hoá năng.
D. Năng lượng ánh sáng.

Câu 3. Người ta sử dụng dụng cụ nào sau đây để nhận biết được từ trường

- A. Dùng các giác quan.
B. Dùng kim nam châm
C. Dùng các điện tích dương treo trên dây tơ.
D. Dùng điện kế.

Câu 4. Hai dây dẫn đồng chất được mắc song song, có chiều dài bằng nhau, tiết diện $S_1 = 0,5\text{mm}^2$, tiết diện $S_2 = 1\text{mm}^2$. Mỗi quan hệ của nhiệt lượng tỏa ra trên mỗi dây dẫn được viết như sau

- A. $2Q_1 = Q_2$.
B. $Q_1 = 4Q_2$.
C. $Q_1 = 2Q_2$.
D. $Q_1 = Q_2$.

Câu 5. Một sợi dây làm bằng kim loại dài $l_1 = 150\text{m}$, có tiết diện $S_1 = 0,4\text{mm}^2$ và có điện trở R_1 bằng 60Ω . Hỏi một dây khác làm bằng kim loại đó dài $l_2 = 30\text{m}$ có điện trở $R_2 = 30\Omega$ thì có tiết diện S_2 là

- A. $S_2 = 0,16\text{mm}^2$
B. $S_2 = 0,8\text{mm}^2$
C. $S_2 = 1,6\text{mm}^2$
D. $S_2 = 0,08\text{mm}^2$

Câu 6. Nam châm điện có cấu tạo gồm

- A. Cuộn dây dẫn và nam châm vĩnh cửu.
B. Cuộn dây dẫn và lõi sắt non.
C. Nam châm vĩnh cửu và lõi sắt non.
D. Nam châm.

Câu 7. Hai điện trở R_1, R_2 mắc song song vào mạch điện, biết $R_2 = 1/3 R_1$ thì dòng điện qua R_1 là $I_1 = 0,2\text{A}$. Cường độ dòng điện chạy qua mạch chính là

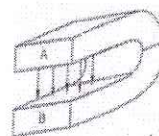
- A. $I = 0,4\text{A}$
B. $I = 0,6\text{A}$
C. $I = 0,8\text{A}$
D. $I = 0,59\text{A}$

Câu 8. Điện năng được đo bằng đơn vị

- A. kV
B. kW
C. kWh
D. kΩ

Câu 9. Quan sát chiều của đường sức từ của nam châm chữ U. Hãy xác định từ cực của nam châm và cho biết tại vị trí nào của nam châm thì có từ trường đều?

- A. Cực Bắc tại A, cực Nam tại B. Từ trường đều tại hai cực
B. Cực Bắc tại B, cực Nam tại A. Từ trường đều tại hai cực
C. Cực Bắc tại B, cực Nam tại A. Từ trường đều ở giữa hai nhánh của nam châm
D. Cực Bắc tại A, cực Nam tại B. Từ trường đều ở giữa hai nhánh của nam châm



Câu 10. Trước khi mắc biến trở vào mạch để điều chỉnh cường độ dòng điện thì cần điều chỉnh biến trở có giá trị nào dưới đây?

- A. Có giá trị 0
B. Có giá trị lớn
C. Có giá trị lớn nhất
D. Có giá trị nhỏ

Câu 11. Trên thanh nam châm chỗ nào hút sắt mạnh nhất?

- A. Chỉ có từ cực Bắc
B. Cả hai từ cực
C. Mọi chỗ đều hút sắt mạnh như nhau
D. Phần giữa của thanh

Câu 12. Mắc một dây dẫn có điện trở $R = 12\Omega$ vào hiệu điện thế 3V thì cường độ dòng điện qua nó

- A. 4A
B. $2,5\text{A}$
C. 36A
D. $0,25\text{A}$

Câu 13. Loa điện hoạt động dựa vào

A. tác dụng từ của từ trường lên dây dẫn thẳng có dòng điện chạy qua.

B. tác dụng của từ trường lên khung dây dẫn có dòng điện chạy qua.

C. tác dụng của dòng điện lên dây dẫn thẳng có dòng điện chạy qua.

D. tác dụng từ của nam châm lên ống dây có dòng điện chạy qua.

Câu 14. Mắc các dây dẫn vào hiệu điện thế không đổi. Trong cùng một thời gian thì nhiệt lượng toả ra trên dây dẫn thay đổi như thế nào vào điện trở dây dẫn?

A. Tăng gấp đôi khi điện trở của dây dẫn giảm đi một nửa.

B. Tăng gấp đôi khi điện trở của dây dẫn tăng lên gấp đôi.

C. Giảm đi một nửa khi điện trở của dây dẫn tăng lên gấp bốn.

D. Tăng gấp bốn khi điện trở của dây dẫn giảm đi một nửa.

Câu 15. Xét các dây dẫn được làm từ cùng một loại vật liệu, nếu chiều dài dây dẫn giảm đi 5 lần và tiết diện không đổi thì điện trở của dây dẫn thay đổi như thế nào?

A. Điện trở của dây dẫn tăng lên 5 lần.

B. Điện trở của dây dẫn giảm đi 10 lần.

C. Điện trở của dây dẫn giảm đi 5 lần.

D. Điện trở của dây dẫn tăng lên 10 lần.

Câu 16. Từ trường là

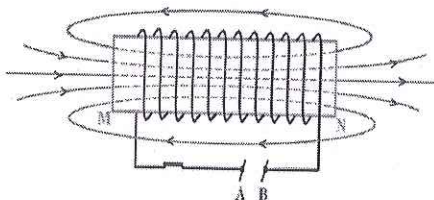
A. không gian xung quanh nam châm, xung quanh dòng điện có khả năng tác dụng lực từ lên kim nam châm đặt trong nó.

B. không gian xung quanh dòng điện có khả năng tác dụng lực từ lên điện tích đặt trong nó.

C. không gian xung quanh điện tích đứng yên, xung quanh dòng điện có khả năng tác dụng điện lên kim nam châm đặt trong nó.

D. không gian xung quanh điện tích có khả năng tác dụng lực điện lên kim nam châm đặt trong nó.

Câu 17. Chiều các đường sức từ của một ống dây khi có dòng điện chạy qua được biểu diễn như hình vẽ. Hãy xác định cực âm, cực dương của nguồn điện tại vị trí A, B và xác định cực Bắc và Nam của ống dây khi có dòng điện chạy qua tại đầu M, N ?



A. Đầu A là cực âm, đầu B là cực dương. Đầu M là cực Bắc, đầu N là cực Nam

B. Đầu A là cực âm, đầu B là cực dương. Đầu M là cực Nam, đầu N là cực Bắc

C. Đầu A là cực dương, đầu B là cực âm. Đầu M là cực Bắc, đầu N là cực Nam

D. Đầu A là cực dương, đầu B là cực âm. Đầu M là cực Nam, đầu N là cực Bắc

Câu 18. Độ mau, thưa của các đường sức từ trên cùng một hình vẽ cho ta biết điều gì về từ trường?

A. Chỗ đường sức từ càng mau thì dây dẫn đặt ở đó càng bị nóng lên nhiều.

B. Chỗ đường sức từ càng mau thì từ trường càng mạnh, chỗ càng thưa thì từ trường càng yếu

C. Chỗ đường sức từ càng mau thì từ trường càng yếu, chỗ càng thưa thì từ trường càng mạnh.

D. Chỗ đường sức từ càng thưa thì dòng điện đặt ở đó có cường độ càng lớn.

Câu 19. Chọn phương án đúng?

A. Tăng số vòng dây của cuộn dây thì lực từ của nam châm điện giảm.

B. Lõi sắt hoặc lõi thép làm tăng tác dụng từ của ống dây.

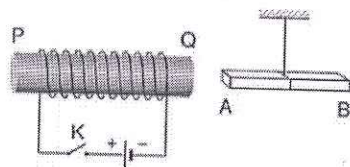
C. Tăng cường độ dòng điện chạy qua các vòng dây thì lực từ của nam châm điện giảm.

D. Sau khi bị nhiễm từ thì cả sắt non và thép đều không giữ được từ tính lâu dài.

Câu 20. Dụng cụ nào **không** có nam châm vĩnh cửu

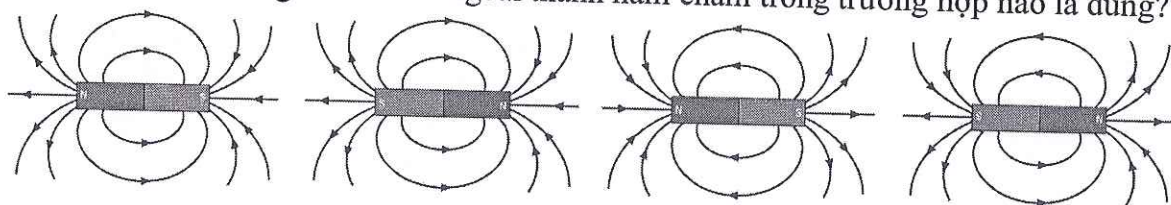
- A. Ròng rọc B. Động cơ điện 1 chiều C. La bàn D. Loa điện

Câu 21. Một cuộn dây được đặt sao cho trục của nó nằm dọc theo thanh nam châm như hình vẽ. Khi đóng công tắc K đóng thì ta thấy thanh nam châm bị đẩy ra xa. Xác định cực Bắc, Nam của ống dây khi công tắc đóng tại đầu P, Q và xác định cực Bắc, Nam của thanh nam châm?



- A. Đầu P là cực Bắc, đầu Q là cực Nam. Đầu A là cực Bắc, đầu B là cực Nam
 B. Đầu P là cực Nam, đầu Q là cực Bắc. Đầu A là cực Bắc, đầu B là cực Nam
 C. Đầu P là cực Nam, đầu Q là cực Bắc. Đầu A là cực Nam, đầu B là cực Bắc
 D. Đầu P là cực Bắc, đầu Q là cực Nam. Đầu A là cực Nam, đầu B là cực Bắc

Câu 22. Chiều đường sức từ bên ngoài thanh nam châm trong trường hợp nào là đúng?



Hình 1

Hình 2

Hình 3

Hình 4

- A. Hình 4 B. Hình 2 C. Hình 1 D. Hình 3
- Câu 23. Công thức nào dưới đây là công thức tính công suất điện?
- A. $P = U^2/I$ B. $P = I.R^2$ C. $P = U.I^2$ D. $P = U.I$

Câu 24. Từ phổ là hình ảnh cụ thể về

- A. các đường sức điện. B. các đường sức từ.
 C. cảm ứng từ. D. cường độ điện trường.

Câu 25. Quy tắc nắm tay phải dùng để xác định chiều đường sức từ

- A. trong lòng ống dây có dòng điện chạy qua B. ống dây
 C. nam châm thẳng. D. dây dẫn thẳng có dòng điện chạy qua

Câu 26. Mắc nối tiếp hai bóng đèn lần lượt có ghi số 20V- 10W và 20V- 15W vào nguồn điện có hiệu điện thế 40V thì

- A. Đèn thứ nhất sáng yếu hơn bình thường. B. Hai đèn sáng bình thường.
 C. Đèn thứ nhất hai yếu hơn bình thường. D. Đèn thứ hai sáng mạnh hơn bình thường

Câu 27. Các đường sức từ ở trong lòng ống dây có dòng điện một chiều chạy qua có những đặc điểm gì?

- A. Là những đường thẳng song song, cách đều nhau và hướng từ cực Bắc đến cực Nam của ống dây.
 B. Là những đường thẳng song song, cách đều nhau và vuông góc với trục của ống dây.
 C. Là những vòng tròn cách đều nhau, có tâm nằm trên trục của ống dây.
 D. Là những đường thẳng song song, cách đều nhau và hướng từ cực Nam đến cực Bắc của ống dây.

Câu 28. Đoạn mạch gồm hai điện trở R_1 , R_2 mắc song song với nhau. Biết $R_1 = 10\Omega$ điện trở tương đương của mạch là $R_{td} = 5\Omega$. Thì R_2 là

A. $R_2 = 6\Omega$

B. $R_2 = 5\Omega$

C. $R_2 = 10\Omega$

D. $R_2 = 2\Omega$

II. Tự luận (3 điểm):

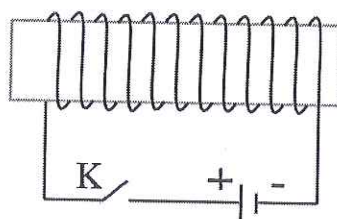
Bài 1 (1 điểm)

a. Vẽ và xác định chiều của đường sức từ ở hình 1



Hình 1

b. Vẽ và xác định chiều của đường sức từ của ống dây khi khóa K đóng trong hình 2



Hình 2

Bài 2 (2 điểm) Nhà bạn Vân có một bếp điện có ghi 220V – 1600W được sử dụng ở nguồn điện 220V. Hôm nay nhà Vân có khách, Vân dùng bếp để đun sôi 4ℓ nước ở 15°C có $c = 4200\text{J/kg.K}$. Sau bao lâu đun nước thì ấm nước mới sôi, biết hiệu suất của bếp là 75%?

Chúc các em làm bài thi đạt kết quả tốt !

Mã đề thi: 901

Thời gian làm bài: 45 phút

I. TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN (7 điểm)

Em hãy ghi ra giấy kiểm tra chữ cái đứng trước đáp án đúng.

Câu 1: Khi cho 21,2 gam Na_2CO_3 tác dụng vừa đủ với dung dịch $\text{Ba}(\text{OH})_2$, khối lượng kết tủa tạo ra là

- A. 3,94 gam. B. 39,4 gam. C. 25,7 gam. D. 41,4 gam.

Câu 2: Để chuyển dung dịch $\text{Fe}(\text{NO}_3)_3$ thành $\text{Fe}(\text{OH})_3$, người ta cho dung dịch $\text{Fe}(\text{NO}_3)_3$ tác dụng với

- A. $\text{Mg}(\text{OH})_2$. B. $\text{Cu}(\text{OH})_2$. C. NaOH . D. $\text{Al}(\text{OH})_3$.

Câu 3: Tại sao **không được dùng** chậu nhôm (Aluminium) để chứa nước vôi trong?

- A. Nhôm (Aluminium) là kim loại hoạt động hóa học mạnh.
B. Nhôm (Aluminium) tác dụng được với dung dịch base.
C. Nhôm (Aluminium) đẩy được kim loại yếu hơn nó ra khỏi dung dịch muối.
D. Nhôm (Aluminium) tác dụng được với dung dịch acid.

Câu 4: “Muối gì dùng làm thuốc.

Chữa bệnh đau dạ dày.

Nhiều khi cơn đau quặn.

Uống thuốc này hết ngay”.

Đó bạn là muối gì?

- A. NaHCO_3 B. KMnO_4 C. NaCl D. KClO_3

Câu 5: **Muối ăn** có công thức hoá học là

- A. NaCl . B. Na_2CO_3 . C. Na_2SO_4 . D. Na_2SO_3 .

Câu 6: Cho KOH vào dung dịch muối X thu được **kết tủa màu xanh lam**. Muối X là dung dịch nào sau đây?

- A. FeCl_3 B. FeCl_2 C. CuCl_2 D. MgCl_2

Câu 7: Trộn 2 dung dịch nào sau đây sẽ **xuất hiện kết tủa**?

- A. Dung dịch BaCl_2 và dung dịch H_2SO_4 B. Dung dịch Na_2SO_4 và dung dịch AlCl_3
C. Dung dịch NaCl và dung dịch KNO_3 D. Dung dịch MgSO_4 và dung dịch CuCl_2

Câu 8: Trong thép, hàm lượng carbon có giá trị

- A. từ 2% đến 5%. B. dưới 2%. C. từ 5% đến 10%. D. bằng 2%.

Câu 9: Dây kim loại nào sau đây xếp theo **khả năng hoạt động hóa học tăng dần**?

- A. Ag, Cu, Pb, Fe. B. K, Zn, Mg, Cu. C. K, Mg, Fe, Cu. D. Cu, Fe, Al, Pb.

Câu 10: Vôi sống để lâu ngoài không khí bị kém phẩm chất là do vôi sống có phản ứng với

- A. dung dịch NaOH . B. khí nitrogen có trong không khí.
C. khí oxygen có trong không khí. D. khí CO_2 có trong không khí.

Câu 11: Cặp chất **không** xảy ra phản ứng hóa học là

A. Cu và dung dịch AgNO_3 .

B. Fe và dung dịch HCl .

C. Cu và dung dịch AlCl_3 .

D. Fe và dung dịch CuSO_4 .

Câu 12: Cho 200ml dung dịch H_2SO_4 1,5M phản ứng vừa đủ với dung dịch NaOH 40%. Khối lượng dung dịch NaOH cần dùng cho phản ứng trên là

A. 70g.

B. 80g.

C. 90g.

D. 60g.

Câu 13: Sự ăn mòn kim loại hay hợp kim là

A. sự phá hủy kim loại hay hợp kim dưới tác dụng hóa học của môi trường.

B. sự phá hủy kim loại bởi chất khí hay hơi nước ở nhiệt độ cao.

C. sự phá hủy kim loại do kim loại tiếp xúc với dung dịch acid.

D. sự phá hủy kim loại bởi chất rắn, hơi nước ở nhiệt độ cao.

Câu 14: Con dao bằng thép không bị gỉ nếu:

A. sau khi dùng, rửa sạch, lau khô

B. cắt chanh rồi không rửa

C. ngâm trong nước tự nhiên lâu ngày

D. ngâm trong nước muối một thời gian

Câu 15: Cho 5,6 gam CaO vào nước tạo thành dung dịch Ca(OH)_2 . Khối lượng Ca(OH)_2 có trong dung dịch sau phản ứng là

A. 0,74 gam.

B. 74 gam.

C. 5,6 gam.

D. 7,4 gam.

Câu 16: Dãy chất nào sau đây gồm tất cả các base đều không bị nhiệt phân hủy?

A. Cu(OH)_2 , NaOH , Ba(OH)_2

B. NaOH , Ca(OH)_2 , KOH

C. Ca(OH)_2 , Mg(OH)_2 , Ba(OH)_2

D. Cu(OH)_2 , Mg(OH)_2 , Fe(OH)_2

Câu 17: Khi nhúng một đinh sắt (iron) sạch vào dung dịch CuSO_4 loãng. Hiện tượng sau quan sát được là

A. có một lớp đồng màu đỏ phủ lên đinh sắt, màu xanh của dung dịch đậm dần.

B. có một lớp đồng màu đỏ phủ lên đinh sắt, dung dịch không đổi màu.

C. sủi bọt khí, màu xanh của dung dịch nhạt dần.

D. có một lớp đồng màu đỏ phủ lên đinh sắt, màu xanh của dung dịch nhạt dần.

Câu 18: Dãy kim loại nào sau đây có thể tác dụng với dung dịch acid HCl ?

A. Zn, Pb, Ag.

B. Fe, Al, Mg.

C. Zn, Mg, Au.

D. Ag, Cu, Mg.

Câu 19: Tính chất vật lí chung của kim loại là

A. tính dẫn điện, tính dẫn nhiệt.

B. tính dẻo, tính dẫn nhiệt, ánh kim.

C. tính dẫn nhiệt, có ánh kim.

D. tính dẻo, tính dẫn điện, tính dẫn nhiệt, ánh kim.

Câu 20: Tính chất hóa học chung của kim loại là

A. phản ứng với phi kim, dung dịch acid.

B. phản ứng với phi kim, dung dịch base, dung dịch muối.

C. phản ứng với phi kim, dung dịch acid, dung dịch muối.

D. phản ứng với oxide base, dung dịch acid.

Câu 21: Dung dịch CuSO_4 có thể tác dụng với dãy kim loại nào sau đây?

A. Ag, Pb, Zn.

B. Zn, Mg, Cu.

C. Al, Fe, Mg.

D. Ag, Fe, Mg.

Câu 22: Có 3 lọ đựng riêng biệt 3 dung dịch: HCl , Na_2SO_4 , NaOH . Chỉ dùng một hóa chất nào sau đây có thể phân biệt chúng?

A. Quỳ tím

B. Dung dịch BaCl_2

C. Mg

D. Dung dịch Ba(OH)_2

Câu 23: Cho phương trình phản ứng: $\text{Na}_2\text{CO}_3 + 2\text{HCl} \rightarrow 2\text{NaCl} + \text{X} + \text{H}_2\text{O}$.



Chất X tạo thành trong phản ứng trên có CTHH là

- A. SO_2 . B. CO_2 . C. H_2 . D. Cl_2 .

Câu 24: Nhôm và sắt đều không phản ứng với chất nào sau đây?

- A. Cl_2 B. O_2 C. HCl loãng D. H_2SO_4 đặc, nguội

Câu 25: Trong công nghiệp, nhôm (Aluminium) được sản xuất theo cách

- A. dùng than chì để khử Al_2O_3 ở nhiệt độ cao.
B. điện phân dung dịch muối nhôm.
C. điện phân Al_2O_3 nóng chảy (điện cực criolit).
D. dùng kim loại mạnh như Na, K... đẩy Al ra khỏi dung dịch muối nhôm.

Câu 26: Sau khi làm thí nghiệm có những khí thoát ra như: HCl, H_2S , CO_2 , SO_2 . Cần sử dụng chất nào sau đây để loại bỏ chúng là tốt nhất?

- A. Nước vôi trong B. Dung dịch HCl C. Dung dịch NaCl D. Nước

Câu 27: Sự ăn mòn kim loại diễn ra nhanh nhất trong môi trường

- A. chân không. B. nước cất. C. không khí khô. D. nước muối.

Câu 28: Trong gang, hàm lượng carbon có giá trị

- A. bằng 2%. B. từ 5% - 10%. C. nhỏ hơn 2%. D. từ 2% - 5%.

II. TỰ LUẬN (3 điểm)

Hoà tan hoàn toàn 16,6 gam hỗn hợp A gồm 2 kim loại là Al và Fe vào 250 ml dung dịch hydrochloric acid thu được 11,2 lít khí hydrogen (đktc).

- Tính % khối lượng mỗi kim loại trong hỗn hợp A?
- Xác định nồng độ mol của dung dịch acid đã dùng?
- Nêu phương pháp nhận biết 2 kim loại trong hỗn hợp A? Viết PTHH giải thích (nếu có).

Cho biết: $\text{Al} = 27$; $\text{O} = 16$; $\text{H} = 1$; $\text{Fe} = 56$; $\text{S} = 32$; $\text{Na} = 23$; $\text{C} = 12$; $\text{Ba} = 137$; $\text{Ca} = 40$;
 $\text{Mg} = 24$

-----Hết-----



Mã đề thi: 902

Thời gian làm bài: 45 phút

I. TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN (7 điểm)

Em hãy ghi ra giấy kiểm tra chữ cái đứng trước đáp án đúng.

Câu 1: Cặp chất không xảy ra phản ứng hóa học là

- A. Cu và dung dịch AlCl_3 .
B. Cu và dung dịch AgNO_3 .
C. Fe và dung dịch HCl .
D. Fe và dung dịch CuSO_4 .

Câu 2: Trong công nghiệp, nhôm (Aluminium) được sản xuất theo cách

- A. dùng than chì để khử Al_2O_3 ở nhiệt độ cao.
B. điện phân dung dịch muối nhôm.
C. điện phân Al_2O_3 nóng chảy (điện cực criolit).
D. dùng kim loại mạnh như Na, K... đẩy Al ra khỏi dung dịch muối nhôm.

Câu 3: Sự ăn mòn kim loại hay hợp kim là

- A. sự phá hủy kim loại bởi chất rắn, hơi nước ở nhiệt độ cao.
B. sự phá hủy kim loại do kim loại tiếp xúc với dung dịch acid.
C. sự phá hủy kim loại hay hợp kim dưới tác dụng hóa học của môi trường.
D. sự phá hủy kim loại bởi chất khí hay hơi nước ở nhiệt độ cao.

Câu 4: Sau khi làm thí nghiệm có những khí thoát ra như: HCl, H₂S, CO₂, SO₂. Cần sử dụng chất nào sau đây để loại bỏ chúng là tốt nhất?

- A. Dung dịch NaCl B. Dung dịch HCl C. Nước vôi trong D. Nước

Câu 5: Tính chất vật lí chung của kim loại là

- A. tính dẫn điện, tính dẫn nhiệt.
B. tính dẻo, tính dẫn nhiệt, ánh kim.
C. tính dẫn nhiệt, có ánh kim.
D. tính dẻo, tính dẫn điện, tính dẫn nhiệt, ánh kim.

Câu 6: Cho 200ml dung dịch H_2SO_4 1,5M phản ứng vừa đủ với dung dịch NaOH 40%. Khối lượng dung dịch NaOH cần dùng cho phản ứng trên là

- A. 60g. B. 90g. C. 80g. D. 70g.

Câu 7: Tại sao không được dùng chậu nhôm(Aluminium) để chứa nước vôi trong?

- A. Nhôm (Aluminium) là kim loại hoạt động hóa học mạnh.
B. Nhôm (Aluminium) tác dụng được với dung dịch base.
C. Nhôm (Aluminium) đẩy được kim loại yếu hơn nó ra khỏi dung dịch muối.
D. Nhôm (Aluminium) tác dụng được với dung dịch acid.

Câu 8: Để chuyển dung dịch $\text{Fe}(\text{NO}_3)_3$ thành $\text{Fe}(\text{OH})_3$, người ta cho dung dịch $\text{Fe}(\text{NO}_3)_3$ tác dụng với

- A. $\text{Mg}(\text{OH})_2$. B. $\text{Cu}(\text{OH})_2$. C. NaOH . D. $\text{Al}(\text{OH})_3$.

Câu 9: Sự ăn mòn kim loại diễn ra nhanh nhất trong môi trường

- A. chân không. B. nước cất. C. không khí khô. D. nước muối.

Câu 10: Cho KOH vào dung dịch muối X thu được kết tủa màu xanh lam. Muối X là dung dịch nào sau đây?

- A. MgCl_2 B. FeCl_2 C. FeCl_3 D. CuCl_2

Câu 11: Dung dịch CuSO_4 có thể tác dụng với dãy kim loại nào sau đây?

- A. Ag, Pb, Zn. B. Ag, Fe, Mg. C. Al, Fe, Mg. D. Zn, Mg, Cu.

Câu 12: Trong thép, hàm lượng carbon có giá trị

- A. từ 2% đến 5%. B. dưới 2%. C. từ 5% đến 10%. D. bằng 2%.

Câu 13: Cho 5,6 gam CaO vào nước tạo thành dung dịch Ca(OH)_2 . Khối lượng Ca(OH)_2 có trong dung dịch sau phản ứng là

- A. 5,6 gam. B. 7,4 gam. C. 0,74 gam. D. 74 gam.

Câu 14: Con dao bằng thép không bị gỉ nếu:

- A. sau khi dùng, rửa sạch, lau khô B. ngâm trong nước tự nhiên lâu ngày
C. ngâm trong nước muối một thời gian D. cắt chanh rồi không rửa

Câu 15: Khi nhúng một đinh sắt (iron) sạch vào dung dịch CuSO_4 loãng. Hiện tượng sau quan sát được là

- A. có một lớp đồng màu đỏ phủ lên đinh sắt, màu xanh của dung dịch đậm dần.
B. có một lớp đồng màu đỏ phủ lên đinh sắt, dung dịch không đổi màu.
C. sủi bọt khí, màu xanh của dung dịch nhạt dần.
D. có một lớp đồng màu đỏ phủ lên đinh sắt, màu xanh của dung dịch nhạt dần.

Câu 16: Có 3 lọ đựng riêng biệt 3 dung dịch: HCl, Na_2SO_4 , NaOH. Chỉ dùng một hóa chất nào sau đây có thể phân biệt chúng?

- A. Quỳ tím B. Dung dịch BaCl_2 C. Mg D. Dung dịch Ba(OH)_2

Câu 17: Dãy kim loại nào sau đây xếp theo khả năng hoạt động hóa học tăng dần?

- A. K, Mg, Fe, Cu. B. Ag, Cu, Pb, Fe. C. Cu, Fe, Al, Pb. D. K, Zn, Mg, Cu.

Câu 18: “Muối gì dùng làm thuốc.

Chữa bệnh đau dạ dày.

Nhiều khi con đau quặn.

Uống thuốc này hết ngay”.

Đó bạn là muối gì?

- A. NaHCO_3 B. KMnO_4 C. NaCl D. KClO_3

Câu 19: Muối ăn có công thức hoá học là

- A. NaCl. B. Na_2CO_3 . C. Na_2SO_4 . D. Na_2SO_3 .

Câu 20: Khi cho 21,2 gam Na_2CO_3 tác dụng vừa đủ với dung dịch Ba(OH)_2 , khối lượng kết tủa tạo ra là

- A. 3,94 gam. B. 41,4 gam. C. 39,4 gam. D. 25,7 gam.

Câu 21: Tính chất hóa học chung của kim loại là

- A. phản ứng với phi kim, dung dịch acid.
B. phản ứng với phi kim, dung dịch base, dung dịch muối.
C. phản ứng với phi kim, dung dịch acid, dung dịch muối.
D. phản ứng với oxide base, dung dịch acid.

Câu 22: Nhôm và sắt đều không phản ứng với chất nào sau đây?

A. H_2SO_4 đặc, nguội B. Cl_2 C. O_2 D. HCl loãng

Câu 23: Trộn 2 dung dịch nào sau đây sẽ xuất hiện kết tủa?

A. Dung dịch MgSO_4 và dung dịch CuCl_2 B. Dung dịch BaCl_2 và dung dịch H_2SO_4
C. Dung dịch Na_2SO_4 và dung dịch AlCl_3 D. Dung dịch NaCl và dung dịch KNO_3

Câu 24: Dãy kim loại nào sau đây có thể tác dụng với dung dịch acid HCl ?

A. Zn , Mg , Au . B. Fe , Al , Mg . C. Ag , Cu , Mg . D. Zn , Pb , Ag .

Câu 25: Vôi sống để lâu ngoài không khí bị kém phẩm chất là do vôi sống có phản ứng với

A. dung dịch NaOH . B. khí nitrogen có trong không khí.
C. khí oxygen có trong không khí. D. khí CO_2 có trong không khí.

Câu 26: Cho phương trình phản ứng: $\text{Na}_2\text{CO}_3 + 2\text{HCl} \rightarrow 2\text{NaCl} + \text{X} + \text{H}_2\text{O}$.

Chất X tạo thành trong phản ứng trên có CTHH là

A. SO_2 . B. CO_2 . C. H_2 . D. Cl_2 .

Câu 27: Trong gang, hàm lượng carbon có giá trị

A. bằng 2%. B. từ 5% - 10%. C. nhỏ hơn 2%. D. từ 2% - 5%.

Câu 28: Dãy chất nào sau đây gồm tất cả các base đều không bị nhiệt phân hủy?

A. $\text{Cu}(\text{OH})_2$, NaOH , $\text{Ba}(\text{OH})_2$ B. NaOH , $\text{Ca}(\text{OH})_2$, KOH
C. $\text{Ca}(\text{OH})_2$, $\text{Mg}(\text{OH})_2$, $\text{Ba}(\text{OH})_2$ D. $\text{Cu}(\text{OH})_2$, $\text{Mg}(\text{OH})_2$, $\text{Fe}(\text{OH})_2$

II. TỰ LUẬN (3 điểm)

Hoà tan hoàn toàn 8,3 gam hỗn hợp A gồm 2 kim loại là Al và Fe vào 250 ml dung dịch acid H_2SO_4 loãng thu được 5,6 lít khí hydrogen (đktc).

- Tính % khối lượng mỗi kim loại trong hỗn hợp A?
- Xác định nồng độ mol của dung dịch acid H_2SO_4 đã dùng?
- Nêu phương pháp nhận biết 2 kim loại trong hỗn hợp A? Viết PTHH giải thích (nếu có).

Cho biết: $\text{Al} = 27$; $\text{O} = 16$; $\text{H} = 1$; $\text{Fe} = 56$; $\text{S} = 32$; $\text{Na} = 23$; $\text{C} = 12$; $\text{Ba} = 137$; $\text{Ca} = 40$;
 $\text{Mg} = 24$

-----Hết-----



Mã đề thi: 903

Thời gian làm bài: 45 phút

I. TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN (7 điểm)

Em hãy ghi ra giấy kiểm tra chữ cái đứng trước đáp án đúng.

Câu 1: Con dao bằng thép không bị gỉ nếu:

- A. sau khi dùng, rửa sạch, lau khô
B. ngâm trong nước tự nhiên lâu ngày
C. ngâm trong nước muối một thời gian
D. cắt chanh rồi không rửa

Câu 2: Cho 200ml dung dịch H_2SO_4 1,5M phản ứng vừa đủ với dung dịch NaOH 40%. Khối lượng dung dịch NaOH cần dùng cho phản ứng trên là

- A. 70g. B. 60g. C. 80g. D. 90g.

Câu 3: Cặp chất không xảy ra phản ứng hóa học là

- A. Fe và dung dịch $CuSO_4$. B. Fe và dung dịch HCl.
C. Cu và dung dịch $AgNO_3$. D. Cu và dung dịch $AlCl_3$.

Câu 4: Sự ăn mòn kim loại diễn ra nhanh nhất trong môi trường

- A. không khí khô. B. nước cất. C. chân không. D. nước muối.

Câu 5: Khi nhúng một đinh sắt (iron) sạch vào dung dịch $CuSO_4$ loãng. Hiện tượng sau quan sát được là

- A. có một lớp đồng màu đỏ phủ lên đinh sắt, dung dịch không đổi màu.
B. sủi bọt khí, màu xanh của dung dịch nhạt dần.
C. có một lớp đồng màu đỏ phủ lên đinh sắt, màu xanh của dung dịch đậm dần.
D. có một lớp đồng màu đỏ phủ lên đinh sắt, màu xanh của dung dịch nhạt dần.

Câu 6: Vôi sống để lâu ngoài không khí bị kém phẩm chất là do vôi sống có phản ứng với

- A. dung dịch NaOH. B. khí nitrogen có trong không khí.
C. khí oxygen có trong không khí. D. khí CO_2 có trong không khí.

Câu 7: Dung dịch $CuSO_4$ có thể tác dụng với dãy kim loại nào sau đây?

- A. Ag, Pb, Zn. B. Ag, Fe, Mg. C. Al, Fe, Mg. D. Zn, Mg, Cu.

Câu 8: Để chuyển dung dịch $Fe(NO_3)_3$ thành $Fe(OH)_3$, người ta cho dung dịch $Fe(NO_3)_3$ tác dụng với

- A. NaOH. B. $Al(OH)_3$. C. $Mg(OH)_2$. D. $Cu(OH)_2$.

Câu 9: Trong gang, hàm lượng carbon có giá trị

- A. bằng 2%. B. từ 5% - 10%. C. nhỏ hơn 2%. D. từ 2% - 5%.

Câu 10: Trong thép, hàm lượng carbon có giá trị

- A. từ 2% đến 5%. B. dưới 2%. C. từ 5% đến 10%. D. bằng 2%.

Câu 11: Có 3 lọ đựng riêng biệt 3 dung dịch: HCl, Na_2SO_4 , NaOH. Chỉ dùng một hóa chất nào sau đây có thể phân biệt chúng?

- A. Quỳ tím B. Dung dịch $BaCl_2$ C. Mg D. Dung dịch $Ba(OH)_2$



Câu 12: Cho 5,6 gam CaO vào nước tạo thành dung dịch Ca(OH)_2 . Khối lượng Ca(OH)_2 có trong dung dịch sau phản ứng là

- A. 5,6 gam. B. 7,4 gam. C. 0,74 gam. D. 74 gam.

Câu 13: Sau khi làm thí nghiệm có những khí thoát ra như: HCl, H_2S , CO_2 , SO_2 . Cần sử dụng chất nào sau đây để loại bỏ chúng là tốt nhất?

- A. Dung dịch NaCl B. Nước C. Nước vôi trong D. Dung dịch HCl

Câu 14: Cho KOH vào dung dịch muối X thu được kết tủa màu xanh lam. Muối X là dung dịch nào sau đây?

- A. MgCl_2 B. CuCl_2 C. FeCl_2 D. FeCl_3

Câu 15: Trong công nghiệp, nhôm (Aluminium) được sản xuất theo cách

- A. dùng kim loại mạnh như Na, K... đẩy Al ra khỏi dung dịch muối nhôm.
B. dùng than chì để khử Al_2O_3 ở nhiệt độ cao.
C. điện phân Al_2O_3 nóng chảy (điện cực criolit).
D. điện phân dung dịch muối nhôm.

Câu 16: Dãy kim loại nào sau đây xếp theo khả năng hoạt động hóa học tăng dần?

- A. K, Mg, Fe, Cu. B. Ag, Cu, Pb, Fe. C. Cu, Fe, Al, Pb. D. K, Zn, Mg, Cu.

Câu 17: Muối ăn có công thức hoá học là

- A. Na_2SO_3 . B. Na_2SO_4 . C. NaCl. D. Na_2CO_3 .

Câu 18: Sự ăn mòn kim loại hay hợp kim là

- A. sự phá hủy kim loại bởi chất khí hay hơi nước ở nhiệt độ cao.
B. sự phá hủy kim loại bởi chất rắn, hơi nước ở nhiệt độ cao.
C. sự phá hủy kim loại hay hợp kim dưới tác dụng hóa học của môi trường.
D. sự phá hủy kim loại do kim loại tiếp xúc với dung dịch acid.

Câu 19: Khi cho 21,2 gam Na_2CO_3 tác dụng vừa đủ với dung dịch Ba(OH)_2 , khối lượng kết tủa tạo ra là

- A. 3,94 gam. B. 41,4 gam. C. 39,4 gam. D. 25,7 gam.

Câu 20: Tính chất hóa học chung của kim loại là

- A. phản ứng với phi kim, dung dịch acid.
B. phản ứng với phi kim, dung dịch base, dung dịch muối.
C. phản ứng với phi kim, dung dịch acid, dung dịch muối.
D. phản ứng với oxide base, dung dịch acid.

Câu 21: “Muối gì dùng làm thuốc.

Chữa bệnh đau dạ dày.

Nhiều khi con đau quặn.

Uống thuốc này hết ngay”.

Đó bạn là muối gì?

- A. NaHCO_3 B. KClO_3 C. NaCl D. KMnO_4

Câu 22: Trộn 2 dung dịch nào sau đây sẽ xuất hiện kết tủa?

- A. Dung dịch MgSO_4 và dung dịch CuCl_2 B. Dung dịch BaCl_2 và dung dịch H_2SO_4
C. Dung dịch Na_2SO_4 và dung dịch AlCl_3 D. Dung dịch NaCl và dung dịch KNO_3

Câu 23: Dãy kim loại nào sau đây có thể tác dụng với dung dịch acid HCl?



A. Fe, Al, Mg. B. Zn, Mg, Au. C. Ag, Cu, Mg. D. Zn, Pb, Ag.

Câu 24: Tại sao không được dùng chậu nhôm(Aluminium) để chứa nước vôi trong?

- A. Nhôm (Aluminium) là kim loại hoạt động hóa học mạnh.
B. Nhôm (Aluminium) tác dụng được với dung dịch acid.
C. Nhôm (Aluminium) đẩy được kim loại yếu hơn nó ra khỏi dung dịch muối.
D. Nhôm (Aluminium) tác dụng được với dung dịch base.

Câu 25: Cho phương trình phản ứng: $\text{Na}_2\text{CO}_3 + 2\text{HCl} \rightarrow 2\text{NaCl} + \text{X} + \text{H}_2\text{O}$.

Chất X tạo thành trong phản ứng trên có CTHH là

- A. SO_2 . B. CO_2 . C. H_2 . D. Cl_2 .

Câu 26: Dãy chất nào sau đây gồm tất cả các base đều không bị nhiệt phân hủy?

- A. $\text{Cu}(\text{OH})_2$, NaOH , $\text{Ba}(\text{OH})_2$ B. NaOH , $\text{Ca}(\text{OH})_2$, KOH
C. $\text{Ca}(\text{OH})_2$, $\text{Mg}(\text{OH})_2$, $\text{Ba}(\text{OH})_2$ D. $\text{Cu}(\text{OH})_2$, $\text{Mg}(\text{OH})_2$, $\text{Fe}(\text{OH})_2$

Câu 27: Tính chất vật lí chung của kim loại là

- A. tính dẻo, tính dẫn điện, tính dẫn nhiệt, ánh kim. B. tính dẻo, tính dẫn nhiệt, ánh kim.
C. tính dẫn nhiệt, có ánh kim. D. tính dẫn điện, tính dẫn nhiệt.

Câu 28: Nhôm và sắt đều không phản ứng với chất nào sau đây?

- A. H_2SO_4 đặc, nguội B. O_2 C. Cl_2 D. HCl loãng

II. TỰ LUẬN (3 điểm)

Hoà tan hoàn toàn 7,8 gam hỗn hợp A gồm 2 kim loại là Al và Mg vào 400 ml dung dịch acid HCl thu được 8,96 lít khí hydrogen (đktc).

- a. Tính % khối lượng mỗi kim loại trong hỗn hợp A?
b. Xác định nồng độ mol của dung dịch acid HCl đã dùng?
c. Nêu phương pháp nhận biết 2 kim loại trong hỗn hợp A? Viết PTHH giải thích (nếu có).

Cho biết: $\text{Al} = 27$; $\text{O} = 16$; $\text{H} = 1$; $\text{Fe} = 56$; $\text{S} = 32$; $\text{Na} = 23$; $\text{C} = 12$; $\text{Ba} = 137$; $\text{Ca} = 40$;
 $\text{Mg} = 24$

-----Hết-----



Mã đề thi: 904

Thời gian làm bài: 45 phút

I. TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN (7 điểm)

Em hãy ghi ra giấy kiểm tra chữ cái đứng trước đáp án đúng.

Câu 1: Cặp chất không xảy ra phản ứng hóa học là

- A. Fe và dung dịch CuSO_4 . B. Cu và dung dịch AlCl_3 .
C. Fe và dung dịch HCl. D. Cu và dung dịch AgNO_3 .

Câu 2: Vôi sống để lâu ngoài không khí bị kém phẩm chất là do vôi sống có phản ứng với

- A. dung dịch NaOH. B. khí nitrogen có trong không khí.
C. khí oxygen có trong không khí. D. khí CO_2 có trong không khí.

Câu 3: Sự ăn mòn kim loại diễn ra nhanh nhất trong môi trường

- A. không khí khô. B. nước cất. C. chân không. D. nước muối.

Câu 4: Tính chất vật lí chung của kim loại là

- A. tính dẻo, tính dẫn điện, tính dẫn nhiệt, ánh kim. B. tính dẻo, tính dẫn nhiệt, ánh kim.
C. tính dẫn nhiệt, có ánh kim. D. tính dẫn điện, tính dẫn nhiệt.

Câu 5: Trong thép, hàm lượng carbon có giá trị

- A. từ 5% đến 10%. B. từ 2% đến 5%. C. bằng 2%. D. dưới 2%.

Câu 6: Con dao bằng thép không bị gỉ nếu:

- A. ngâm trong nước tự nhiên lâu ngày B. cắt chanh rồi không rửa
C. ngâm trong nước muối một thời gian D. sau khi dùng, rửa sạch, lau khô

Câu 7: Khi cho 21,2 gam Na_2CO_3 tác dụng vừa đủ với dung dịch $\text{Ba}(\text{OH})_2$, khối lượng kết tủa tạo ra là

- A. 3,94 gam. B. 25,7 gam. C. 41,4 gam. D. 39,4 gam.

Câu 8: Dãy kim loại nào sau đây có thể tác dụng với dung dịch acid HCl?

- A. Fe, Al, Mg. B. Zn, Mg, Au. C. Ag, Cu, Mg. D. Zn, Pb, Ag.

Câu 9: Cho 200ml dung dịch H_2SO_4 1,5M phản ứng vừa đủ với dung dịch NaOH 40%. Khối lượng dung dịch NaOH cần dùng cho phản ứng trên là

- A. 70g. B. 90g. C. 80g. D. 60g.

Câu 10: Cho phương trình phản ứng: $\text{Na}_2\text{CO}_3 + 2\text{HCl} \rightarrow 2\text{NaCl} + \text{X} + \text{H}_2\text{O}$.

Chất X tạo thành trong phản ứng trên có CTHH là

- A. CO_2 . B. SO_2 . C. H_2 . D. Cl_2 .

Câu 11: Có 3 lọ đựng riêng biệt 3 dung dịch: HCl, Na_2SO_4 , NaOH. Chỉ dùng một hóa chất nào sau đây có thể phân biệt chúng?

- A. Dung dịch $\text{Ba}(\text{OH})_2$ B. Mg C. Quỳ tím D. Dung dịch BaCl_2

Câu 12: Sau khi làm thí nghiệm có những khí thoát ra như: HCl, H_2S , CO_2 , SO_2 . Cần sử dụng chất nào sau đây để loại bỏ chúng là tốt nhất?

- A. Dung dịch NaCl B. Nước C. Nước vôi trong D. Dung dịch HCl



Câu 13: Cho KOH vào dung dịch muối X thu được kết tủa màu xanh lam. Muối X là dung dịch nào sau đây?

- A. MgCl_2 B. CuCl_2 C. FeCl_2 D. FeCl_3

Câu 14: Muối ăn có công thức hoá học là

- A. NaCl. B. Na_2SO_3 . C. Na_2CO_3 . D. Na_2SO_4 .

Câu 15: Để chuyển dung dịch $\text{Fe}(\text{NO}_3)_3$ thành $\text{Fe}(\text{OH})_3$, người ta cho dung dịch $\text{Fe}(\text{NO}_3)_3$ tác dụng với

- A. $\text{Al}(\text{OH})_3$. B. NaOH. C. $\text{Mg}(\text{OH})_2$. D. $\text{Cu}(\text{OH})_2$.

Câu 16: Trong công nghiệp, nhôm (Aluminium) được sản xuất theo cách

- A. dùng kim loại mạnh như Na, K... đẩy Al ra khỏi dung dịch muối nhôm.
B. dùng than chì để khử Al_2O_3 ở nhiệt độ cao.
C. điện phân Al_2O_3 nóng chảy (điện cực criolit).
D. điện phân dung dịch muối nhôm.

Câu 17: Sự ăn mòn kim loại hay hợp kim là

- A. sự phá hủy kim loại bởi chất khí hay hơi nước ở nhiệt độ cao.
B. sự phá hủy kim loại do kim loại tiếp xúc với dung dịch acid.
C. sự phá hủy kim loại hay hợp kim dưới tác dụng hóa học của môi trường.
D. sự phá hủy kim loại bởi chất rắn, hơi nước ở nhiệt độ cao.

Câu 18: Trộn 2 dung dịch nào sau đây sẽ xuất hiện kết tủa?

- A. Dung dịch MgSO_4 và dung dịch CuCl_2 B. Dung dịch BaCl_2 và dung dịch H_2SO_4
C. Dung dịch Na_2SO_4 và dung dịch AlCl_3 D. Dung dịch NaCl và dung dịch KNO_3

Câu 19: Tại sao không được dùng chậu nhôm (Aluminium) để chứa nước vôi trong?

- A. Nhôm (Aluminium) đẩy được kim loại yếu hơn nó ra khỏi dung dịch muối.
B. Nhôm (Aluminium) tác dụng được với dung dịch base.
C. Nhôm (Aluminium) là kim loại hoạt động hóa học mạnh.
D. Nhôm (Aluminium) tác dụng được với dung dịch acid.

Câu 20: “Muối gì dùng làm thuốc.

Chữa bệnh đau dạ dày.

Nhiều khi cơn đau quặn.

Uống thuốc này hết ngay”.

Đó bạn là muối gì?

- A. NaHCO_3 B. KClO_3 C. NaCl D. KMnO_4

Câu 21: Cho 5,6 gam CaO vào nước tạo thành dung dịch $\text{Ca}(\text{OH})_2$. Khối lượng $\text{Ca}(\text{OH})_2$ có trong dung dịch sau phản ứng là

- A. 5,6 gam. B. 0,74 gam. C. 74 gam. D. 7,4 gam.

Câu 22: Dung dịch CuSO_4 có thể tác dụng với dãy kim loại nào sau đây?

- A. Ag, Pb, Zn. B. Ag, Fe, Mg. C. Al, Fe, Mg. D. Zn, Mg, Cu.

Câu 23: Nhôm và sắt đều không phản ứng với chất nào sau đây?

- A. H_2SO_4 đặc, nguội B. O_2 C. Cl_2 D. HCl loãng

Câu 24: Tính chất hóa học chung của kim loại là

- A. phản ứng với oxide base, dung dịch acid.

- B. phản ứng với phi kim, dung dịch acid.
C. phản ứng với phi kim, dung dịch acid, dung dịch muối.
D. phản ứng với phi kim, dung dịch base, dung dịch muối.

Câu 25: Dãy chất nào sau đây gồm tất cả các base đều không bị nhiệt phân hủy?

- A. $\text{Cu}(\text{OH})_2$, NaOH , $\text{Ba}(\text{OH})_2$ B. NaOH , $\text{Ca}(\text{OH})_2$, KOH
C. $\text{Ca}(\text{OH})_2$, $\text{Mg}(\text{OH})_2$, $\text{Ba}(\text{OH})_2$ D. $\text{Cu}(\text{OH})_2$, $\text{Mg}(\text{OH})_2$, $\text{Fe}(\text{OH})_2$

Câu 26: Khi nhúng một đinh sắt (iron) sạch vào dung dịch CuSO_4 loãng. Hiện tượng sau quan sát được là

- A. có một lớp đồng màu đỏ phủ lên đinh sắt, màu xanh của dung dịch đậm dần.
B. có một lớp đồng màu đỏ phủ lên đinh sắt, dung dịch không đổi màu.
C. sủi bọt khí, màu xanh của dung dịch nhạt dần.
D. có một lớp đồng màu đỏ phủ lên đinh sắt, màu xanh của dung dịch nhạt dần.

Câu 27: Trong gang, hàm lượng carbon có giá trị

- A. từ 5% - 10%. B. từ 2% - 5%. C. bằng 2%. D. nhỏ hơn 2%.

Câu 28: Dãy kim loại nào sau đây xếp theo khả năng hoạt động hóa học tăng dần?

- A. Ag, Cu, Pb, Fe. B. Cu, Fe, Al, Pb. C. K, Mg, Fe, Cu. D. K, Zn, Mg, Cu.

II. TỰ LUẬN (3 điểm)

Hoà tan hoàn toàn 7,5 gam hỗn hợp A gồm 2 kim loại là Al và Mg vào 200 ml dung dịch acid H_2SO_4 loãng thu được 7,84 lít khí hydrogen (đktc).

- a. Tính % khối lượng mỗi kim loại trong hỗn hợp A?
b. Xác định nồng độ mol của dung dịch acid H_2SO_4 đã dùng?
c. Nêu phương pháp nhận biết 2 kim loại trong hỗn hợp A?Viết PTHH giải thích (nếu có).

Cho biết: $\text{Al} = 27$; $\text{O} = 16$; $\text{H} = 1$; $\text{Fe} = 56$; $\text{S} = 32$; $\text{Na} = 23$; $\text{C} = 12$; $\text{Ba} = 137$; $\text{Ca} = 40$;
 $\text{Mg} = 24$

-----Hết-----



Mã đề: S901

I. TRẮC NGHIỆM (7 điểm)

Em hãy ghi ra giấy kiểm tra chữ cái đứng trước đáp án đúng.

Câu 1: Để tìm ra quy luật di truyền liên kết, Moocgan đã thí nghiệm trên đối tượng nào?

- A. Đậu Hà Lan. B. Ngô. C. Ruồi giấm. D. Chuột bạch.

Câu 2: Theo nguyên tắc bổ sung (NTBS), biểu thức nào sau đây là đúng?

- A. $A = T, G = X$ B. $A+T+X = T+X+G$ C. $T = X, G = A$ D. $A+T = G+X$

Câu 3: Một phân tử ARN có trình tự các nucleotit -A-X-U-G-X-A-U-G- được tổng hợp từ mạch 2 của gen. Trình tự sắp xếp các nucleotit trên mạch 2 của gen sẽ là

- A. -T-G-A-X-G-A-A-X- B. -T-G-A-X-G-T-A-X-
C. -U-G-A-X-G-A-A-X- D. -G-G-A-X-G-A-A-X-

Câu 4: Một phân tử ADN tự nhân đôi liên tiếp 3 lần thì số phân tử ADN con được tạo ra sau quá trình nhân đôi là bao nhiêu?

- A. 8 B. 6 C. 7 D. 5

Câu 5: Ở ruồi giấm, khi quan sát bộ nhiễm sắc thể người ta thấy có 4 cặp nhiễm sắc thể đang bắt chéo với nhau. Tế bào sinh dưỡng quan sát đang ở kì nào của quá trình phân bào?

- A. Kì đầu của giảm phân 1. B. Kì giữa của giảm phân 1.
C. Kì đầu của nguyên phân. D. Kì giữa của nguyên phân.

Câu 6: Phép lai nào sau đây cho ra duy nhất 1 kiểu hình?

- A. $AaBb \times aaBB$ B. $AABb \times AABb$ C. $AaBB \times Aabb$ D. $Aabb \times aabb$

Câu 7: Ở đậu Hà Lan có bộ NST $2n=14$. Số nhiễm sắc thể trong tế bào sinh dưỡng của cây đậu Hà Lan khi ở kì giữa của quá trình giảm phân I là

- A. 7 kép. B. 7 đơn. C. 14 đơn. D. 14 kép.

Câu 8: Ở cà chua có bộ NST $2n = 24$. Một tế bào sinh dưỡng của cà chua thực hiện nguyên phân liên tiếp 3 lần đã tạo ra bao nhiêu tế bào con?

- A. 4 tế bào con B. 8 tế bào con
C. 2 tế bào con D. 16 tế bào con

Câu 9: Loại ARN nào có vai trò truyền đạt thông tin quy định cấu trúc của protein?

- A. Cả rARN và mARN B. tARN C. rARN D. mARN

Câu 10: Thành phần nào sau đây không tham gia trực tiếp trong quá trình tổng hợp protein (dịch mã)?

- A. ADN B. mARN C. Ribôxôm D. tARN

Câu 11: Quá trình tổng hợp protein được diễn ra ở đâu trong tế bào?

- A. Trên phân tử ARN. B. Trong nhân tế bào.
C. Trên màng tế bào. D. Tế bào chất.

Câu 12: Loại tế bào nào sau đây có bộ NST đơn bội?

- A. Noãn nguyên bào B. Tinh nguyên bào C. Hợp tử D. Trứng

Câu 13: Ở ruồi giấm, cho biết đột thân dài (A) là tính trạng trội hoàn toàn so với đột thân ngắn (a). Cho ruồi giấm đột thân dài giao phối với ruồi giấm đột thân ngắn thu được tỉ lệ 121:119. Kiểu gen của P là

- A. $AA \times aa$ B. $aa \times aa$ C. $AA \times Aa$ D. $Aa \times aa$

Câu 14: Cơ thể có kiểu gen $Aa\frac{BD}{bd}$ khi giảm phân cho những loại giao tử nào?

- A. ABd, abD, AbD, aBd B. ABD, aBD, Abd, abd
C. ABD, aBD, Abd, abd D. ABD, abd, Abd, aBD

Câu 15: Bậc cấu trúc nào sau đây có vai trò chủ yếu xác định tính đặc thù của protein?

- A. Bậc 2 B. Bậc 3 C. Bậc 1 D. Bậc 4

Câu 16: Tính trạng đến F2 mới biểu hiện gọi là

- A. tính trạng trội. B. tính trạng tương ứng.
C. tính trạng lặn. D. tính trạng tương phản.



Câu 17: Đơn phân cấu tạo nên ARN là

- A. axitamin. B. nucleotit. C. vitamin. D. glucozo.

Câu 18: Một gen có tổng số nucleotit là 35000, tỉ lệ số nucleotit loại T = 22 %. Số lượng nucleotit từng loại có trong gen là

- A. A=T=7700, X=G= 9800 B. A=T=7800, X=G= 9700
C. A=T=9800, X=G= 7700 D. A=T=9700, X=G= 7800

Câu 19: Prôtêin thực hiện chức năng chủ yếu ở những bậc cấu trúc nào sau đây?

- A. Cấu trúc bậc 3 và 4. B. Cấu trúc bậc 1 và 2.
C. Cấu trúc bậc 1. D. Cấu trúc bậc 2 và 3.

Câu 20: Một gen có số nucleotit loại A=600, G=700. Chiều dài của gen này là

- A. 4320 Å⁰ B. 4420 Å⁰ C. 4120 Å⁰ D. 4220 Å⁰

Câu 21: Ở loài gà có bộ nhiễm sắc thể lưỡng bội 2n=20. Số nhóm gen liên kết của loài gà là

- A. 5 B. 10 C. 30 D. 20

Câu 22: Khi cho tinh trùng 22A + X kết hợp với trứng 22A + Y, hợp tử được tạo thành mang bộ NST là

- A. 44A + XY B. 44A + XX C. 22A + XX D. 22A + XY

Câu 23: Tính đa dạng và đặc thù của mỗi loại ADN do yếu tố nào sau đây quy định?

- A. Tỉ lệ (A+T)/(G+X) trong phân tử ADN
B. Số lượng, thành phần, trật tự sắp xếp của các nucleotit trong phân tử ADN
C. Số lượng các nuclêôtit
D. Hàm lượng ADN trong nhân tế bào

Câu 24: Hiện tượng xảy ra trong giảm phân nhưng không có trong nguyên phân là

- A. nhiễm sắc thể nhân đôi.
B. co xoắn và tháo xoắn nhiễm sắc thể.
C. nhiễm sắc thể phân li về hai cực của tế bào.
D. tiếp hợp giữa hai nhiễm sắc thể kép trong cặp tương đồng.

Câu 25: Ở ruồi giấm, thân xám là trội hoàn toàn so với thân đen; cánh dài là trội hoàn toàn so với cánh cụt. Phép lai nào sau đây được xem là phép lai phân tích?

- A. Thân xám, cánh cụt x thân đen, cánh cụt
B. Thân xám, cánh dài x thân đen, cánh cụt
C. Thân xám, cánh dài x thân xám, cánh dài
D. Thân xám, cánh cụt x thân đen, cánh dài

Câu 26: Số tinh trùng được tạo thành qua quá trình phát sinh giao tử từ 5 tế bào mầm sinh dục đực là

- A. 15 B. 10 C. 5 D. 20

Câu 27: Số tế bào trứng được tạo thành qua quá trình phát sinh giao tử từ 5 tế bào mầm sinh dục cái là

- A. 2 B. 4 C. 3 D. 5

Câu 28: Cho 2 thứ đậu thuần chủng hạt trơn, không có tua cuốn và hạt nhăn, có tua cuốn giao phấn với nhau được F1 toàn hạt trơn, có tua cuốn. Cho F1 tiếp tục giao phấn với nhau được F2 có tỉ lệ: 1 hạt trơn, không có tua cuốn : 2 hạt trơn, có tua cuốn : 1 hạt nhăn, có tua cuốn. Từ kết quả trên, hãy cho biết các cặp tính trạng này tuân theo quy luật di truyền nào?

- A. Hai cặp tính trạng di truyền độc lập với nhau.
B. Từng cặp tính trạng đều phân li theo tỉ lệ 3 : 1.
C. Di truyền theo quy luật Mendel.
D. Hai cặp tính trạng di truyền liên kết.

II. TỰ LUẬN (3 ĐIỂM)

Câu 1 (2 điểm): Trình bày quá trình tự nhân đôi của ADN. Quá trình nhân đôi ADN dựa theo những nguyên tắc nào?

Câu 2 (1 điểm): Có 6 tế bào của một cơ thể ruồi giấm tiến hành nguyên phân liên tiếp 4 lần. 50% số tế bào con tiếp tục giảm phân đã tạo ra được 48 giao tử. Hãy xác định giới tính của cơ thể?

----- Chúc các con làm bài đạt kết quả tốt! -----



Mã đề: S902

I. TRẮC NGHIỆM (7 điểm)

Em hãy ghi ra giấy kiểm tra chữ cái đứng trước đáp án đúng.

Câu 1: Cho 2 thứ đậu thuần chủng hạt trơn, không có tua cuốn và hạt nhăn, có tua cuốn giao phấn với nhau được F1 toàn hạt trơn, có tua cuốn. Cho F1 tiếp tục giao phấn với nhau được F2 có tỉ lệ: 1 hạt trơn, không có tua cuốn : 2 hạt trơn, có tua cuốn : 1 hạt nhăn, có tua cuốn. Từ kết quả trên, hãy cho biết các cặp tính trạng này tuân theo quy luật di truyền nào?

- A. Di truyền theo quy luật Mendel.
- B. Hai cặp tính trạng di truyền liên kết.
- C. Hai cặp tính trạng di truyền độc lập với nhau.
- D. Từng cặp tính trạng đều phân li theo tỉ lệ 3 : 1.

Câu 2: Ở cà chua có bộ nhiễm sắc thể lưỡng bội $2n=24$. Số nhóm gen liên kết của cà chua là

- A. 6
- B. 8
- C. 12
- D. 24

Câu 3: Số tế bào trứng được tạo thành qua quá trình phát sinh giao tử từ 6 tế bào mầm sinh dục cái là

- A. 4
- B. 6
- C. 8
- D. 10

Câu 4: Số tinh trùng được tạo thành qua quá trình phát sinh giao tử từ 4 tế bào mầm sinh dục đực là

- A. 4
- B. 8
- C. 12
- D. 16

Câu 5: Tính đa dạng và đặc thù của mỗi loại ADN do yếu tố nào sau đây quy định?

- A. Số lượng, thành phần, trật tự sắp xếp của các nucleotid trong phân tử ADN
- B. Số lượng các nuclêôtit
- C. Tỉ lệ $(A+T)/(G+X)$ trong phân tử ADN
- D. Hàm lượng ADN trong nhân tế bào

Câu 6: Hiện tượng xảy ra trong giảm phân nhưng không có trong nguyên phân là

- A. nhiễm sắc thể phân li về hai cực của tế bào.
- B. co xoắn và tháo xoắn nhiễm sắc thể.
- C. nhiễm sắc thể nhân đôi.
- D. tiếp hợp giữa hai nhiễm sắc thể kép trong cặp tương đồng.

Câu 7: Ở ruồi giấm, thân xám là trội hoàn toàn so với thân đen; cánh dài là trội hoàn toàn so với cánh cụt. Phép lai nào sau đây được xem là phép lai phân tích?

- A. Thân xám, cánh dài x thân xám, cánh dài
- B. Thân xám, cánh cụt x thân đen, cánh dài
- C. Thân xám, cánh cụt x thân đen, cánh cụt
- D. Thân xám, cánh dài x thân đen, cánh cụt

Câu 8: Khi cho tinh trùng $22A + X$ kết hợp với trứng $22A + Y$, hợp tử được tạo thành mang bộ NST là

- A. $22A + XX$
- B. $22A + XY$
- C. $44A + XX$
- D. $44A + XY$

Câu 9: Một phân tử ADN tự nhân đôi liên tiếp 5 lần thì số phân tử ADN con được tạo ra sau quá trình nhân đôi là bao nhiêu?

- A. 8
- B. 16
- C. 32
- D. 64

Câu 10: Loại tế bào nào sau đây có bộ NST đơn bội?

- A. Hợp tử
- B. Noãn nguyên bào
- C. Tinh nguyên bào
- D. Trứng

Câu 11: Một gen có tổng số nucleotit là 35000, tỉ lệ số nucleotit loại T = 25%. Số lượng nucleotit từng loại có trong gen là

- A. $A=T=8750$, $X=G=8750$
- B. $A=T=9500$, $X=G=8000$
- C. $A=T=8000$, $X=G=9500$
- D. $A=T=9700$, $X=G=7800$

Câu 12: Ở ruồi giấm có bộ NST $2n = 8$. Một tế bào sinh dưỡng của ruồi giấm thực hiện nguyên phân liên tiếp 4 lần đã tạo ra bao nhiêu tế bào con?

- A. 2 tế bào con
- B. 4 tế bào con
- C. 8 tế bào con
- D. 16 tế bào con



Câu 13: Ở ruồi giấm, cho biết đột thân dài (A) là tính trạng trội hoàn toàn so với đột thân ngắn (a). Cho ruồi giấm đột thân dài giao phối với ruồi giấm đột thân ngắn thu được tỉ lệ 121:119. Kiểu gen của P là

- A. Aa x aa. B. aa x aa. C. AA x aa. D. AA x Aa.

Câu 14: Để tìm ra quy luật di truyền liên kết, Moocgan đã thí nghiệm trên đối tượng nào?

- A. Ngô. B. Đậu Hà Lan. C. Ruồi giấm. D. Chuột bạch.

Câu 15: Quá trình tổng hợp protein được diễn ra ở đâu trong tế bào?

- A. Trên màng tế bào. B. Trong nhân tế bào.
C. Trên phân tử ARN. D. Tế bào chất.

Câu 16: Bậc cấu trúc nào sau đây có vai trò chủ yếu xác định tính đặc thù của protein?

- A. Bậc 4 B. Bậc 3 C. Bậc 1 D. Bậc 2

Câu 17: Phép lai nào sau đây cho ra duy nhất 1 kiểu hình?

- A. AaBB x Aabb. B. AAbb x aaBB. C. AABb x AABb. D. Aabb x aabb.

Câu 18: Đơn phân cấu tạo nên ARN là

- A. nucleotit. B. glucozo. C. axitamin. D. vitamin.

Câu 19: Ở ruồi giấm, khi quan sát bộ nhiễm sắc thể người ta thấy có 4 cặp nhiễm sắc thể đang bắt chéo với nhau. Tế bào sinh dưỡng quan sát đang ở kì nào của quá trình phân bào?

- A. Kì đầu của nguyên phân. B. Kì đầu của giảm phân 1.
C. Kì giữa của giảm phân 1. D. Kì giữa của nguyên phân.

Câu 20: Ở đậu Hà Lan có bộ NST $2n=14$. Số nhiễm sắc thể trong tế bào sinh dưỡng của cây đậu Hà Lan khi ở kì giữa của quá trình giảm phân I là

- A. 7 đơn. B. 14 đơn. C. 14 kép. D. 7 kép.

Câu 21: Prôtêin thực hiện chức năng chủ yếu ở những bậc cấu trúc nào sau đây?

- A. Cấu trúc bậc 3 và 4. B. Cấu trúc bậc 2 và 3.
C. Cấu trúc bậc 1. D. Cấu trúc bậc 1 và 2.

Câu 22: Một gen có số nucleotit loại A=500, G=700. Chiều dài của gen này là

- A. 4080 Å⁰ B. 4180 Å⁰ C. 4280 Å⁰ D. 4380 Å⁰

Câu 23: Tính trạng đến F₂ mới biểu hiện gọi là

- A. tính trạng tương ứng. B. tính trạng trội.
C. tính trạng lặn. D. tính trạng tương phản.

Câu 24: Cơ thể có kiểu gen $Aa\frac{BD}{bd}$ khi giảm phân cho những loại giao tử nào (biết gen B và gen D, gen b và d di truyền liên kết với nhau)?

- A. ABD, aBD, Abd, abd. B. ABd, aBD, AbD, aBd.
C. ABD, aBD, Abd, abd. D. ABD, aBD, Abd, abd.

Câu 25: Thành phần nào sau đây không tham gia trực tiếp trong quá trình tổng hợp protein (dịch mã)?

- A. ADN B. Ribôxôm C. tARN D. mARN

Câu 26: Một phân tử ARN có trình tự các nucleotit -A-X-U-G-X-A-U-G- được tổng hợp từ mạch 2 của gen. Trình tự sắp xếp các nucleotit trên mạch 2 của gen sẽ là

- A. -T-G-A-X-G-T-A-X- B. -T-G-A-X-G-A-A-X-
C. -U-G-A-X-G-A-A-X- D. -G-G-A-X-G-A-A-X-

Câu 27: Loại ARN nào có vai trò truyền đạt thông tin quy định cấu trúc của protein?

- A. mARN B. tARN C. Cả rARN và mARN D. rARN

Câu 28: Theo nguyên tắc bổ sung (NTBS), biểu thức nào sau đây là đúng?

- A. A+T+X = T+X+G B. A+T = G+X C. A = T, G = X D. T = X, G = A

II. TỰ LUẬN (3 ĐIỂM)

Câu 1 (2 điểm): Trình bày quá trình tổng hợp mARN. Quá trình tổng hợp mARN dựa theo những nguyên tắc nào?

Câu 2 (1 điểm): Có 8 tế bào của một cơ thể ruồi giấm tiến hành nguyên phân liên tiếp 4 lần. 50% số tế bào con tiếp tục giảm phân đã tạo ra được 256 giao tử. Hãy xác định giới tính của cơ thể?

----- Chúc các con làm bài đạt kết quả tốt! -----



Mã đề: S903

I. TRẮC NGHIỆM (7 điểm)

Em hãy ghi ra giấy kiểm tra chữ cái đứng trước đáp án đúng.

Câu 1: Loại ARN nào có vai trò truyền đạt thông tin quy định cấu trúc của protein?

- A. rARN B. mARN C. Cả rARN và mARN D. tARN

Câu 2: Cơ thể có kiểu gen $Aa\frac{BD}{bd}$ khi giảm phân cho những loại giao tử nào?

- A. ABD, aBD, Abd, abd. B. ABD, aBD, Abd, abd.
C. ABD, abd, AbD, aBD. D. ABd, abD, AbD, aBd.

Câu 3: Loại tế bào nào sau đây có bộ NST đơn bội?

- A. Hợp tử B. Trứng C. Noãn nguyên bào D. Tinh nguyên bào

Câu 4: Prôtêin thực hiện chức năng chủ yếu ở những bậc cấu trúc nào sau đây?

- A. Cấu trúc bậc 3 và 4. B. Cấu trúc bậc 2 và 3.
C. Cấu trúc bậc 1 và 2. D. Cấu trúc bậc 1.

Câu 5: Một gen có số nucleotit loại A=850, G=700. Chiều dài của gen này là

- A. 5570 Å⁰ B. 5470 Å⁰ C. 5370 Å⁰ D. 5270 Å⁰

Câu 6: Ở ruồi giấm có bộ NST $2n = 8$. Một tế bào sinh dưỡng của ruồi giấm thực hiện nguyên phân liên tiếp 4 lần đã tạo ra bao nhiêu tế bào con?

- A. 4 tế bào con B. 2 tế bào con
C. 8 tế bào con D. 16 tế bào con

Câu 7: Để tìm ra quy luật di truyền liên kết, Moocgan đã thí nghiệm trên đối tượng nào?

- A. Chuột bạch. B. Ruồi giấm. C. Ngô. D. Đậu Hà Lan.

Câu 8: Ở đậu Hà Lan có bộ NST $2n=14$. Số nhiễm sắc thể trong tế bào sinh dưỡng của cây đậu Hà Lan khi ở kì giữa của quá trình giảm phân I là

- A. 14 kép. B. 7 đơn. C. 14 đơn. D. 7 kép.

Câu 9: Đơn phân cấu tạo nên ARN là

- A. vitamin. B. glucozo. C. axitamin. D. nucleotit.

Câu 10: Quá trình tổng hợp protein được diễn ra ở đâu trong tế bào?

- A. Tế bào chất. B. Trong nhân tế bào.
C. Trên phân tử ARN. D. Trên màng tế bào.

Câu 11: Tính trạng đến F₂ mới biểu hiện gọi là

- A. tính trạng tương phản. B. tính trạng trội.
C. tính trạng tương ứng. D. tính trạng lặn.

Câu 12: Phép lai nào sau đây cho ra duy nhất 1 kiểu hình?

- A. AABb × AABb. B. AAbb × aaBB. C. Aabb × aabb. D. AaBB × Aabb.

Câu 13: Ở ruồi giấm, cho biết đột thân dài (A) là tính trạng trội hoàn toàn so với đột thân ngắn (a). Cho ruồi giấm đột thân dài giao phối với ruồi giấm đột thân ngắn thu được tỉ lệ 121:119. Kiểu gen của P là

- A. aa x aa. B. Aa x aa. C. AA x aa. D. AA x Aa.

Câu 14: Bậc cấu trúc nào sau đây có vai trò chủ yếu xác định tính đặc thù của protein?

- A. Bậc 2 B. Bậc 4 C. Bậc 1 D. Bậc 3

Câu 15: Một phân tử ADN tự nhân đôi liên tiếp 4 lần thì số phân tử ADN con được tạo ra sau quá trình nhân đôi là bao nhiêu?

- A. 2 B. 4 C. 8 D. 16

Câu 16: Thành phần nào sau đây không tham gia trực tiếp trong quá trình tổng hợp protein (dịch mã)?

- A. Ribôxôm B. mARN C. tARN D. ADN

Câu 17: Theo nguyên tắc bổ sung (NTBS), biểu thức nào sau đây là đúng?

- A. A+T+X = T+X+G B. A = T, G = X C. A+T = G+X D. T = X, G = A

Câu 18: Một phân tử ARN có trình tự các nucleotit -A-X-U-G-X-A-U-G- được tổng hợp từ mạch 2 của gen. Trình tự sắp xếp các nucleotit trên mạch 2 của gen sẽ là

A. -U-G-A-X-G-A-A-X-

B. -T-G-A-X-G-A-A-X-

C. -G-G-A-X-G-A-A-X-

D. -T-G-A-X-G-T-A-X-

Câu 19: Ở ruồi giấm, khi quan sát bộ nhiễm sắc thể người ta thấy có 4 cặp nhiễm sắc thể đang bắt chéo với nhau. Tế bào sinh dưỡng quan sát đang ở kì nào của quá trình phân bào?

A. Kì đầu của nguyên phân.

B. Kì giữa của giảm phân 1.

C. Kì đầu của giảm phân 1.

D. Kì giữa của nguyên phân.

Câu 20: Một gen có tổng số nucleotit là 20000, tỉ lệ số nucleotit loại T = 20 %. Số lượng nucleotit từng loại có trong gen là

A. A=T=6000, X=G=4000

B. A=T=5500, X=G= 4500

C. A=T=4000, X=G=6000

D. A=T=4500, X=G= 5500

Câu 21: Cho 2 thứ đậu thuần chủng hạt trơn, không có tua cuốn và hạt nhăn, có tua cuốn giao phấn với nhau được F1 toàn hạt trơn, có tua cuốn. Cho F1 tiếp tục giao phấn với nhau được F2 có tỉ lệ: 1 hạt trơn, không có tua cuốn : 2 hạt trơn, có tua cuốn : 1 hạt nhăn, có tua cuốn. Từ kết quả trên, hãy cho biết các cặp tính trạng này tuân theo quy luật di truyền nào?

A. Hai cặp tính trạng di truyền liên kết.

B. Từng cặp tính trạng đều phân li theo tỉ lệ 3 : 1.

C. Di truyền theo quy luật Mendel.

D. Hai cặp tính trạng di truyền độc lập với nhau.

Câu 22: Khi cho tinh trùng 22A + X kết hợp với trứng 22A + Y, hợp tử được tạo thành mang bộ NST là

A. 44A + XY

B. 44A + XX

C. 22A + XY

D. 22A + XX

Câu 223: Tính đa dạng và đặc thù của mỗi loại ADN do yếu tố nào sau đây quy định?

A. Tỉ lệ (A+T)/(G+X) trong phân tử ADN

B. Số lượng, thành phần, trật tự sắp xếp của các nucleotid trong phân tử ADN

C. Hàm lượng ADN trong nhân tế bào

D. Số lượng các nuclêotit

Câu 24: Ở ruồi giấm, thân xám là trội hoàn toàn so với thân đen; cánh dài là trội hoàn toàn so với cánh cụt. Phép lai nào sau đây được xem là phép lai phân tích?

A. Thân xám, cánh cụt x thân đen, cánh cụt

B. Thân xám, cánh cụt x thân đen, cánh dài

C. Thân xám, cánh dài x thân đen, cánh cụt

D. Thân xám, cánh dài x thân xám, cánh dài

Câu 25: Số tế bào trứng được tạo thành qua quá trình phát sinh giao tử từ 3 tế bào mầm sinh dục cái là

A. 2

B. 3

C. 4

D. 5

Câu 26: Số tinh trùng được tạo thành qua quá trình phát sinh giao tử từ 3 tế bào mầm sinh dục đực là

A. 9

B. 6

C. 12

D. 3

Câu 27: Ở loài tinh tinh có bộ nhiễm sắc thể lưỡng bội $2n=48$. Số nhóm gen liên kết của loài gà là

A. 28

B. 26

C. 24

D. 22

Câu 28: Hiện tượng xảy ra trong giảm phân nhưng không có trong nguyên phân là

A. nhiễm sắc thể phân li về hai cực của tế bào.

B. tiếp hợp giữa hai nhiễm sắc thể kép trong cặp tương đồng.

C. nhiễm sắc thể nhân đôi.

D. co xoắn và tháo xoắn nhiễm sắc thể.

II. TỰ LUẬN (3 ĐIỂM)

Câu 1 (2 điểm): Trình bày quá trình tự nhân đôi của ADN. Quá trình nhân đôi ADN dựa theo những nguyên tắc nào?

Câu 2 (1 điểm): Có 4 tế bào của một cơ thể ruồi giấm tiến hành nguyên phân liên tiếp 3 lần. 50% số tế bào con tiếp tục giảm phân đã tạo ra được 16 giao tử. Hãy xác định giới tính của cơ thể?

----- Chúc các con làm bài đạt kết quả tốt! -----



Mã đề: S904

I. TRẮC NGHIỆM (7 điểm)

Em hãy ghi ra giấy kiểm tra chữ cái đứng trước đáp án đúng.

- Câu 1:** Ở loài ruồi giấm có bộ nhiễm sắc thể lưỡng bội $2n=8$. Số nhóm gen liên kết của loài gà là
A. 1 B. 2 C. 3 D. 4
- Câu 2:** Số tế bào trứng được tạo thành qua quá trình phát sinh giao tử từ 2 tế bào mầm sinh dục cái là
A. 5 B. 4 C. 3 D. 2
- Câu 3:** Cho 2 thứ đậu thuần chủng hạt trơn, không có tua cuốn và hạt nhăn, có tua cuốn giao phấn với nhau được F1 toàn hạt trơn, có tua cuốn. Cho F1 tiếp tục giao phấn với nhau được F2 có tỉ lệ: 1 hạt trơn, không có tua cuốn : 2 hạt trơn, có tua cuốn : 1 hạt nhăn, có tua cuốn. Từ kết quả trên, hãy cho biết các cặp tính trạng này tuân theo quy luật di truyền nào?
A. Di truyền theo quy luật Mendel.
B. Hai cặp tính trạng di truyền độc lập với nhau.
C. Hai cặp tính trạng di truyền liên kết.
D. Từng cặp tính trạng đều phân li theo tỉ lệ 3 : 1.
- Câu 4:** Khi cho tinh trùng $22A + X$ kết hợp với trứng $22A + Y$, hợp tử được tạo thành mang bộ NST là
A. $44A + XY$ B. $44A + XX$ C. $22A + XX$ D. $22A + XY$
- Câu 5:** Hiện tượng xảy ra trong giảm phân nhưng không có trong nguyên phân là
A. nhiễm sắc thể phân li về hai cực của tế bào.
B. co xoắn và tháo xoắn nhiễm sắc thể.
C. nhiễm sắc thể nhân đôi.
D. tiếp hợp giữa hai nhiễm sắc thể kép trong cặp tương đồng.
- Câu 6:** Ở ruồi giấm, thân xám là trội hoàn toàn so với thân đen; cánh dài là trội hoàn toàn so với cánh cụt. Phép lai nào sau đây được xem là phép lai phân tích?
A. Thân xám, cánh dài x thân đen, cánh cụt
B. Thân xám, cánh cụt x thân đen, cánh cụt
C. Thân xám, cánh cụt x thân đen, cánh dài
D. Thân xám, cánh dài x thân xám, cánh dài
- Câu 7:** Tính đa dạng và đặc thù của mỗi loại ADN do yếu tố nào sau đây quy định?
A. Tỉ lệ $(A+T)/(G+X)$ trong phân tử ADN
B. Số lượng, thành phần, trật tự sắp xếp của các nucleotid trong phân tử ADN
C. Hàm lượng ADN trong nhân tế bào
D. Số lượng các nuclêôtit
- Câu 8:** Số tinh trùng được tạo thành qua quá trình phát sinh giao tử từ 2 tế bào mầm sinh dục đực là
A. 6 B. 8 C. 10 D. 12
- Câu 9:** Một gen có tổng số nucleotit là 35000, tỉ lệ số nucleotit loại T = 20%. Số lượng nucleotit từng loại có trong gen là
A. $A=T=7500, X=G=10000$ B. $A=T=7000, X=G=10500$
C. $A=T=10000, X=G=7500$ D. $A=T=10500, X=G=7000$
- Câu 10:** Phép lai nào sau đây cho ra duy nhất 1 kiểu hình?
A. $AABb \times AABb$ B. $AaBB \times Aabb$ C. $Aabb \times aabb$ D. $AAbb \times aaBB$
- Câu 11:** Bậc cấu trúc nào sau đây có vai trò chủ yếu xác định tính đặc thù của protein?
A. Bậc 4 B. Bậc 3 C. Bậc 1 D. Bậc 2
- Câu 12:** Một phân tử ARN có trình tự các nucleotit -A-X-U-G-X-A-U-G- được tổng hợp từ mạch 2 của gen. Trình tự sắp xếp các nucleotit trên mạch 2 của gen sẽ là
A. -U-G-A-X-G-A-A-X- B. -T-G-A-X-G-T-A-X-
C. -T-G-A-X-G-A-A-X- D. -G-G-A-X-G-A-A-X-
- Câu 13:** Theo nguyên tắc bổ sung (NTBS), biểu thức nào sau đây là đúng?
A. $A = T, G = X$ B. $T = X, G = A$ C. $A+T = G+X$ D. $A+T+X = T+X+G$

Câu 14: Ở đậu Hà Lan có bộ NST $2n=14$. Số nhiễm sắc thể trong tế bào sinh dưỡng của cây đậu Hà Lan khi ở kì giữa của quá trình giảm phân I là

- A. 7 kép. B. 7 đơn. C. 14 đơn. D. 14 kép.

Câu 15: Loại ARN nào có vai trò truyền đạt thông tin quy định cấu trúc của protein?

- A. Cả rARN và mARN B. tARN C. rARN D. mARN

Câu 16: Loại tế bào nào sau đây có bộ NST đơn bội?

- A. Trứng B. Hợp tử C. Tinh nguyên bào D. Noãn nguyên bào

Câu 17: Một phân tử ADN tự nhân đôi liên tiếp 6 lần thì số phân tử ADN con được tạo ra sau quá trình nhân đôi là bao nhiêu?

- A. 128 B. 64 C. 32 D. 16

Câu 18: Ở ruồi giấm, cho biết đột thân dài (A) là tính trạng trội hoàn toàn so với đột thân ngắn (a). Cho ruồi giấm đột thân dài giao phối với ruồi giấm đột thân ngắn thu được tỉ lệ 121:119. Kiểu gen của P là

- A. AA x Aa. B. AA x aa. C. Aa x aa. D. aa x aa.

Câu 19: Đơn phân cấu tạo nên ARN là

- A. glucozo. B. axitamin. C. vitamin. D. nucleotit.

Câu 20: Prôtêin thực hiện chức năng chủ yếu ở những bậc cấu trúc nào sau đây?

- A. Cấu trúc bậc 1 và 2. B. Cấu trúc bậc 2 và 3.
C. Cấu trúc bậc 1. D. Cấu trúc bậc 3 và 4.

Câu 21: Ở ruồi giấm có bộ NST $2n = 8$. Một tế bào sinh dưỡng của ruồi giấm thực hiện nguyên phân liên tiếp 3 lần đã tạo ra bao nhiêu tế bào con?

- A. 4 tế bào con B. 2 tế bào con
C. 8 tế bào con D. 16 tế bào con

Câu 22: Một gen có số nucleotit loại A=600, G=500. Chiều dài của gen này là

- A. 3840 Å^0 B. 3740 Å^0 C. 3640 Å^0 D. 3540 Å^0

Câu 23: Thành phần nào sau đây không tham gia trực tiếp trong quá trình tổng hợp protein (dịch mã)?

- A. ADN B. Ribôxôm C. mARN D. tARN

Câu 24: Để tìm ra quy luật di truyền liên kết, Moocgan đã thí nghiệm trên đối tượng nào?

- A. Đậu Hà Lan. B. Ruồi giấm. C. Ngô. D. Chuột bạch.

Câu 25: Quá trình tổng hợp protein được diễn ra ở đâu trong tế bào?

- A. Tế bào chất. B. Trong nhân tế bào.
C. Trên màng tế bào. D. Trên phân tử ARN.

Câu 26: Ở ruồi giấm, khi quan sát bộ nhiễm sắc thể người ta thấy có 4 cặp nhiễm sắc thể đang bắt chéo với nhau. Tế bào sinh dưỡng quan sát đang ở kì nào của quá trình phân bào?

- A. Kì giữa của giảm phân 1. B. Kì đầu của nguyên phân.
C. Kì đầu của giảm phân 1. D. Kì giữa của nguyên phân.

Câu 27: Cơ thể có kiểu gen $Aa\frac{BD}{bd}$ khi giảm phân cho những loại giao tử nào?

- A. ABD, aBD, Abd, abd. B. $\underline{ABD}$, $\underline{abd}$, $\underline{Abd}$, $\underline{aBD}$.
C. $\underline{ABd}$, $\underline{abD}$, $\underline{AbD}$, $\underline{aBd}$. D. $\underline{ABD}$, $\underline{aBD}$, $\underline{Abd}$, $\underline{abd}$.

Câu 28: Tính trạng đến F2 mới biểu hiện gọi là

- A. tính trạng tương ứng. B. tính trạng tương phản.
C. tính trạng trội. D. tính trạng lặn.

II. TỰ LUẬN (3 ĐIỂM)

Câu 1 (2 điểm): Trình bày quá trình tổng hợp mARN. Quá trình tổng hợp mARN dựa theo những nguyên tắc nào?

Câu 2 (1 điểm): Có 5 tế bào của một cơ thể ruồi giấm tiến hành nguyên phân liên tiếp 4 lần. 50% số tế bào con tiếp tục giảm phân đã tạo ra được 160 giao tử. Hãy xác định giới tính của cơ thể?

----- Chúc các con làm bài đạt kết quả tốt! -----

